

BẢN CÁO BẠCH



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 4103005193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/11/1995 (số ĐKKD gốc 050046A), thay đổi lần thứ 4 ngày 28/02/2009)

NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

(Đăng ký Niêm yết số: 566/GCN-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp
ngày 12 tháng 08 năm 2010)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp tại:

NGÂN HÀNG TMCP NAM VIỆT - NAVIBANK

Điện thoại: (84.8) 38 216 216

Trụ sở chính: 343 Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Fax: (84.8) 39 142 738

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG - KLS

Điện thoại: (84.4) 3772 6868

Trụ sở chính: 22 Thành Công – Ba Đình – Hà Nội

Fax: (84.4) 3772 6131

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh: Tầng 2, Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM

Điện thoại: (84.8) 3823 3923

Fax: (84.8) 3827 7380

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: **Trần Huy Khang**

Điện thoại: (84.8) 38 216 216

Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Tiếp thị

Fax: (84.8) 39 142 738

Tp. Hồ Chí Minh, 05/2010

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

(Giấy chứng nhận ĐKKD số 4103005193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/11/1995 (số ĐKKD gốc 050046A), thay đổi lần thứ 4 ngày 28/02/2009)



NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

TRÊN SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

| | |
|--|---|
| Tên cổ phiếu: | CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT |
| Loại cổ phiếu: | Cổ phiếu phổ thông |
| Mệnh giá: | 10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu |
| Tổng số lượng niêm yết: | 100.000.000 (Một trăm triệu) cổ phiếu |
| Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: | 1.000.000.000.000 (Một nghìn tỷ) đồng |

TỔ CHỨC TƯ VẤN NIÊM YẾT:



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG - KLS

Trụ sở chính: 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Website: www.kls.vn

Điện thoại: (84.4) 772 6868

Fax: (84.4) 772 6131

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh: Tầng 2, Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai,

Quận 3, TP.HCM; Điện thoại: (84.8) 3823 3923

Fax: (84.8) 3827 7380

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC (AISC)

142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Tp.HCM

Website: aisc@hcm.vnn.vn

Điện thoại: (84-8) 3 9305 163

Fax: (84-8) 3 9304 281

MỤC LỤC

Trang

| | |
|---|------------|
| PHẦN I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO..... | 1 - |
| 1. Rủi ro về lãi suất | - 1 - |
| 2. Rủi ro về tín dụng..... | - 2 - |
| 3. Rủi ro về ngoại hối | - 2 - |
| 4. Rủi ro về thanh khoản | - 2 - |
| 5. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng..... | - 3 - |
| 6. Rủi ro luật pháp | - 3 - |
| 7. Rủi ro khác | - 3 - |
| PHẦN II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH..... | 5 - |
| 1. Tổ chức niêm yết..... | - 5 - |
| 2. Tổ chức tư vấn..... | - 5 - |
| PHẦN III. CÁC KHÁI NIỆM..... | 6 - |
| PHẦN IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT | 8 - |
| 1. Giới thiệu chung về Navibank: | - 8 - |
| 2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển: | - 8 - |
| 3. Quá trình tăng vốn điều lệ của Navibank:..... | - 9 - |
| 4. Cơ cấu tổ chức và quản lý của Ngân hàng | - 11 - |
| 5. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Ngân hàng và Cơ cấu cổ đông. | 14 |
| 6. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết. | 16 |
| 7. Hoạt động kinh doanh | 16 |
| 8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 2 năm gần nhất..... | 39 |
| 9. Vị thế của Navibank so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành..... | 49 |
| 10. Chính sách đối với người lao động | 56 |
| 11. Chính sách cổ tức | 58 |
| 12. Tình hình tài chính | 59 |
| 13. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng Navibank..... | 61 |
| 13.1 Hội đồng quản trị | 61 |
| 13.2 Ban Tổng Giám đốc | 72 |
| 13.3 Ban kiểm soát..... | 75 |
| 13.4 Kế toán trưởng | 81 |

| | |
|--|-----------|
| 14. Tài sản | 82 |
| 15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo | 84 |
| 16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức | 87 |
| 17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức phát hành (<i>thông tin về trái phiếu chuyển đổi, thông tin về các hợp đồng thuê sử dụng đất, v.v...</i>): | 87 |
| 18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Ngân hàng mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán: | 87 |
| PHẦN V. CỔ PHIẾU NIÊM YẾT | 88 |
| 1. Loại cổ phiếu: | 88 |
| 2. Mệnh giá: | 88 |
| 3. Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết: | 88 |
| 4. Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Ngân hàng: | 88 |
| 5. Phương pháp tính giá | 91 |
| 6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài: | 93 |
| 7. Các loại thuế liên quan: | 94 |
| PHẦN VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT | 95 |

PHẦN I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Sự tăng trưởng hay suy giảm của nền kinh tế sẽ tác động nhất định đến mọi lĩnh vực, ngành nghề, mọi đối tượng, trong đó lĩnh vực tài chính – ngân hàng sẽ là một trong những ngành phụ thuộc nhiều vào chu kỳ và tốc độ phát triển của nền kinh tế.

Sau khi chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ đầu năm 2007, nền kinh tế Việt Nam đã bước đầu hội nhập với nền kinh tế thế giới. Năm 2008 là năm nền kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn, vì thế nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng đáng kể, ngành ngân hàng phải đối phó với nhiều khó khăn về chất lượng tín dụng kém đi đồng thời tiền tệ, tín dụng thắt chặt, khó huy động vốn và sử dụng nguồn vốn hiệu quả.

Tuy nhiên sang năm 2009 nền kinh tế đã có những khởi sắc và chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê GDP cả năm 2009 của Việt Nam đạt 5,32% cao hơn so với dự báo ban đầu là 5%. Theo đó, ngành ngân hàng nói chung và Navibank nói riêng cũng có sự tăng trưởng vượt bậc so với năm 2008. Tổng vốn huy động và cho vay của Ngân hàng trong năm 2009 tăng gần gấp đôi cả năm 2008.

2. Rủi ro về chính sách

Hoạt động ngành ngân hàng là một trong những ngành chịu tác động mạnh từ các chính sách tài chính – tiền tệ và điều tiết vĩ mô của Chính phủ. Với các biện pháp nhằm thực thi chính sách tài chính – tiền tệ thắt chặt hay nới lỏng của Chính phủ trong thời gian qua đã ảnh hưởng nhanh chóng đến hoạt động kinh doanh của hệ thống ngân hàng nói chung. Điển hình như ngay từ đầu năm 2009, một loạt các biện pháp thực thi chính sách tiền tệ nới lỏng được áp dụng, cụ thể giảm lãi suất cơ bản từ 8,5% xuống 7%/năm; lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu, lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND cũng được điều chỉnh giảm. Đồng thời gói hỗ trợ lãi suất vốn vay lưu động với mức hỗ trợ 17.000 tỷ đồng cho khoản vay bằng VNĐ, lãi suất hỗ trợ 4%/năm bắt đầu thực hiện từ tháng 02/2009. Điều này đã đẩy tăng trưởng tín dụng toàn ngành ngân hàng nói chung năm 2009 đạt 37,73% (*cao hơn mức kế hoạch Ngân hàng Nhà nước là 30%*)¹ và riêng tăng trưởng tín dụng của Navibank trong năm 2009 đã tăng 81,93% so với cả năm 2008.

Bước sang năm 2010, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục thực hiện điều hành linh hoạt, thận trọng chính sách tiền tệ, lãi suất và tỷ giá để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế hợp lý. Tính đến hết Quý I/2010, tổng phương tiện thanh toán và tín dụng có xu hướng tăng dần, tín dụng của toàn ngành ngân hàng tăng 3,34%² và của Navibank tăng 4,17% so với cuối năm 2009.

3. Rủi ro về lãi suất

Nguyên nhân phát sinh chính của rủi ro lãi suất tại ngân hàng là sự thay đổi lãi suất thị trường có thể tác động đến thu nhập và chi phí hoạt động của ngân hàng do sự chênh lệch giữa kỳ hạn của

¹ www.sbv.gov.vn, năm 2009

² Tổng kết ngành ngân hàng quý I/2010, www.sbv.gov.vn, năm 2010

nguồn vốn huy động với việc sử dụng nguồn vốn huy động. Sự khác biệt giữa các loại lãi suất (*lãi suất cố định, lãi suất thả nổi*) cũng phát sinh rủi ro ngay cả khi tài sản và công nợ có cùng kỳ hạn.

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Navibank đã từng bước áp dụng các công cụ quản lý rủi ro, bao gồm: Biểu đồ lệch kỳ hạn tái định giá (*repricing gap*); Thời lượng của tài sản Nợ và tài sản Có (*duration*) và Hệ số nhạy cảm (*factor sensitivity*).

Dựa trên các báo cáo về lãi suất và kỳ hạn đang áp dụng, kết hợp với việc dự báo xu hướng, lãi suất VND và ngoại tệ trên thị trường, Navibank sẽ quyết định duy trì các mức chênh lệch phù hợp để hạn chế rủi ro về lãi suất trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

4. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng xuất phát từ các hoạt động tín dụng khi khách hàng vay vi phạm các điều kiện của hợp đồng tín dụng làm giảm hay mất giá trị của tài sản Có.

Trong năm 2009, hoạt động tín dụng của Navibank có sự tăng trưởng khá tốt với dư nợ tín dụng đạt 9.960 tỷ đồng, trong đó dư nợ tiêu chuẩn đạt hơn 9.611 tỷ đồng chiếm 96,5% tổng dư nợ. Dư nợ nhóm 3, 4, 5 (*nợ xấu*) là 244 tỷ đồng chiếm 2,45% tổng dư nợ. Mức dư nợ tín dụng từ loại 2 – 5 chiếm khoảng 3,49% tổng dư nợ tín dụng của Ngân hàng, một tỉ lệ tương đối thấp so với tổng dư nợ. Bên cạnh đó, để đảm bảo rủi ro cho hoạt động tín dụng theo quy định, Navibank đã trích dự phòng rủi ro tín dụng với mức 81,5 tỷ đồng cho tổng dư nợ³. Do vậy, rủi ro về hoạt động tín dụng của Navibank là hoàn toàn có thể kiểm soát được.

5. Rủi ro về ngoại hối

Rủi ro về ngoại hối phát sinh khi ngân hàng duy trì trạng thái ngoại tệ ở mức cao và sự thay đổi tỷ giá trên thị trường có thể gây ảnh hưởng đến thu nhập của ngân hàng.

Đối với Navibank, hoạt động ngoại hối chủ yếu nhằm phục vụ thanh toán quốc tế cho các khách hàng doanh nghiệp. Trong quá trình hoạt động, Navibank luôn tuân thủ nghiêm túc việc quản lý rủi ro ngoại hối theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước (*không duy trì trạng thái dương hoặc âm quá 30% vốn tự có của Ngân hàng*). Điều này giúp Navibank kiểm soát được rủi ro về ngoại hối.

6. Rủi ro về thanh khoản

Thanh khoản là một vấn đề quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, đề cập đến khả năng chi trả và thực hiện các nghĩa vụ tài chính của ngân hàng. Do vậy, rủi ro thanh khoản được các ngân hàng quan tâm đặc biệt. Trong năm 2008, các ngân hàng gặp rất nhiều khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, thị trường nội tệ và ngoại tệ có nhiều biến động lớn, ít có thanh khoản,...Bước sang năm 2009 và những tháng đầu năm 2010, với những tín hiệu tích cực từ nền kinh tế, sự ấm lên của thị trường chứng khoán và bất động sản, nguồn vốn huy động

³ Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009 của Navibank

của các ngân hàng cũng chịu tác động nhất định, gây áp lực về thanh khoản và cân đối vốn. Tuy nhiên, với sự phát triển ổn định, khả năng nắm bắt và theo dõi kịp thời biến động vốn khả dụng, Navibank vẫn đảm bảo tuyệt đối an toàn thanh khoản, dự trữ bắt buộc, đáp ứng tối đa nhu cầu thanh toán của khách hàng.

Trong hoạt động kinh doanh của mình, Navibank luôn tuân thủ các quy định sau:

- Duy trì tỷ lệ tối thiểu 25% giữa giá trị các tài sản Có có thể thanh toán ngay và các tài sản Nợ sẽ đến hạn thanh toán trong thời gian một tháng tiếp theo;
- Duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng một (01) giữa tổng tài sản Có có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian bảy (07) ngày tiếp theo và tổng tài sản Nợ phải thanh toán trong khoảng thời gian bảy (07) ngày tiếp theo;
- Tuân thủ các hạn mức thanh khoản quy định trong chính sách quản lý rủi ro thanh khoản do Navibank quy định: Tỷ lệ giữa tồn quỹ/vốn huy động, Tỷ lệ giữa dư nợ/Vốn huy động; Tỷ lệ giữa dư nợ có tài sản đảm bảo/Tổng dư nợ;
- Tổng hợp và phân tích động thái của khách hàng gửi tiền, xây dựng kế hoạch sử dụng vốn cho hoạt động tín dụng và các hoạt động có rủi ro vốn.

7. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Các hoạt động ngoại bảng của Navibank chủ yếu bao gồm các khoản cam kết cho vay và các hình thức bảo lãnh. Đối với các loại hình dịch vụ này, Navibank thực hiện chính sách tín dụng thận trọng, phần lớn các khoản bảo lãnh đều có tài sản thế chấp. Việc cấp hạn mức bảo lãnh được đánh giá và thẩm định chặt chẽ, mức độ rủi ro được xem xét như các khoản vay.

8. Rủi ro luật pháp

Rủi ro luật pháp liên quan những sự cố hoặc sai sót trong quá trình hoạt động kinh doanh làm thiệt hại cho khách hàng và đôi tác dẫn đến việc ngân hàng bị khởi kiện. Rủi ro này có thể phát sinh trong các mảng hoạt động của Ngân hàng, đặc biệt là hoạt động thanh toán quốc tế. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro này là do yếu tố con người hoặc hệ thống công nghệ thông tin.

Để phòng chống rủi ro này, Navibank đang từng bước chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ chính và đầu tư hệ thống CNTT hiện đại, đảm bảo sự chính xác trong khâu tác nghiệp của Ngân hàng.

9. Rủi ro đặc thù ngành

Rủi ro đặc thù của ngành ngân hàng là rủi ro liên quan đến chất lượng tín dụng, khả năng tuân thủ quy tắc hợp đồng tín dụng của khách hàng.

Thông thường, sản phẩm tín dụng cung cấp cho khách hàng khá đa dạng. Tùy theo từng đối tượng khách hàng mà Ngân hàng sẽ quyết định cấp theo hình thức tín dụng nào. Tuy nhiên, dù là hình thức nào thì rủi ro từ phía khách hàng vẫn lớn và đòi hỏi các ngân hàng phải có sự suy xét, thẩm định rất kỹ lưỡng. Đối với Navibank, Ngân hàng đã thành lập Phòng Quản trị rủi ro nhằm giám sát toàn diện các hoạt động của Ngân hàng một cách hiệu quả. Ngoài ra, hằng năm

Navibank còn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng với hoạt động tín dụng của năm đó. Nhờ đó, Ngân hàng có thể hạn chế được những rủi ro liên quan đến đặc thù của ngành.

Bên cạnh đó, theo lộ trình gia nhập WTO, nước ta bắt đầu mở cửa hội nhập với nền kinh tế thế giới. Các ngân hàng nước ngoài bắt đầu thâm nhập vào Việt Nam làm gia tăng sức ép cạnh tranh trong ngành ngân hàng. Cạnh tranh về chất lượng, lãi suất, sản phẩm,... sẽ trở nên khốc liệt hơn. Điều này đòi hỏi Ngân hàng muốn đứng vững và phát triển trong tương lai phải tập trung phát triển sản phẩm, đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.

10. Rủi ro biến động giá cổ phiếu khi niêm yết

Việc cổ phiếu của Navibank được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội sẽ đem lại nhiều lợi ích nhất định cho Ngân hàng như: uy tín và thương hiệu, tăng cường tính thanh khoản của cổ phiếu, hướng tới việc chuẩn mực hóa các công tác quản trị và điều hành,... Tuy nhiên, rủi ro biến động giá cổ phiếu niêm yết trên TTCK, trong đó có cổ phiếu NVB, là điều không thể tránh khỏi. Trên thực tế, giá cả chứng khoán trên thị trường được quyết định bởi nhiều yếu tố: ảnh hưởng từ tình hình hoạt động kinh doanh của tổ chức niêm yết, cung cầu cổ phiếu, tình hình kinh tế - xã hội, yếu tố tâm lý của nhà đầu tư, sự thay đổi của pháp luật có liên quan, tình hình biến động giá chung của toàn thị trường,...

Để hạn chế các rủi ro này, cùng với việc mở rộng mạng lưới hoạt động, nâng cao chất lượng, dịch vụ Ngân hàng, Navibank đang hoàn thiện công tác quản trị, thực hiện công tác công khai, minh bạch thông tin và tăng cường hoạt động quan hệ với cổ đông và nhà đầu tư.

11. Rủi ro khác

Một số rủi ro bất khả kháng như thiên tai, bão lụt, động đất, hạn hán, hỏa hoạn, dịch bệnh, v.v... tuy ít gặp trong thực tế nhưng khi xảy ra đều gây thiệt hại lớn về vật chất, con người và ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động chung của Ngân hàng.

**PHẦN II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG
BẢN CÁO BẠCH**

1. Tổ chức niêm yết

NGÂN HÀNG TMCP NAM VIỆT (NAVIBANK)

| | | |
|------------------------|----------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Vĩnh Thọ | Chức vụ: | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Lê Quang Trí | Chức vụ: | Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Vĩnh Phát | Chức vụ: | Kế toán trưởng |
| Bà Ngô Thị Phương Thủy | Chức vụ: | Trưởng Ban kiểm soát |

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG (KLS)

Đại diện theo pháp luật:

| | | |
|-----------------|----------|-----------------------------------|
| Ông Hà Hoài Nam | Chức vụ: | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
|-----------------|----------|-----------------------------------|

Bản cáo bạch này là một phần của Hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Ngân hàng TMCP Nam Việt. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng TMCP Nam Việt cung cấp.

PHẦN III. CÁC KHÁI NIỆM

| | |
|-------------------|---|
| “Ngân hàng” | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt, gọi tắt là Navibank; |
| “Cổ đông” | Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Navibank; |
| “Cổ phần” | Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau; |
| “Cổ phiếu” | Chứng chỉ do Navibank phát hành xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Navibank. Cổ phiếu của Navibank có thể ghi tên và không ghi tên theo quy định của Điều lệ và quy định pháp luật liên quan; |
| “Điều lệ” | Điều lệ của Navibank đã được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng thông qua và được đăng ký tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; |
| “Năm tài chính” | Tính từ 00 giờ ngày 01 tháng 01 đến 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm; |
| “Người liên quan” | Cá nhân hoặc Tổ chức có quan hệ với nhau trong các trường hợp sau đây: <ul style="list-style-type: none">▪ Ngân hàng mẹ và ngân hàng con (<i>nếu có</i>);▪ Ngân hàng và người hoặc nhóm người có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của Ngân hàng đó thông qua các cơ quan quản lý ngân hàng;▪ Ngân hàng và những người quản lý ngân hàng;▪ Nhóm người thỏa thuận cùng phối hợp để đầu tư phần vốn góp, cổ phần hoặc lợi ích ở Ngân hàng hoặc để chi phối việc ra quyết định của Ngân hàng;▪ Bố, bố nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ, chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của người quản lý Ngân hàng hoặc các thành viên, cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối. |
| “Vốn điều lệ” | Số vốn do tất cả cổ đông đóng góp và được ghi vào Điều lệ của Navibank. |

Ngoài ra, những từ, thuật ngữ khác (*nếu có*) sẽ được hiểu như quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005, Luật chứng khoán năm 2006, Nghị định số 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 của Chính phủ và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Các từ hoặc nhóm từ viết tắt

| | |
|-----------------|---|
| ALCO | Hội đồng quản lý Tài sản Nợ và Tài sản Có |
| BKS | Ban kiểm soát |
| CBCNV | Cán bộ công nhân viên |
| CN | Chi nhánh |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| DN | Doanh nghiệp |
| ĐHĐCĐ | Đại hội đồng cổ đông |
| Navibank | Ngân hàng TMCP Nam Việt |
| HĐQT | Hội đồng quản trị |
| HĐTD | Hội đồng tín dụng |
| KCN | Khu công nghiệp |
| L/C | Tín dụng thư (<i>Letter of Credit</i>) |
| NHNN | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| NHTM | Ngân hàng thương mại |
| NHTMCP | Ngân hàng thương mại cổ phần |
| TTS | Tổng tài sản |
| VCSH | Vốn chủ sở hữu |
| TCTD | Tổ chức tín dụng |
| TCKT | Tổ chức kinh tế |
| TNDN | Thu nhập doanh nghiệp |
| TSĐB | Tài sản đảm bảo |
| TV BKS | Thành viên Ban kiểm soát |
| VĐL | Vốn điều lệ |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| UBCKNN | Ủy ban Chứng khoán Nhà nước |

PHẦN IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT

1. Giới thiệu chung về Navibank:

- Tên Ngân hàng: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT**
- Tên giao dịch: **NAM VIET COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**
(NAVIBANK)
- Vốn điều lệ: **1.000.000.000.000 (Một nghìn tỷ) đồng.**
- Địa chỉ trụ sở chính: 343 Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: (84.8) 38 216 216 Fax: (84.8) 39 142 738
- Website: www.navibank.com.vn
- Logo:



- Căn cứ pháp lý hoạt động kinh doanh:
 - Giấy phép hoạt động số 0057/NH-GP do NHNN cấp ngày 18 tháng 09 năm 1995.
 - Giấy chứng nhận ĐKKD số 4103005193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02/11/1995 (số ĐKKD gốc 050046A), thay đổi lần thứ 4 ngày 28/02/2009.
 - Hoạt động chính của Ngân hàng: Ngành tín dụng, bao gồm: Huy động vốn, tiếp nhận vốn, ủy thác, vay vốn, cho vay, chiết khấu thương phiếu, hùn vốn liên doanh, dịch vụ thanh toán.
- Sản phẩm/dịch vụ chính: các sản phẩm tín dụng, dịch vụ thanh toán.

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Ngân hàng TMCP Nam Việt, tiền thân là Ngân hàng TMCP Nông thôn Sông Kiên, đã được thành lập theo Giấy phép số 0057/NH-GP do NHNNVN cấp ngày 18/09/1995, sau đó đăng ký thay đổi lần thứ tư số 4103005193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28/02/2009.

Ngày 02/11/1995: Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động với trụ sở chính tại Tỉnh Kiên Giang.

Ngày 18/05/2006: Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận cho chuyển đổi mô hình hoạt động

thành ngân hàng TMCP đô thị, đổi tên thành Ngân hàng TMCP Nam Việt (*viết tắt là Navibank*) và sau đó được chuyển trụ sở chính về hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh.

Trải qua gần 14 năm hoạt động, Navibank đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường tài chính – tiền tệ thể hiện qua sự tăng trưởng nhanh chóng và ổn định cả về quy mô tổng tài sản, vốn điều lệ lẫn hiệu quả kinh doanh. Trong môi trường cạnh tranh như hiện nay, để đón đầu xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Navibank xác định mũi nhọn chiến lược là nâng cao năng lực kinh doanh của mình thông qua năng lực tài chính, công nghệ thông tin và thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro.

3. Quá trình tăng vốn điều lệ của Navibank:

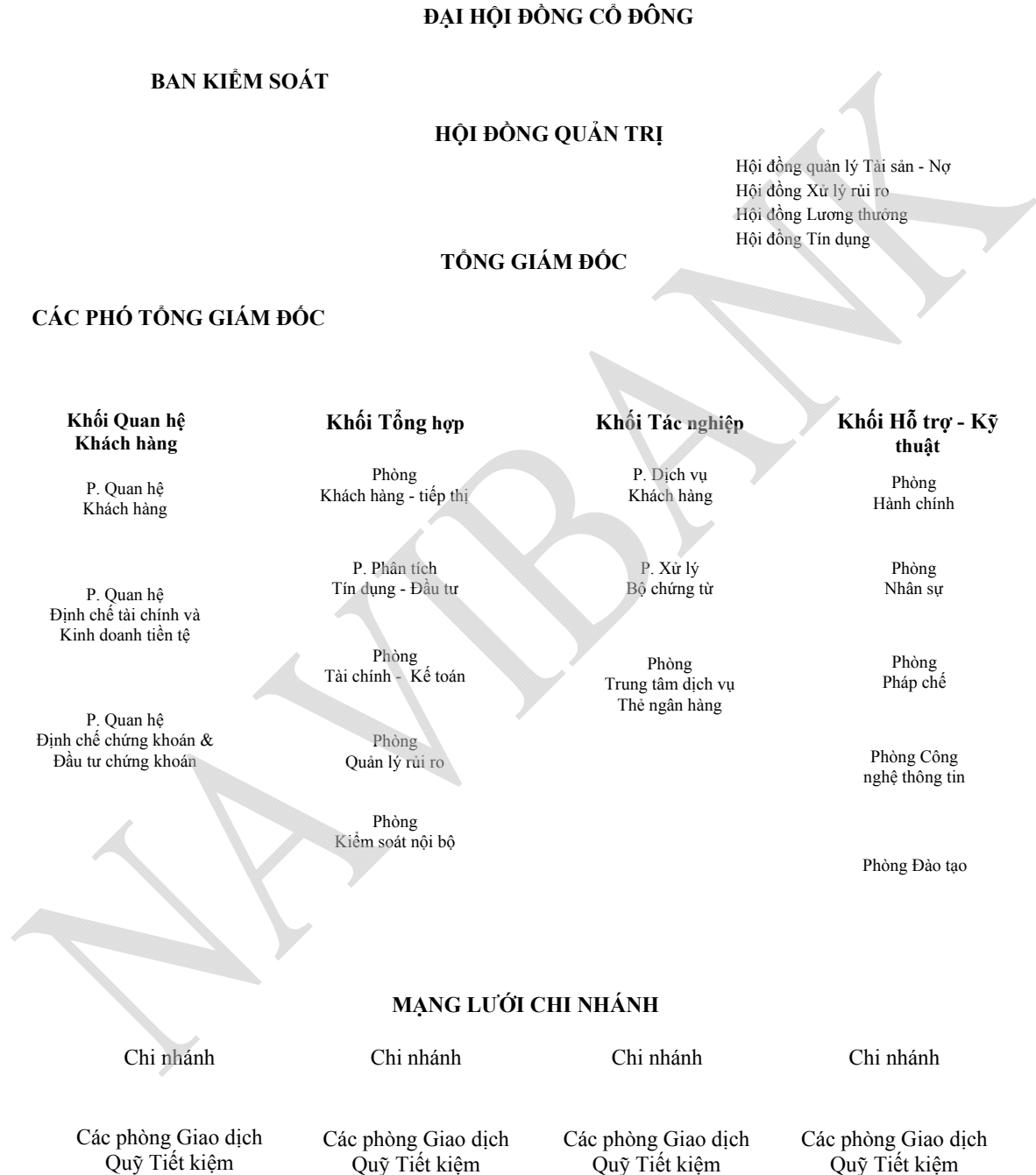
| Ngày | Vốn điều lệ (VNĐ) | Giấy phép chấp thuận của NHNN |
|------------|-------------------|---|
| 18/09/1995 | 1.100.000.000 | Giấy phép số 0057/NH-GP ngày 18/09/1995 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. |
| 19/01/2001 | 2.600.000.000 | Quyết định 76/QĐ-NHNN ngày 19/01/2001 của NHNN Việt Nam chi nhánh tỉnh Kiên Giang chuẩn y vốn điều lệ NHTMCPNT Sông Kiên 2,6 tỷ đồng. |
| 10/10/2001 | 5.000.000.000 | Công văn 204/2001/CV/NH1 ngày 10/10/2001 của NHNN Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kiên Giang chấp thuận cho NHTMCPNT Sông Kiên thay đổi vốn điều lệ từ 2,6 tỷ lên 5 tỷ đồng |
| 14/04/2004 | 50.000.000.000 | Công văn 30/NHHH-KGI5 ngày 14/04/2004 của NHNN Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kiên Giang chấp thuận cho NHTMCPNT Sông Kiên thay đổi vốn điều lệ từ 3 tỷ lên 75 tỷ đồng. |
| 26/05/2005 | 100.000.000.000 | Công văn 79/NHHH-KGI5 ngày 26/05/2005 của NHNN Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kiên Giang chấp thuận cho NHTMCPNT Sông Kiên thay đổi vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 100 tỷ đồng. |
| 16/05/2006 | 250.000.000.000 | Công văn 38/NHHH-KGI5 ngày 16/05/2006 của NHNN Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Kiên Giang chấp thuận cho NHTMCPNT Sông Kiên thay đổi vốn điều lệ từ 100 tỷ lên 250 tỷ đồng Quyết định 970/QĐ-NHNN ngày 18/05/2006 chấp |

| Ngày | Vốn điều lệ (VNĐ) | Giấy phép chấp thuận của NHNN |
|------------|-------------------|---|
| | | thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên NHTMCP NT Sông Kiên thành NHTMCP Nam Việt |
| 13/06/2006 | 500.000.000.000 | Công văn 57/NHHH-KGI5 ngày 13/06/2006 của NHNN Việt Nam chi nhánh tỉnh Kiên Giang chấp thuận cho NHTMCP Nam Việt thay đổi vốn điều lệ từ 250 tỷ lên 500 tỷ đồng |
| 26/07/2007 | 1.000.000.000.000 | Công văn 1111/NHNN-HCM ngày 26/07/2007 của NHNN Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM chấp thuận cho NHTMCP Nam Việt thay đổi vốn điều lệ từ 500 tỷ lên 1.000 tỷ đồng Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán số 256/UBCK-GCN ngày 25/12/2007 |

(Nguồn: Navibank)

4. Cơ cấu tổ chức và quản lý của Ngân hàng

Hình 1. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Navibank hiện nay



(Nguồn: Navibank)

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Ngân hàng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Do ĐHĐCĐ bầu ra, là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

HĐQT giữ vai trò định hướng chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ngân hàng thông qua Ban điều hành và các Hội đồng.

Danh sách Thành viên Hội đồng quản trị Navibank

| HỌ TÊN | CHỨC VỤ | NHIỆM KỲ |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Nguyễn Vĩnh Thọ | Chủ Tịch HĐQT | 28/07/2006 – 28/07/2010 |
| Đặng Thành Tâm | Thành viên HĐQT thường trực | 28/07/2006 – 28/07/2010 |
| Lê Quang Trí | Thành viên HĐQT | 28/07/2006 – 28/07/2010 |
| Vũ Đức Giang | Thành viên HĐQT | 28/07/2006 – 28/07/2010 |
| Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên HĐQT | 28/07/2006 – 28/07/2010 |
| Nguyễn Xuân Hưng | Thành viên HĐQT | 28/07/2006 – 28/07/2010 |
| Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên HĐQT | 28/07/2006 – 28/07/2010 |

BAN KIỂM SOÁT

Do ĐHĐCĐ bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng; giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, kế toán; hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng; thẩm định báo cáo tài chính hàng năm; báo cáo cho ĐHĐCĐ tính chính xác, trung thực, hợp pháp về báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Danh sách thành viên Ban kiểm soát Navibank

| HỌ TÊN | CHỨC VỤ | NHIỆM KỲ |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Ngô Thị Phương Thủy | Trưởng Ban kiểm soát | 01/07/2008 – 28/07/2010 |
| Lê Thị Mỹ Hạnh | Thành viên Ban kiểm soát | 25/07/2007 – 28/07/2010 |
| Nguyễn Văn Xuân | Thành viên Ban kiểm soát | 01/07/2008 – 28/07/2010 |
| Nguyễn Cao Hữu Trí | Thành viên Ban kiểm soát | 01/07/2008 – 28/07/2010 |

HỘI ĐỒNG TÍN DỤNG

Nghiên cứu, đánh giá và tư vấn cho Tổng Giám đốc các hồ sơ ủy thác cho vay, hợp vốn cho vay và vay bảo lãnh của Ngân hàng.

Tham vấn cho Tổng Giám đốc các hoạt động nghiệp vụ kinh doanh khác nhằm đưa ra những quyết định chính xác, hiệu quả, giảm thiểu rủi ro.

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ TÀI SẢN – NỢ

Tham mưu, đề xuất với Tổng Giám đốc các vấn đề sau:

- Quản trị, khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn tài lực của Ngân hàng;
- Các nghiệp vụ kinh doanh với các định chế tài chính;
- Đầu tư, liên doanh, liên kết với các đối tác, giúp cho lãnh đạo đưa ra những quyết định chính xác, hiệu quả, giảm thiểu rủi ro;
- Nghiên cứu đề xuất việc điều chỉnh lãi suất huy động, cho vay;
- Xét đề nghị miễn giảm lãi suất;
- Xem xét, kiểm tra, thẩm định các kế hoạch về mua sắm mới, sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp tài sản cố định của Ngân hàng, đồng thời đề xuất thanh lý các tài sản không sử dụng được hoặc không hiệu quả;
- Lập dự toán, kế hoạch về xây dựng, sửa chữa hoặc trang trí nội thất ... các công trình, vật kiến trúc của Ngân hàng;
- Tổ chức đấu thầu công khai, nghiệm thu các hạng mục sau khi đã hoàn công trước khi cho thanh toán.

HỘI ĐỒNG LƯƠNG THƯỞNG

Tham vấn cho Tổng Giám đốc quyết định các vấn đề:

- Công tác quản trị và phát triển nguồn nhân lực; về tổ chức bộ máy, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ;
- Lao động - tiền lương và các chính sách chế độ đối với cán bộ nhân viên nhằm bảo đảm thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động;
- Xem xét, đề xuất các hình thức khen thưởng, kỷ luật, giải quyết các khiếu nại của nhân viên

liên quan đến các vấn đề nội bộ Ngân hàng.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chịu trách nhiệm trước HĐQT, trước pháp luật về hoạt động hàng ngày của Ngân hàng. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.

Danh sách thành viên Ban Tổng Giám đốc Navibank

| | |
|------------------------------|-------------------|
| Ông Lê Quang Trí | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Giang Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Kim Sơn Cương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

5. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Ngân hàng và Cơ cấu cổ đông

Bảng 1. Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Navibank (tại thời điểm 24/05/2010)

| STT | Tên cổ đông | Số ĐKKD/ Số CMT | Địa chỉ | Số cổ phần (cổ phần) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--|-----------------------------|--|----------------------|-----------|
| 01 | Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn – Bình Định <i>Đại diện:</i> <i>Đặng Nhứt</i> | 3503000174 020235230 | 160 Tầng Bạt Hổ, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định 272/1 Nguyễn Tiểu La, P.8, Q.10, Tp.HCM | 9.950.000 | 9,95 |
| 02 | Công ty CP Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển <i>Đại diện:</i> <i>Nguyễn Quốc Khánh</i> | 059008 021722519 | 6 Lê Thánh Tôn, Q.1, TP.HCM 398/5 Phan Đăng Lưu, P.1, Quận Phú Nhuận, TP.HCM | 6.997.103 | 7,00 |

| STT | Tên cổ đông | Số ĐKKD/ Số CMT | Địa chỉ | Số cổ phần (cổ phần) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--|-----------------------------|--|----------------------|--------------|
| 03 | Tập đoàn Dệt May Việt Nam <i>Đại diện:</i> <i>Vũ Đức Giang</i> | 0106000697 022004687 | 39-41-43 Bến Chương Dương, Quận 1, TP.HCM 259/31 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.HCM | 10.995.285 | 11,00 |
| | Tổng cộng (03 cổ đông) | | | 27.942.388 | 27,95 |

(Nguồn: Navibank)

Bảng 2. Cơ cấu cổ đông của Navibank (tại thời điểm 24/05/2010)

| Số | Cổ đông | Số cổ đông | Số cổ phần (Cổ phần) | Tổng giá trị mệnh giá (VND) | Tỷ lệ (%) |
|----|----------------------|------------|----------------------|-----------------------------|---------------|
| 01 | Tổ chức | 13 | 37.953.002 | 379.530.020.000 | 37,95 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | - Tổ chức trong nước | 13 | 37.953.002 | 379.530.020.000 | 37,95 |
| | - Tổ chức nước ngoài | 0 | 0 | 0 | 0,00 |
| 02 | Cá nhân | 420 | 62.046.998 | 620.469.980.000 | 62,05 |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| | - Cá nhân trong nước | 420 | 62.046.998 | 620.469.980.000 | 62,05 |
| | - Cá nhân nước ngoài | 0 | 0 | 0 | 0,00 |
| | Tổng cộng | 433 | 100.000.000 | 1.000.000.000.000 | 100,00 |

(Nguồn: Navibank)

6. Danh sách những công ty mẹ và công ty con của tổ chức phát hành, những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức niêm yết.

- **Công ty mẹ/nắm giữ quyền kiểm soát hoặc chi phối với Navibank:** Không có
- **Công ty con do NAVIBANK nắm giữ cổ phần chi phối:**
 - Tên Công ty: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng
 - Trụ sở chính: 396-398 Đường 3/2, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: (84.8) 3821 6216
 - Giấy CNĐKKD: số 4104000321 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28/12/2006 và theo Quyết định số 2406/QĐ – NHNN ngày 19/06/2006 của NHNN Việt Nam
 - Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng
 - Số cổ phần nắm giữ : NAVIBANK nắm giữ 5.000.000 cổ phần, tương đương 50 tỷ đồng, chiếm 100% Vốn điều lệ.
 - Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Mua bán và quản lý các khoản nợ; Quản lý và khai thác các loại tài sản; Định giá bất động sản, máy móc, thiết bị, hàng hóa phục vụ cho yêu cầu cấp tín dụng của Ngân hàng.

7. Hoạt động kinh doanh

7.1 Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động với vai trò của ngân hàng bán lẻ, sản phẩm, dịch vụ của Navibank được thiết kế và cung ứng phù hợp với nhu cầu của khách hàng cá nhân cũng như doanh nghiệp. Nhìn tổng thể, Navibank hiện đang hoạt động với 03 mảng chính: Huy động vốn, Sử dụng vốn và Dịch vụ thanh toán.

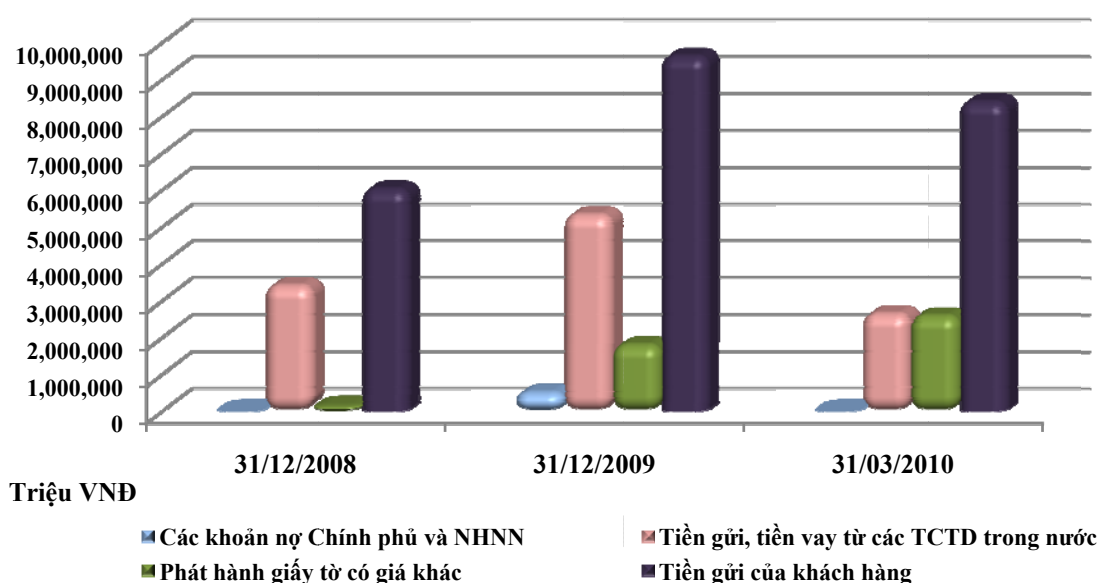
a) Huy động vốn

Tương tự như các NHTM Việt Nam khác, huy động vốn là hoạt động truyền thống của Navibank từ những ngày đầu thành lập. Hoạt động huy động vốn của Navibank được phân loại và quản lý theo nhóm khách hàng và theo thời hạn gửi.

Trong khoảng thời gian kể từ năm 2006 đến nay, nguồn vốn huy động của Navibank có sự tăng trưởng mạnh. Nguồn vốn huy động của toàn Ngân hàng trong năm 2009 đạt 17.246.217 triệu đồng, tăng 7.671.906 triệu đồng (*tăng 80,13%*) so với năm trước.

Bước sang năm 2010, nguồn vốn huy động của Ngân hàng tiếp tục tăng trưởng vượt bậc so với năm 2009. Trong quý I/2010, tổng nguồn vốn huy động đã đạt 13.605.985 triệu đồng và bằng 78,89% cả năm 2009.

Hình 2. Huy động vốn của Navibank



(Nguồn: BCTC kiểm toán 2008, 2009 và BCTC quyết toán quý I/2010 của Navibank)

Bảng 3. Cơ cấu vốn huy động của Navibank theo đối tượng huy động

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | | 31/12/2009 | | 31/03/2010 | |
|---|-------------------|--------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Tiền vay NHNN | - | | 500.000.000.000 | 2,90 | 0 | 0,00 |
| Tiền gửi, tiền vay từ các TCTD trong nước | 3.402.210.419.094 | 35,53 | 5.325.892.497.174 | 30,88 | 2.636.052.472.287 | 19,37 |

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | | 31/12/2009 | | 31/03/2010 | |
|--|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Phát hành giấy tờ có giá khác ⁴ | 150.239.425.750 | 1,57 | 1.790.597.355.866 | 10,38 | 2.580.838.032.901 | 18,97 |
| Tiền gửi của khách hàng | 6.021.861.477.895 | 62,90 | 9.629.727.488.024 | 55,84 | 8.389.094.063.394 | 61,66 |
| Tổng cộng | 9.574.311.322.739 | 100,00 | 17.246.217.341.064 | 100,00 | 13.605.984.568.582 | 100,00 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán quý I/2010 của Navibank)

Xét theo nhóm khách hàng, hoạt động huy động vốn của Navibank được triển khai qua 02 nhóm khách hàng chính: các tổ chức tín dụng và nhóm khách hàng cá nhân, tổ chức (phi tín dụng).

Đối với nhóm khách hàng là các tổ chức tín dụng, bên cạnh việc đáp ứng hoạt động thanh toán liên ngân hàng, Navibank cũng thực hiện hoạt động kinh doanh tiền tệ trên thị trường này tương đối hiệu quả.

Đối với nhóm khách hàng phi tín dụng, sản phẩm huy động vốn của Navibank được thiết kế đa dạng. Trong đó, tiêu biểu là các sản phẩm áp dụng đối với nhóm khách hàng cá nhân như tiền gửi thanh toán không kỳ hạn, các sản phẩm tiền gửi tiết kiệm theo các kỳ hạn, tiết kiệm bậc thang,... Theo đó, nguồn vốn huy động từ đối tượng khách hàng cá nhân năm 2009 tăng 801.152 triệu đồng (16,44%) so với năm trước. Nguồn vốn huy động từ đối tượng khách hàng cá nhân gia tăng là một tín hiệu tốt, chứng tỏ uy tín thương hiệu của Ngân hàng ngày càng vững mạnh, tầm ảnh hưởng ngày càng lớn.

Bên cạnh đó, Navibank cũng rất chú trọng đến việc quảng cáo và xúc tiến trong hoạt động thu hút tiền gửi. Ví dụ điển hình là các chương trình khuyến mại như “Tỷ phú mùa hè” (từ 22/06/2009 – 18/09/2009), “Ai là tỷ phú” (từ 02/06/2008 – 29/08/2009), Navibank tặng lãi suất ưu đãi nhân dịp kỷ niệm 14 năm thành lập (từ 18/08/2009 – 18/10/2009) và gần đây nhất là chương trình “Thay lời tri ân” (từ 02/11/2009 – 29/01/2010). Các chương trình khuyến mãi này đã được thể hiện vào kết quả rất khả quan trong việc huy động nguồn vốn nhân rồi từ dân cư, đóng góp đáng kể vào kết quả huy động vốn trong năm 2009 và những tháng đầu năm 2010 của Ngân hàng.

⁴ Giấy tờ có giá khác của NH phát hành là các chứng chỉ gửi vàng có kỳ hạn dưới 1 năm và từ 1 đến 5 năm

Bảng 4. Phân loại tiền gửi khách hàng theo đối tượng huy động

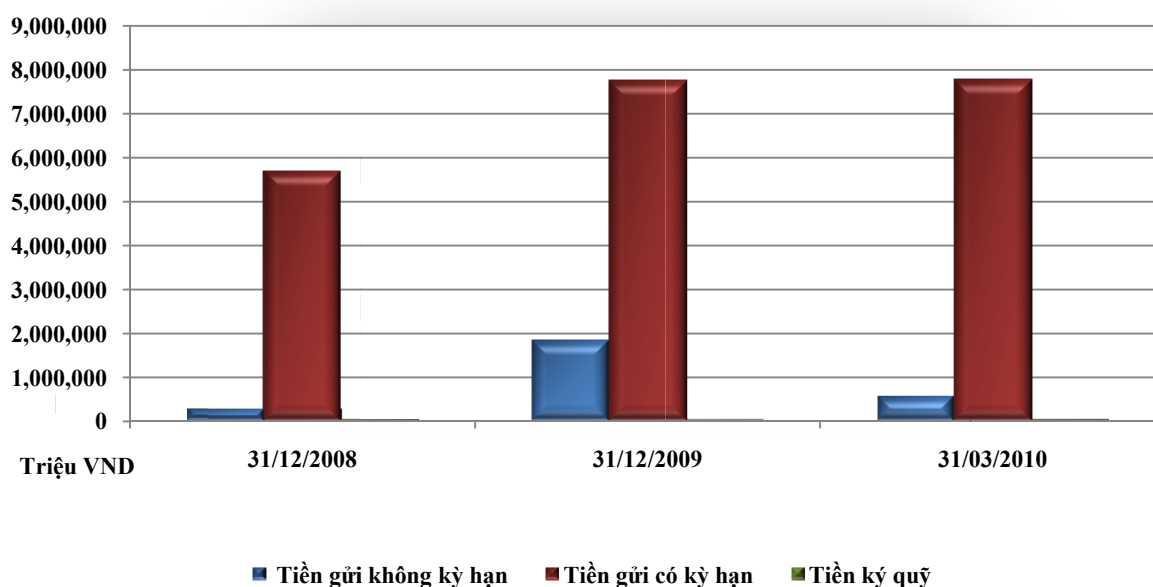
(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | 31/12/2009 | 31/03/2010 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | - | 3.841.819.164.756 | - |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 1.149.154.463.193 | 114.049.227.246 | 467.691.625.098 |
| Tiền gửi của cá nhân | 4.872.707.014.702 | 5.673.859.096.022 | 7.921.402.438.296 |
| Tổng cộng | 6.021.861.477.895 | 9.629.727.488.024 | 8.389.094.063.394 |

(Nguồn: Navibank)

Xét theo thời hạn huy động tiền gửi của khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn chiếm tỷ trọng cao và ngày càng gia tăng mạnh (đạt trên 63% tổng tiền gửi trong giai đoạn 2006-2007, trên 80% cả năm 2009 và gia tăng trên 90% trong quý I/2010). Điều này tạo cho Navibank sự ổn định và chủ động trong việc điều hành và quản lý khả năng thanh toán.

Hình 3. Huy động vốn của Navibank theo kì hạn huy động



(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán Quý I/2010 của Navibank)

Bảng 5. Phân loại tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn huy động

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | 31/12/2009 | 31/03/2010 |
|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 275.799.248.919 | 1.845.707.827.910 | 573.713.388.592 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.700.010.115.502 | 7.756.068.154.932 | 7.782.995.397.109 |
| Tiền ký quỹ | 46.052.113.474 | 27.951.505.182 | 32.385.277.693 |
| Tổng cộng | 6.021.861.477.895 | 9.629.727.488.024 | 8.389.094.063.394 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán Quý I/2010 của Navibank)

b) Sử dụng vốn

Hoạt động tín dụng

Theo đặc thù của ngành ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, tín dụng là mảng hoạt động đem lại lợi nhuận chủ yếu của Navibank. Để thuận lợi trong công tác quản lý và hoạch định chiến lược phát triển, các sản phẩm tín dụng của Navibank được phân loại và quản lý theo thời hạn, đối tượng vay và mục đích của khoản vay theo quy định chung của Ngân hàng Nhà nước.

Cơ cấu dư nợ tín dụng theo thời hạn vay

Tỷ trọng dư nợ tín dụng trong tổng nguồn vốn huy động của Navibank ngày càng tăng cao (từ 57,18% năm 2008, 57,75% năm 2009 và tăng lên 76,25% trong quý I/2010). Xu hướng dịch chuyển này thể hiện Navibank đang phát huy nhiều hơn cơ hội khai thác hiệu quả nguồn vốn huy động.

Trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng, các khoản cho vay trung hạn (từ 1 năm đến dưới 5 năm) chiếm tỷ trọng tương đối cao trong năm 2008 (đạt trên 45% trong tổng dư nợ tín dụng). Tuy nhiên, đến năm 2009 và quý I/2010, các khoản vay ngắn hạn lại gia tăng mạnh và đạt trên 4.906 tỷ đồng năm 2009 và trên 5.415 tỷ đồng quý I/2010 (chiếm trên 49% trong tổng dư nợ tín dụng). Bên cạnh đó, các khoản cho vay dài hạn năm 2009 cũng có xu hướng tăng (tăng 1.095 tỷ đồng, tương ứng tăng 111,73% so với năm 2008).

Mặc dù trong năm 2008 thị trường tài chính – tiền tệ gặp không ít khó khăn nhưng Navibank vẫn duy trì được sự tăng trưởng tín dụng trong năm và tăng mạnh khi thị trường bắt đầu hồi phục vào năm 2009 (tăng 81,93% so với cuối năm 2008) và đầu năm 2010. Ngoài việc triển khai các sản phẩm tín dụng theo nhu cầu của khách hàng, việc cân đối thời hạn giữa vốn huy động và dư nợ tín dụng luôn được Navibank chú trọng, nhằm đảm bảo sự an toàn và tính thanh khoản trong hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, để thực hiện chính sách kích cầu của Chính phủ, Ngân hàng đã tích cực triển khai hiệu quả, an toàn và đúng quy định chương trình hỗ trợ lãi suất. Dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất của toàn Ngân hàng tính đến 31/12/2009 đạt 1.876.695 triệu đồng, trong đó cho vay ngắn hạn chiếm gần 80% và tập trung chủ yếu nhóm ngành công nghiệp chế biến, thủy sản, xây dựng và thương nghiệp⁵.

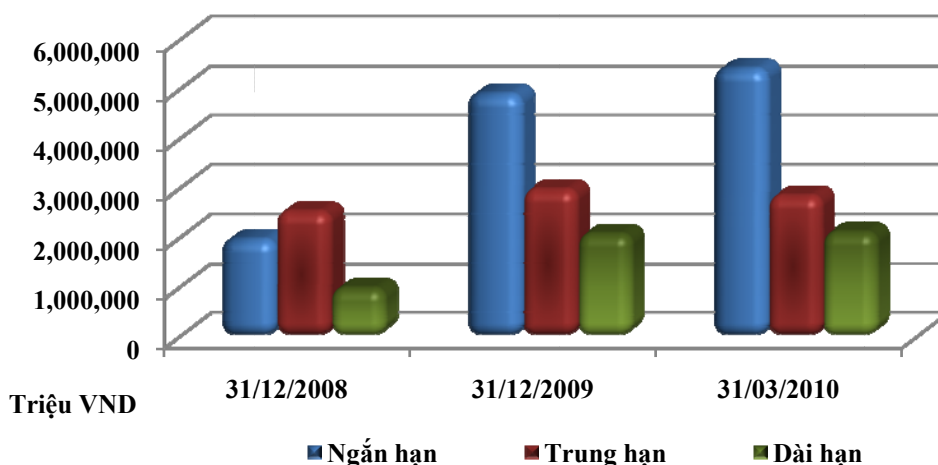
Bảng 6. Cơ cấu dư nợ tín dụng theo thời hạn vay

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/ 2008 | | 31/12/2009 | | 31/03/2010 | |
|---|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Dư nợ tín dụng | 5.474.558.739.175 | 100,00 | 9.959.607.401.636 | 100,00 | 10.375.121.232.827 | 100,00 |
| <i>Ngắn hạn</i> | 1.961.765.975.707 | 35,83 | 4.906.178.395.313 | 49,26 | 5.414.908.849.499 | 52,19 |
| <i>Trung hạn</i> | 2.532.772.146.714 | 46,26 | 2.978.238.453.981 | 29,90 | 2.850.981.105.532 | 27,48 |
| <i>Dài hạn</i> | 980.020.616.754 | 17,91 | 2.075.190.552.342 | 20,84 | 2.109.231.277.796 | 20,33 |
| Tỷ trọng trong tổng nguồn vốn huy động | 57,18% | | 57,75% | | 76,25% | |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán quý I/2010 của Navibank)

Hình 4. Cơ cấu dư nợ tín dụng theo thời hạn vay



(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán quý I/2010 của Navibank)

⁵ Báo cáo thường niên năm 2009 của Navibank

Cơ cấu dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế

Nhìn chung, dư nợ tín dụng của Ngân hàng khá đa dạng theo ngành nghề kinh tế và cơ cấu này không ổn định qua các năm. Trong năm 2008, tỷ trọng dư nợ tập trung khá lớn ở hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng (chiếm 41,88% tổng dư nợ) nhưng lại giảm mạnh trong năm 2009 (chỉ còn chiếm 1,60%) và quý I/2010 (chiếm 1,35% tổng dư nợ). Thay vào đó, nhờ vào chính sách kích cầu, hỗ trợ lãi suất của NHNN trong năm 2009, dư nợ ở một số hoạt động như xây dựng, thương nghiệp và dịch vụ tại hộ gia đình đã tăng khá cao so với năm 2008.

Dư nợ từ các lĩnh vực đa dạng khác nhau của Ngân hàng vẫn luôn chiếm tỷ trọng cao và ngày càng có xu hướng tăng mạnh qua các năm (chiếm 36,72% năm 2008, 49,72% năm 2009 và 85,70% tổng dư nợ quý I/2010).

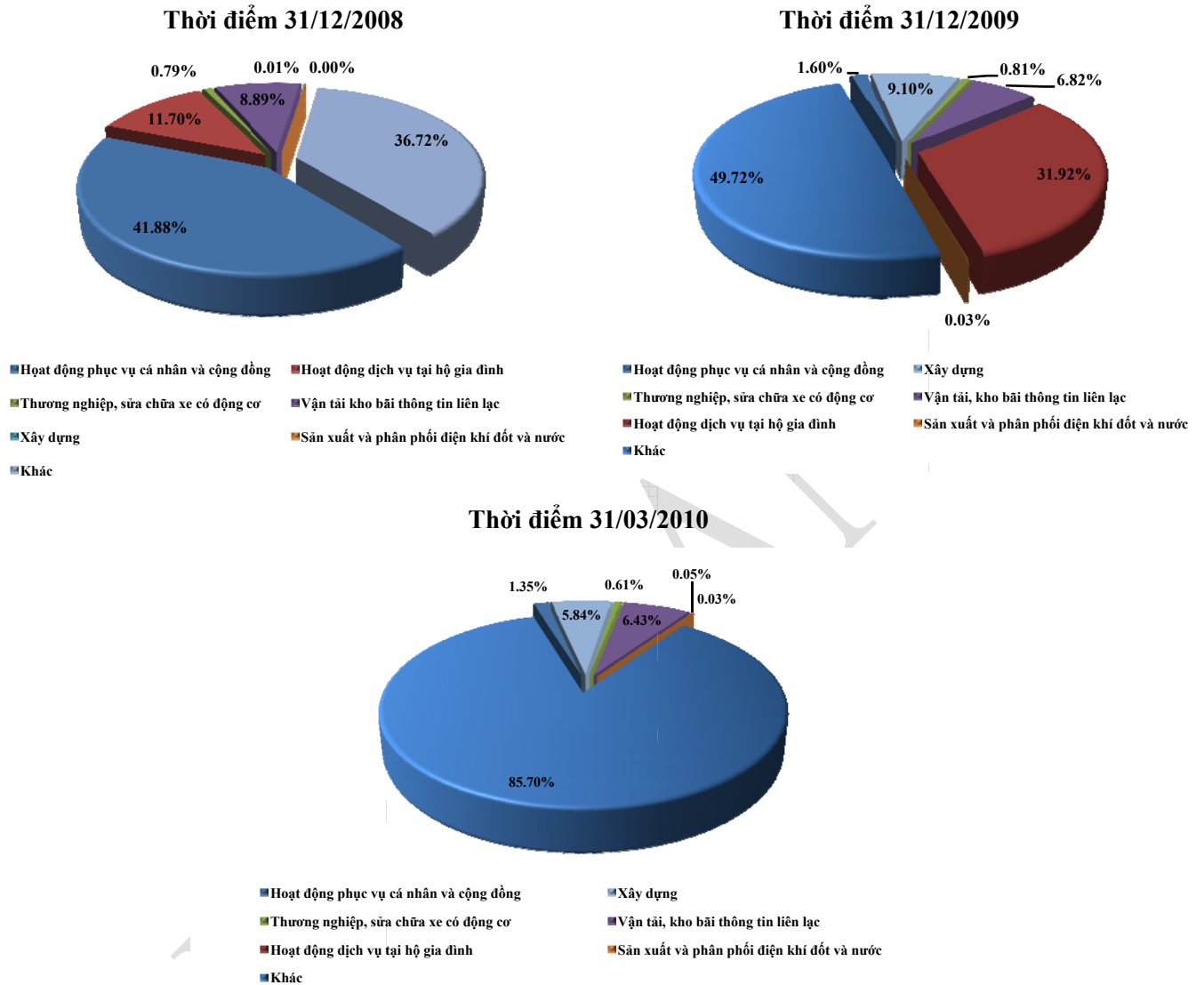
Bảng 7. Cơ cấu dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | | 31/12/2009 | | 31/03/2010 | |
|--|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng | 2.292.856.909.489 | 41,88 | 159.387.761.631 | 1,60 | 139.858.843.656 | 1,35 |
| Xây dựng | 750.000.000 | 0,01 | 906.288.991.837 | 9,10 | 605.539.639.480 | 5,84 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ | 43.081.077.200 | 0,79 | 80.555.645.675 | 0,81 | 63.520.239.487 | 0,61 |
| Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc | 486.558.495.952 | 8,89 | 679.409.373.365 | 6,82 | 667.208.338.238 | 6,43 |
| Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình | 640.643.103.925 | 11,70 | 3.178.771.272.094 | 31,92 | 4.935.000.000 | 0,05 |
| Sản xuất và phân phối điện khí đốt và nước | 240.200.000 | 0,01 | 3.133.800.000 | 0,03 | 3.107.200.000 | 0,03 |
| Khác | 2.010.428.952.609 | 36,72 | 4.952.060.557.034 | 49,72 | 8.890.951.971.966 | 85,7 |
| Tổng | 5.474.558.739.175 | 100,00 | 9.959.607.401.636 | 100,00 | 10.375.121.232.827 | 100,00 |

(Nguồn: Navibank)

Hình 5. Cơ cấu Dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế



(Nguồn: Navibank)

Cơ cấu dư nợ tín dụng theo đối tượng khách hàng vay.

Là ngân hàng bán lẻ, đối tượng khách hàng vay của Navibank tương đối đa dạng, bao gồm cá nhân và pháp nhân thuộc mọi loại hình kinh tế.

Đối với nhóm khách hàng cá nhân: Được xác định là nhóm khách hàng mục tiêu của Navibank. Dư nợ tín dụng đối với hoạt động cho vay cá nhân luôn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng dư nợ của Ngân hàng (chiếm trên 41% năm 2008, trên 32% năm 2009). Mặc dù trong năm 2009, đối tượng khách hàng cá nhân có xu hướng giảm, tuy nhiên Ngân hàng đã nhanh chóng đẩy mạnh các hoạt động khuyến mãi,

tập trung cải tiến sản phẩm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, theo đó nâng tỷ trọng dư nợ khách hàng cá nhân chiếm trên 41% tổng dư nợ vào quý I/2010. Ngoài ra, Navibank đang tiếp tục đa dạng hóa các hình thức tín dụng cá nhân, bao gồm: cho vay mua nhà, đất dự án, cho vay đầu tư bất động sản, cho vay tiêu dùng, cho vay mua xe ô tô, tín dụng du học, cho vay đầu tư nhà xưởng, cầm cố sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, v.v...

Đối với khách hàng doanh nghiệp: Navibank đặc biệt chú trọng vào các công ty cổ phần - loại hình doanh nghiệp phát triển khá mạnh trong khoảng thời gian gần đây (*tỷ trọng trên 30% tổng dư nợ của Ngân hàng*). Kế tiếp là đối tượng cho vay thuộc nhóm khách hàng công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân cũng ngày càng có xu hướng tăng nhanh, nhất là trong năm 2009 tỷ trọng đối tượng này chiếm cao nhất (*hơn 35% tổng dư nợ*).

Bảng 8. Cơ cấu dư nợ phân theo đối tượng khách hàng vay

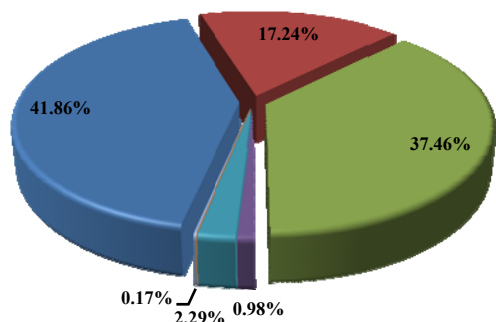
(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | | 31/12/2009 | | 31/03/2010 | |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Cá nhân | 2.291.419.409.489 | 41,86 | 3.201.429.232.094 | 32,14 | 4.319.606.129.782 | 41,64 |
| Công ty TNHH và DN tư nhân | 944.040.794.994 | 17,24 | 3.050.222.712.638 | 30,63 | 2.687.894.795.039 | 25,91 |
| Công ty cổ phần | 2.051.017.005.456 | 37,46 | 3.542.396.793.411 | 35,57 | 3.205.938.417.236 | 30,9 |
| Kinh tế tập thể | 53.511.486.155 | 0,98 | 44.579.139.798 | 0,45 | 38.689.225.000 | 0,37 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 125.331.443.081 | 2,29 | 115.992.323.695 | 1,16 | 119.097.165.760 | 1,15 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 9.238.600.000 | 0,17 | 4.987.200.000 | 0,05 | 3.895.500.000 | 0,04 |
| Tổng | 5.474.558.739.175 | 100,00 | 9.959.607.401.636 | 100,00 | 10.375.121.232.827 | 100,00 |

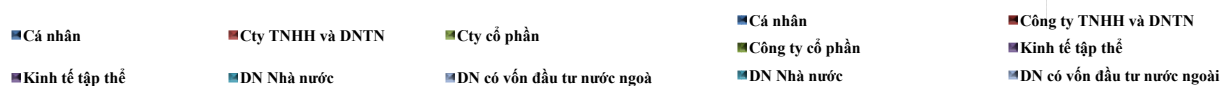
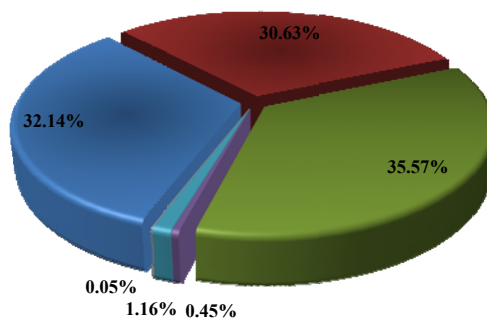
(Nguồn: Navibank)

Hình 6. Cơ cấu Dự nợ tín dụng theo đối tượng khách hàng vay

Thời điểm 31/12/2008

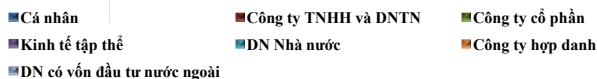
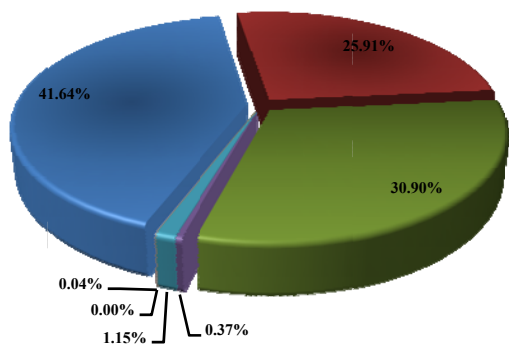


Thời điểm 31/12/2009



(Nguồn: Navibank)

Thời điểm 31/03/2010



(Nguồn: Navibank)

Cơ cấu dư nợ theo chất lượng tín dụng

Song song với việc đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng dư nợ, Navibank thường xuyên chú trọng đến việc đảm bảo chất lượng của các khoản vay để đảm bảo an toàn hiệu quả trong hoạt động tín dụng. Chất lượng tín dụng của Navibank được đảm bảo trong giới hạn an toàn cho phép. Tỷ lệ nợ đủ tiêu chuẩn đạt tỷ lệ cao và duy trì trong nhiều năm nay (trung bình đạt trên 92% tổng dư nợ của ngân hàng). Các khoản nợ từ nhóm 2 – 5 được hạn chế ở mức thấp (dưới 3% qua các năm).

Bảng 9. Cơ cấu dư nợ theo chất lượng tín dụng

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | | 31/12/2009 | | 31/03/2010 | |
|------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 5.062.383.446.868 | 92,47 | 9.610.646.458.500 | 96,50 | 9.943.307.431.746 | 95,84 |
| Nợ cần chú ý | 253.102.237.025 | 4,62 | 104.725.077.896 | 1,05 | 181.133.069.438 | 1,75 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 49.097.857.397 | 0,90 | 49.590.317.441 | 0,50 | 45.234.411.855 | 0,44 |
| Nợ nghi ngờ | 92.878.113.347 | 1,70 | 102.819.015.418 | 1,03 | 79.671.510.277 | 0,77 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 17.097.084.538 | 0,31 | 91.826.532.381 | 0,92 | 125.774.809.511 | 1,21 |
| Tổng cộng | 5.474.558.739.175 | 100,00 | 9.959.607.401.636 | 100,00 | 10.375.121.232.827 | 100,00 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán quý I/2010 của Navibank)

Hoạt động liên kết và Đầu tư tài chính

Nhằm sử dụng nguồn vốn huy động có hiệu quả, Navibank đã đẩy mạnh hoạt động liên kết và đầu tư tài chính. Cùng với việc đầu tư vào các loại trái phiếu chính phủ, Navibank đã tích cực tìm kiếm cơ hội đầu tư tại các tổ chức tài chính cũng như các tổ chức kinh tế khác. Tính đến cuối năm 2009, các khoản góp vốn, mua cổ phần và đầu tư dài hạn đạt 372,92 tỷ đồng (giảm 0,10% so với năm 2008). Thay vào đó, Ngân hàng tập trung mạnh vào các khoản đầu tư chứng khoán (từ tỷ trọng chiếm 9,96% năm 2008, mảng này đã tăng lên chiếm 85,21% trong các hoạt động liên kết và đầu tư tài chính của năm 2009).

Bảng 10. Hoạt động liên kết và đầu tư tài chính

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | | 31/12/2009 | | 31/03/2010 | |
|-------------------------|------------------------|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Tổng đầu tư chứng khoán | 41.311.068.316 | 9,96 | 2.148.859.928.797 | 85,21 | 2.148.995.293.450 | 85,21 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 373.282.000.000 | 90,04 | 372.915.000.000 | 14,79 | 372.915.000.000 | 14,79 |
| Tổng cộng | 414.593.068.316 | 100 | 2.521.774.928.797 | 100 | 2.521.774.928.797 | 100 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán quý I/2010 của Navibank)

Hoạt động kinh doanh ngoại hối

Hoạt động kinh doanh ngoại hối của Navibank chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán quốc tế và chi trả kiều hối của khách hàng. Tổng doanh số giao dịch mua bán ngoại tệ trong năm 2008 đạt khoảng 298 triệu USD, tăng 218 triệu USD (*tương ứng tăng 272%*) so với năm trước. Trong đó giao dịch mua bán ngoại tệ USD chiếm tỷ trọng trên 92% tổng giá trị giao dịch⁶. Tuy nhiên, trong năm 2008, cũng như các ngân hàng khác, Navibank đã gặp những khó khăn nhất định trong hoạt động tín dụng và kinh doanh ngoại hối. Những biến động tăng cao và không ổn định của thị trường ngoại hối, vàng tuy đã giúp ngân hàng đẩy mạnh nguồn thu từ hoạt động này (*so với năm 2007, thu nhập từ mảng hoạt động này của Ngân hàng đã tăng lên 15.350 triệu đồng*), song chi phí quá lớn từ mảng kinh doanh ngoại tệ giao ngay dẫn đến lãi thuần ghi nhận con số âm 4.115 triệu đồng.

Bước sang năm 2009, mặc dù thị trường ngoại hối vẫn gặp phải nhiều khó khăn, bất ổn do tình trạng khan hiếm và đầu cơ đồng USD nhưng Ngân hàng đã cố gắng khắc phục và đạt được những kết quả rất khả quan. Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối là 40.801 triệu đồng và lãi thuần đạt được 5.584 triệu đồng.

Bảng 11. Hoạt động kinh doanh ngoại hối

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | Năm 2009 | Quý I/2010 |
|--------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu kinh doanh ngoại hối | 15.350.047.793 | 40.801.165.325 | 23.120.371.657 |
| Lãi thuần kinh doanh ngoại hối | (4.115.032.930) | 5.583.534.247 | (4.256.258.264) |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán quý I/2010 của Navibank)

Kinh doanh vốn trên thị trường liên ngân hàng

Hiện tại, Navibank tăng cường hoạt động kinh doanh trên thị trường liên ngân hàng. Hoạt động kinh doanh vốn ngoài việc tạo ra lợi nhuận còn phải đảm bảo cân đối nguồn vốn và thanh khoản toàn hệ thống. Bên cạnh đó, kinh doanh vốn còn hỗ trợ tích cực trong việc đẩy mạnh các hoạt động khác như: đầu tư giấy tờ có giá, chứng chỉ tiền gửi/kỳ phiếu ngân hàng và đặc biệt là chiết khấu giấy tờ có giá/sổ tiết kiệm. Tính đến thời điểm 31/12/2009, tổng số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác

⁶ Báo cáo thường niên năm 2008 của Navibank

đạt 4.755.732 triệu đồng, chiếm 25,30% tổng tài sản⁷.

Hoạt động thanh toán trong, ngoài nước và ngân quỹ

Bên cạnh việc tham gia đầy đủ các kênh thanh toán như thanh toán điện tử liên ngân hàng, thanh toán bù trừ do NHNN tổ chức, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, Ngân hàng còn tập trung nghiên cứu, phát triển hệ thống các ngân hàng đại lý và các hình thức thanh toán ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm góp phần nâng cao tính chính xác, an toàn và quan trọng là giúp đẩy nhanh tốc độ xử lý các lệnh thanh toán và tạo thuận lợi cho khách hàng sử dụng dịch vụ.

Năm 2009, Navibank tiếp tục phát triển các sản phẩm dịch vụ thanh toán trong nước và ngân quỹ như chuyển tiền thanh toán, thu – chi hộ, chi lương qua tài khoản,... đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng của đội ngũ nhân viên trên toàn hệ thống.

Tổng doanh số thanh toán trong nước (bao gồm chuyển tiền đi và chuyển tiền đến) tính đến 31/12/2009 đạt 167.642.246 triệu đồng, đem lại doanh thu đạt gần 3.188 triệu đồng, tăng 1.658 triệu đồng (108,37%) so với cùng kỳ năm trước.

Ngày 07/02/2009, Ngân hàng đã hoàn tất việc triển khai cài đặt hệ thống SWIFT – Hệ thống thanh toán điện tử toàn cầu. Ngân hàng cũng đã hoàn tất việc thiết lập mối quan hệ đại lý với các tổ chức tín dụng nước ngoài như Citibank, Wachovia Bank,...

Sau hơn 01 năm được NHNN cho phép thực hiện nghiệp vụ thanh toán quốc tế trực tiếp cũng như được phép thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ trên thị trường quốc tế (ngày 18/09/2008), hoạt động thanh toán quốc tế của Ngân hàng có được sự tăng trưởng đáng kể về doanh số lẫn phí dịch vụ. Tính đến 31/12/2009, Ngân hàng đã phát hành 260 L/C nhập khẩu với tổng giá trị đạt gần 107 triệu USD (tăng trưởng 47,22% so với năm 2008), thanh toán 289 L/C nhập khẩu với tổng giá trị đạt gần 103 triệu USD (tăng trưởng 72,02% so với năm 2008)⁸.

Hoạt động dịch vụ thẻ

Ngày 23/07/2008, Navibank chính thức giới thiệu sản phẩm thẻ Navicard (nối trực tiếp với hệ thống Banknet – Smartlink, liên thông hệ thống máy ATM với 42 ngân hàng thành viên) trên thị trường. Sự kiện này có một ý nghĩa hết sức quan trọng đối với hoạt động Ngân hàng, tạo thuận lợi cho công tác phát hành thẻ Navicard trên toàn quốc, góp phần nâng cao giá trị gia tăng trong sản phẩm dịch vụ Ngân hàng.

Đến hết năm 2009, tổng số lượng thẻ mà Ngân hàng đã phát hành (bao gồm thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ)

⁷ Báo cáo thường niên năm 2009 của Navibank

⁸ Báo cáo thường niên năm 2009 của Navibank

đạt 23.495 thẻ, tăng 208,50% so với năm 2008, trong đó thẻ ghi nợ chiếm 97,99%. Ngoài việc đẩy mạnh sản phẩm thẻ truyền thống, Ngân hàng đã liên kết với các đối tác khác để đưa ra những sản phẩm thẻ nhằm gia tăng tiện ích cho khách hàng khi sử dụng như triển khai sản phẩm thẻ SG24, thẻ Payoo. Bên cạnh đó, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh với các dịch vụ thẻ khác trên thị trường, bổ sung các tiện ích gia tăng cho khách hàng khi sử dụng sản phẩm thẻ Navicard, Ngân hàng đang thử nghiệm và từng bước hoàn thiện các dịch vụ trên thẻ ATM như chuyển tiền ngoài hệ thống Navicard, thanh toán tiền điện, nước và các chi phí sinh hoạt khác,...

Về mạng lưới chấp nhận thẻ: năm 2009, Ngân hàng đã ký hợp đồng với 122 đại lý chấp nhận thanh toán thẻ Navicard, nâng tổng số máy POS tại các điểm chấp nhận thanh toán đạt 457 máy và tổng điểm chấp nhận thẻ đạt 210 điểm (*địa bàn TPHCM 188 điểm, Hà Nội 20 điểm và Đà Nẵng 02 điểm*).

Số lượng thẻ Navicard đã phát hành và doanh thu từ dịch vụ thẻ của toàn Ngân hàng tính đến 31/12/2009, cụ thể:

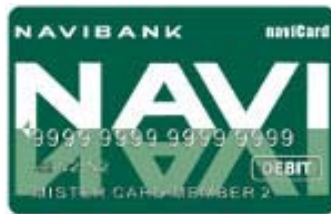
Bảng 12. Thống kê hoạt động dịch vụ thẻ trong 2 năm 2008 – 2009 của Navibank

| Đơn vị | Năm 2008 | | Năm 2009 | | Thu dịch vụ năm 2009 (<i>Đông</i>) |
|---------------|------------|--------------|------------|--------------|---|
| | Thẻ ghi nợ | Thẻ tín dụng | Thẻ ghi nợ | Thẻ tín dụng | |
| Hội sở chính | 3.565 | 142 | 6.749 | 302 | 221.610.170 |
| CN Kiên Giang | 493 | - | 1.755 | 10 | 5.456.483 |
| CN Hà Nội | 844 | - | 4.807 | 52 | 12.162.659 |
| CN Hải Phòng | 234 | - | 1.093 | 12 | 6.935.886 |
| CN Đà Nẵng | 1.739 | 4 | 4.940 | 7 | 9.967.262 |
| CN Cần Thơ | 595 | - | 1.675 | 0 | 3.749.749 |
| CN Bắc Ninh | - | - | 587 | 0 | 18.180 |
| CN Bình Dương | - | - | 370 | 48 | 627.262 |
| CN Tiền Giang | - | - | 189 | 1 | 90.900 |
| CN Vũng Tàu | - | - | 133 | 41 | 759.040 |
| CN Đồng Nai | - | - | 79 | 0 | 222.705 |
| CN Long An | - | - | 591 | 0 | 640.883 |

| | | | | | |
|-------------------|--------------|------------|---------------|------------|--------------------|
| CN Thừa Thiên Huế | - | - | 54 | 0 | 109.080 |
| Tổng cộng | 7.470 | 146 | 23.022 | 473 | 262.350.259 |

(Nguồn: Navibank)

Bên cạnh đó, nhằm bổ sung các tiện ích gia tăng cho khách hàng khi sử dụng sản phẩm thẻ Navicard, Ngân hàng đang thử nghiệm và từng bước hoàn thiện các dịch vụ mới trên thẻ như dùng thẻ Navicard để chuyển tiền, thanh toán hóa đơn, tra cứu các giao dịch gần nhất và đã triển khai dự án ngân hàng đại lý rút tiền mặt cho Ngân hàng Á Châu và phát hành thẻ Visa đồng thương hiệu với ACB, làm đại lý chấp nhận ứng tiền mặt cho thẻ quốc tế tại ATM với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam...



7.2 Nhận hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền

🚩 Biểu tượng logo và nhận hiệu của Ngân hàng:

- Tên giao dịch: Nam Viet Commercial Joint Stock Bank
- Logo:



- Thời gian bảo hộ: 10 năm (có thể gia hạn thêm)
- Giấy phép số: 13305/QĐ-SHTT
- Ngày cấp: 10/09/2007
- Nơi cấp: Cục Sở hữu trí tuệ

🚩 Ý nghĩa của logo:

Logo NAVIBANK được tạo thành từ 4 tông màu: xanh lá cây đậm, xanh lá cây nhạt, trắng và đỏ. Trong đó, màu xanh lá cây đậm (màu xanh phía bên trái của biểu tượng) được chọn là màu chủ đạo với ý nghĩa tượng trưng cho sức sống, mùa xuân, thanh bình, thịnh vượng, đổi mới, thanh danh và uy

tín, màu xanh lá cây được chọn làm màu xanh chủ đạo cho thương hiệu với mong muốn nhấn mạnh đến sự tin cậy, vững chắc cũng như thể hiện sức sống, tinh thần cầu tiến cho tính đảm bảo sự nhất quán. Tất cả các chương trình quảng cáo và các vật phẩm tiếp thị của Ngân hàng sẽ được thể hiện theo màu sắc chủ đạo này.

7.3 Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

Với đặc thù hoạt động của ngành ngân hàng, hoạt động quản lý rủi ro và bảo toàn vốn được đặc biệt coi trọng tại Navibank. Cùng với việc nâng cao trình độ, ý thức của nhân viên, quy trình nghiệp vụ tại Ngân hàng được xây dựng, triển khai thực hiện và giám sát một cách chặt chẽ. Bên cạnh đó, Navibank còn thành lập Phòng Quản trị rủi ro nhằm giám sát toàn diện các hoạt động của Ngân hàng một cách hiệu quả.

Trong hoạt động của mình, Navibank phải đối mặt với các rủi ro như: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động ngoại bảng, rủi ro công nghệ và hoạt động, rủi ro quốc gia và rủi ro khác. Hiện nay, Navibank định hướng tập trung quản lý các loại rủi ro chính: Rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro tác nghiệp và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng vi phạm các điều khoản trong hợp đồng tín dụng như khách hàng mất khả năng thanh toán hoặc không thanh toán đúng hạn gốc và lãi các khoản vay tại Navibank.

Dư nợ tín dụng của toàn ngân hàng cả năm 2009 đạt 9.960 tỷ đồng, trong đó nợ xấu (*nợ nhóm 3, 4, 5*) là 244 tỷ đồng, chiếm 2,45% tổng dư nợ và đến quý I/2010 đạt 10.375 tỷ đồng, trong đó nợ xấu là 251 tỷ đồng, chiếm 2,42% (*giảm 0,03% so với cuối năm 2009*). Tỷ lệ này nằm trong giới hạn cho phép của Ngân hàng Nhà nước. Do vậy, rủi ro về hoạt động tín dụng của Navibank vẫn nằm trong tầm kiểm soát.

Để quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng Navibank đã thiết lập và thực hiện các chính sách tín dụng với nhiều công cụ nhằm tối thiểu hóa rủi ro, như:

- Thực hiện chính sách đa dạng hóa danh mục đầu tư thông qua việc đa dạng hóa ngành nghề cho vay, không quá tập trung vào một lĩnh vực hay đối tượng vay nhằm phân tán và làm giảm thiểu rủi ro tín dụng;
- Ban hành các quy định nhằm đảm bảo việc thẩm định trước khi cho vay được thực hiện chặt chẽ thông qua quy chế cho vay, quy trình cho vay, quy định về thẩm định tài sản đảm bảo,... Việc thực hiện đúng quy trình cho vay sẽ giúp sàng lọc được khách hàng, lựa chọn khách hàng có tiềm lực tài chính cũng như các khách hàng có uy tín. Bên cạnh đó, thực hiện quy định về thẩm định tài sản đảm bảo Ngân hàng sẽ nhận những tài sản đảm bảo có đủ tính pháp lý nhằm

- ngăn ngừa rủi ro liên quan đến xử lý tài sản khi khách hàng không trả được nợ;
- Ban hành các quy định về mức cho vay theo sản phẩm, theo loại tài sản và khách hàng, loại tiền vay,...;
 - Ban hành các quy định về phân cấp thẩm định và quyết định tín dụng nhằm xác định rõ trách nhiệm trong việc thẩm định và ra quyết định đối với các khoản cho vay, đầu tư,... Hiện tại, việc quyết định cấp tín dụng được thực hiện thông qua các cấp: Hội đồng tín dụng, Ban tín dụng, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh và cấp trưởng phòng;
 - Tiến hành xây dựng hệ thống định hạng tín dụng làm cơ sở để đo lường rủi ro tín dụng và trích lập dự phòng rủi ro;
 - Thực hiện kiểm tra, giám sát, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động tín dụng tại các đơn vị trực thuộc nhằm phát hiện sớm các rủi ro có thể xảy ra;
 - Đã ban hành quy định xử lý nợ tồn đọng trong đó quy định rõ chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận có liên quan nhằm xử lý nhanh chóng các khoản nợ xấu.

Với những quy chế, quy trình, quy định và các chính sách đang áp dụng, Navibank hoàn toàn có thể kiểm soát được và hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng có thể xảy ra.

Quản lý rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự thay đổi lãi suất thị trường làm tác động đến thu nhập và chi phí hoạt động của ngân hàng do sự chênh lệch giữa kỳ hạn của nguồn vốn huy động với việc sử dụng nguồn vốn huy động hoặc do sự khác biệt giữa các loại lãi suất (*lãi suất cố định, lãi suất thả nổi*).

Rủi ro lãi suất được đo lường bằng các báo cáo chênh lệch thời gian đáo hạn và xác định lãi suất phân bổ theo nhiều dãy kỳ hạn. Việc quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện thông qua phân tích tỷ số giữa tài sản nhạy cảm lãi suất với nguồn vốn nhạy cảm lãi suất ở các trạng thái VND, USD, EUR, vàng,... Căn cứ vào các báo cáo và nhận định diễn biến, xu hướng biến động của lãi suất trên thị trường của Hội đồng quản lý Tài sản Nợ – Có (ALCO), Ban điều hành sẽ quyết định duy trì mức chênh lệch hợp lý để định hướng hoạt động của Ngân hàng.

Để kiểm soát rủi ro lãi suất, Navibank đã và đang hoàn thiện một số giải pháp sau:

- Sử dụng nhiều công cụ để giám sát và quản lý rủi ro lãi suất: biểu đồ lệch kỳ hạn, giá trị của tài sản Nợ và tài sản Có nhạy cảm với lãi suất,...;
- Ký kết các hợp đồng cung cấp tín dụng theo kỳ hạn với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo lãi suất của thị trường. Thông qua đó, khi lãi suất thị trường có sự biến đổi theo chiều hướng tăng thì lãi suất của hợp đồng cũng được điều chỉnh tăng, hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt

động tín dụng;

- Quản lý kỳ hạn thông qua việc giả định những tình huống biến động lãi suất khác nhau để đảm bảo lợi nhuận thu từ chênh lệch lãi suất dịch chuyển trong giới hạn cho phép;
- Xây dựng phương pháp tính toán và theo dõi giám sát các thay đổi về trạng thái lãi suất của toàn ngân hàng;
- Hoàn thiện hệ thống điều hành lãi suất, sử dụng tốt các nguồn vốn huy động, xây dựng mô hình, chỉ số quản lý rủi ro,... nhằm phát hiện kịp thời và xử lý những rủi ro lãi suất tiềm tàng;
- Duy trì, cân đối các khoản mục nhạy cảm với lãi suất bên tài sản Nợ và tài sản Có, áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt, sử dụng các công cụ tài chính để hạn chế rủi ro về lãi suất.

Quản lý rủi ro ngoại hối:

Rủi ro ngoại hối phát sinh khi có sự chênh lệch về kỳ hạn, chênh lệch về tỷ giá giữa các loại tiền tệ do ngân hàng nắm giữ và thực hiện thanh toán, ngân hàng có thể thua lỗ khi biến động về tỷ giá. Quản lý rủi ro ngoại hối tập trung vào quản lý trạng thái ngoại hối và tuân thủ các quy định hiện hành của NHNN. Việc quản lý và hạn chế rủi ro ngoại hối hiện đang được tiến hành như sau:

- Xây dựng hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối: Các loại hạn mức bao gồm hạn mức giao dịch với các khách hàng, đối tác, hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ. Bộ phận quản lý rủi ro thị trường chịu trách nhiệm quản lý và giám sát các loại hạn mức, cũng như giám sát rủi ro của đối tác phát sinh từ giao dịch ngoại hối;
- Đảm bảo và duy trì một tỷ lệ cân xứng giữa tài sản Nợ và tài sản Có ngoại tệ, duy trì mức ngoại hối ròng ở mức hợp lý;
- Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn có khả năng nghiên cứu, phân tích những biến động về tình hình ngoại hối, tỷ giá,... nhằm đưa ra những quyết định mua bán các hợp đồng ngoại tệ đúng đắn và phù hợp.

Quản lý rủi ro tác nghiệp:

Rủi ro tác nghiệp bao gồm toàn bộ các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động. Navibank đang tiến hành rà soát lại toàn bộ các chính sách, quy trình và thủ tục nghiệp vụ, thực hiện kiểm tra, giám sát nhằm đảm bảo các nghiệp vụ được kiểm tra kỹ. Việc quản lý rủi ro tác nghiệp đang được tiến hành, cụ thể như sau:

- Các cán bộ lãnh đạo đơn vị chịu trách nhiệm quản lý và hướng dẫn nhân viên tuân thủ các quy trình quy chế đã được ban hành;
- Phòng kiểm soát nội bộ thực hiện các đợt kiểm tra định kỳ theo lịch trình do Tổng Giám đốc

phê duyệt hàng năm và thực hiện các đợt kiểm tra đột xuất. Mục đích của các đợt kiểm tra này là đánh giá xem liệu các đơn vị có tuân thủ các chính sách và quy định của ngân hàng hay không. Kết quả kiểm tra sẽ được báo cáo lên Ban Tổng Giám đốc;

- Phòng QLRR tổng hợp lại để ghi nhận dấu hiệu rủi ro tác nghiệp trên cơ sở các báo cáo của kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ/độc lập,... Thu thập bộ dữ liệu dấu hiệu rủi ro tác nghiệp trong các mặt nghiệp vụ trọng yếu trong toàn Ngân hàng làm căn cứ đo lường rủi ro. Phân loại rủi ro tác nghiệp và mức rủi ro theo từng mặt nghiệp vụ và đề xuất giải pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro.

Đo lường và giám sát rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi những người gửi tiền đồng thời có nhu cầu rút tiền gửi ở Ngân hàng ngay lập tức. Trường hợp Ngân hàng không cân đối một cách hợp lý giữa nguồn vốn huy động và sử dụng vốn cả về kỳ hạn và khối lượng vốn sẽ dẫn đến tình trạng thiếu hiệu quả trong kinh doanh hoặc mất khả năng thanh toán.

Hiện tại, việc quản lý rủi ro thanh khoản do ALCO quản lý. Hội đồng ALCO chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách quản lý thanh khoản như phân tán nguồn vốn, giữ một số tiền mặt nhất định, đầu tư một phần vốn vào các công cụ có tính thanh khoản cao, xây dựng khung quản lý rủi ro thanh khoản và giám sát rủi ro, lập hạn mức dự phòng và kế hoạch đối phó với từng trường hợp xấu nhất có thể xảy ra. Quản lý rủi ro thanh khoản tại Navibank đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc:

- Tuân thủ nghiêm các quy định của NHNN về tỷ lệ an toàn vốn và thanh khoản trong hoạt động của ngân hàng;
- Tuân thủ các hạn mức thanh khoản quy định trong chính sách quản lý rủi ro thanh khoản do hội đồng ALCO quy định;
- Tổng hợp và phân tích động thái của khách hàng gửi tiền, xây dựng kế hoạch sử dụng vốn cho hoạt động tín dụng và các hoạt động có rủi ro khác.

Bên cạnh đó, để quản lý rủi ro thanh khoản, Navibank đang tiến hành các công việc cụ thể sau:

- Thiết lập các định mức thanh khoản như là một công cụ dự phòng tài chính để ứng phó với các đợt biến về thanh khoản, căn cứ khả năng thanh toán ngay và khả năng chuyển đổi thành thanh toán ngay, định mức thanh khoản chia làm nhiều cấp độ từ thấp đến cao và định rõ các loại thanh khoản trong mỗi cấp độ;
- Xem xét và tính toán nhu cầu thanh khoản ở từng thời điểm để thực hiện dự trữ hợp lý, hạn chế lãng phí vốn, giảm lợi nhuận của ngân hàng, xây dựng danh mục đầu tư hợp lý giữa các tài sản đầu tư có khả năng chuyển đổi nhanh sang tiền mặt với chi phí thấp. Điểm cốt lõi chính là

- hiệu quả quản lý tài sản, cơ chế hoạt động, điều hành công khai minh bạch, ổn định, tránh tạo cú sốc rút tiền đồng loạt, dự báo nhu cầu rút tiền của khách hàng trong từng thời kỳ để có thể chủ động thu xếp nguồn vốn chi trả theo yêu cầu;
- Cải thiện hệ thống thông tin, báo cáo quản trị thanh khoản nhằm cung cấp kịp thời các thông tin về chuyên dịch tài sản hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng. Theo dõi giám sát các chỉ số thanh khoản tuân thủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Navibank: thực hiện dự trữ bắt buộc, tuân thủ quy định về việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn đầu tư trung, dài hạn, thực hiện tốt các quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng; kế hoạch và thực hiện tốt việc xây dựng quỹ, lượng tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng nhà nước,... hoạt động huy động từ thị trường tiền tệ liên ngân hàng, các giấy tờ có giá có thể chuyển đổi thành tiền mặt,...

7.4 Thị trường hoạt động

Mạng lưới chi nhánh

Sau hơn 03 năm chuyển đổi mô hình và chính thức đi vào hoạt động, hệ thống mạng lưới giao dịch của Ngân hàng được đánh giá là tương đối hoàn chỉnh nếu so sánh với các ngân hàng có cùng thời điểm xuất phát, thậm chí với một số ngân hàng khác có thời gian hoạt động lâu hơn. Với kênh phân phối rộng khắp như vậy, Ngân hàng sẽ có lợi thế về việc phân phối và giới thiệu các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng đến khách hàng. Tuy nhiên, do hầu hết các điểm giao dịch đều mới thành lập nên cần phải có một khoảng thời gian nhất định để ổn định và phát triển khách hàng nên hiệu quả hoạt động kinh doanh chưa cao.

Tính đến 31/12/2009, mạng lưới hoạt động của Navibank bao gồm 1 Trụ sở chính, 12 Chi nhánh, và 67 Phòng giao dịch trải dài trên 24 tỉnh/thành phố kinh tế trọng điểm của cả nước như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Kiên Giang, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An,..., cụ thể như sau:

| | |
|--------------------------------|-----------------------------|
| <u>KHU VỰC MIỀN BẮC</u> | Chi nhánh Cần Thơ |
| Chi nhánh Hà Nội | Chi nhánh Bình Dương |
| Chi nhánh Hải Phòng | Chi nhánh Tiền Giang |
| Chi nhánh Bắc Ninh | Chi nhánh Vũng Tàu |
| Phòng Giao dịch Ngọc Khánh | Chi nhánh Đồng Nai |
| | Chi nhánh Long An |

| | |
|----------------------------------|----------------------------------|
| Phòng Giao dịch Trung Hòa | Phòng Giao dịch Nguyễn Văn Trỗi |
| Phòng Giao dịch Thái Nguyên | Phòng Giao dịch Ngô Gia Tự |
| Phòng Giao dịch Hà Tây | Phòng Giao dịch Tân Tạo |
| Phòng Giao dịch Bắc Giang | Phòng Giao dịch Bình Tây |
| Phòng Giao dịch Hưng Yên | Phòng Giao dịch 3 tháng 2 |
| Phòng Giao dịch Long Biên | Phòng Giao dịch Phan Đăng Lưu |
| Phòng Giao dịch Thanh Nhàn | Phòng Giao dịch Cộng Hòa |
| Phòng Giao dịch Hoàng Mai | Phòng Giao dịch Khánh Hội |
| Phòng Giao dịch Tiền An | Phòng Giao dịch Lê Đại Hành |
| Phòng Giao dịch Hàng Bột | Phòng Giao dịch CMT8 |
| Phòng Giao dịch Thái Hà | Phòng Giao dịch Trần Hưng Đạo |
| Phòng Giao dịch Đồng Xuân | Phòng Giao dịch Võ Văn Tần |
| Phòng Giao dịch Tây Hồ | Phòng Giao dịch Nguyễn Trãi |
| Phòng Giao dịch Ngã Tư Sở | Phòng Giao dịch Trường Chinh |
| Phòng Giao dịch Bát Đàn | Phòng Giao dịch Bến Chương Dương |
| Phòng Giao dịch Cầu Giấy | Phòng Giao dịch Quang Trung |
| Phòng Giao dịch Bắc Ninh | Phòng Giao dịch Phan Đình Phùng |
| Phòng Giao dịch Ngô Quyền | Phòng Giao dịch Huỳnh Tấn Phát |
| Phòng Giao dịch Quảng Ninh | Phòng Giao dịch Phú Mỹ Hưng |
| Phòng Giao dịch Thủy Nguyên | Phòng Giao dịch Phú Lâm |
| Phòng Giao dịch Hoàng Văn Thụ | Phòng Giao dịch Lạc Long Quân |
| Phòng Giao dịch Thái Bình | Phòng Giao dịch Nhơn Trạch |
| Phòng Giao dịch Hải An | Phòng Giao dịch Đức Hòa |
| Phòng Giao dịch Lê Chân | Phòng Giao dịch Bạc Liêu |
| Phòng Giao dịch Hồng Bàng | Phòng Giao dịch Cà Mau |
| <u>KHU VỰC MIỀN TRUNG</u> | Phòng Giao dịch Rạch Sỏi |
| Chi nhánh Đà Nẵng | Phòng Giao dịch Hòn Đất |
| Chi nhánh Thừa Thiên Huế | Phòng Giao dịch Cống Tam Quan |
| Phòng Giao dịch Sơn Trà | Phòng Giao dịch Hà Tiên |
| Phòng Giao dịch Hùng Vương | Phòng Giao dịch Tân Hiệp |

| | |
|---------------------------------|---------------------------|
| Phòng Giao dịch Núi Thành | Phòng Giao dịch An Giang |
| Phòng Giao dịch Nguyễn Văn Linh | Phòng Giao dịch Ninh Kiều |
| Phòng Giao dịch Hòa Khánh | Phòng Giao dịch Hậu Giang |
| Phòng Giao dịch Đông Ba | Phòng Giao dịch Đồng Tháp |
| <u>KHU VỰC MIỀN NAM</u> | Phòng Giao dịch Vĩnh Long |
| Trụ sở chính | Phòng Giao dịch Dĩ An |
| Chi nhánh Kiên Giang | |

(Nguồn: Navibank)

Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

Thị trường bán lẻ là thị trường mục tiêu mà Navibank hiện đang hướng tới để cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Trong đó, cá nhân và doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 02 nhóm khách hàng mục tiêu của Ngân hàng.

Cá nhân: bao gồm những cá nhân, hộ gia đình có thu nhập ổn định tại các khu vực thành thị (Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, v.v.).

Doanh nghiệp: Các doanh nghiệp có lịch sử hoạt động hiệu quả, chủ yếu thuộc các nhóm ngành kinh tế phục vụ cộng đồng, cung cấp dịch vụ, thương mại, xây dựng, sản xuất kinh doanh, v.v. .

7.5 Sản phẩm/Dịch vụ cung ứng

Bên cạnh mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh và khẳng định vị thế của Ngân hàng trên thị trường tài chính Việt Nam, với mong muốn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng, Ngân hàng đã tập trung nghiên cứu để tạo ra nhiều sản phẩm dịch vụ cao cấp, hiện đại nhằm tạo sự khác biệt với các ngân hàng khác, phù hợp nhu cầu của khách hàng. Tính đến 31/12/2009, Ngân hàng đã triển khai thêm được 19 sản phẩm, trong đó có 03 sản phẩm huy động, 08 sản phẩm cho vay và 08 sản phẩm dịch vụ.

Một số sản phẩm nổi bật đã triển khai trong năm 2009 như sau:

| STT | Sản phẩm |
|------------|--------------------------|
| I | Sản phẩm huy động |

| STT | Sản phẩm |
|------------|---|
| 1 | Tích lũy thời gian |
| 2 | Tích lũy lãi suất |
| 3 | Tích lũy giá trị |
| II | Sản phẩm cho vay |
| 1 | Sản phẩm cho vay hỗ trợ tài chính du học |
| 2 | Sản phẩm cho vay tiêu dùng |
| III | Dịch vụ ngân hàng |
| 1 | Internet Banking |
| 2 | Phone Banking |
| 3 | Đại lý ứng tiền mặt liên kết với ngân hàng Á Châu |
| 4 | Sản phẩm thẻ SG24, thẻ Payoo |

(Nguồn: Navibank)

7.6 Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện

Để mở rộng và phát triển hoạt động kinh doanh, Navibank đang triển khai một số dự án chính sau:

Bảng 13. Kế hoạch nghiên cứu và triển khai sản phẩm năm 2010

| Thời gian | | Sản phẩm |
|------------|------------|--|
| Nghiên cứu | Triển khai | |
| 01/2010 | 02/2010 | Dịch vụ Phone Banking |
| 02/2010 | 04/2010 | Chiết khấu giấy tờ có giá |
| 02/2010 | 03/2010 | Sản phẩm tín dụng khách hàng doanh nghiệp cho vay trung hạn bổ sung vốn lưu động |

| Thời gian | | Sản phẩm |
|------------|------------|---|
| Nghiên cứu | Triển khai | |
| 03/2010 | 05/2010 | Sản phẩm tín dụng thực hiện tài trợ dự án doanh nghiệp vừa và nhỏ |
| 03/2010 | 04/2010 | Sản phẩm thấu chi thẻ Navicard – Debit |
| 04/2010 | 06/2010 | Cho vay không thu lãi |
| 05/2010 | 07/2010 | Dịch vụ đại lý bảo hiểm |
| 05/2010 | 08/2010 | Dịch vụ thu hộ tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại,... |
| 09/2010 | 11/2010 | Quyền chọn, hoán đổi ngoại tệ |
| 09/2010 | 12/2010 | Bao thanh toán |

(Nguồn: Navibank)

8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong 2 năm gần nhất

8.1 Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Navibank trong 2 năm gần nhất

Bảng 14. Một số chỉ tiêu chính về hoạt động kinh doanh của Navibank

(Đơn vị: Triệu đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | Năm 2009 | | Quý I/2010 |
|----------------------------|------------|------------|---------------------------|------------|
| | | Giá trị | tăng/giảm so với 2008 (%) | Giá trị |
| Tổng tài sản | 10.903.636 | 18.686.342 | 72,39 | 14.992.025 |
| Tổng vốn huy động | 9.574.311 | 17.246.217 | 80,13 | 13.605.985 |
| Tổng dư nợ | 5.474.559 | 9.959.607 | 81,93 | 10.375.121 |
| Tổng thu nhập thuần | 269.275 | 469.932 | 74,21 | 73.030 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.548 | 46.660 | 181,96 | - |

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | Năm 2009 | | Quý I/2010 |
|----------------------|----------|----------|---------------------------|------------|
| | | Giá trị | tăng/giảm so với 2008 (%) | Giá trị |
| Lợi nhuận trước thuế | 72.802 | 187.850 | 156,88 | 15.861 |
| Lợi nhuận sau thuế | 56.253 | 141.190 | 149,51 | 15.861 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán quý I/2010 của Navibank)

Bảng 15. Một số chỉ tiêu chính về hoạt động kinh doanh hợp nhất của Navibank

(Đơn vị: Triệu đồng)

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | Năm 2009 | | Quý I/2010 |
|----------------------------|------------|------------|---------------------------|------------|
| | | Giá trị | tăng/giảm so với 2007 (%) | Giá trị |
| Tổng tài sản | 10.905.279 | 18.689.953 | 72,40 | 14.995.229 |
| Tổng vốn huy động | 9.574.311 | 17.246.217 | 80,13 | 13.605.985 |
| Tổng dư nợ | 5.474.559 | 9.959.607 | 81,93 | 10.375.121 |
| Tổng thu nhập thuần | 270.748 | 472.466 | 74,57 | 73.117 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.895 | 47.402 | 180,57 | - |
| Lợi nhuận trước thuế | 74.040 | 189.818 | 156,60 | 15.454 |
| Lợi nhuận sau thuế | 57.145 | 142.416 | 149,52 | 15.454 |

(Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2008, 2009 và BCTC quyết toán quý I/2010 của Navibank)

Năm 2009, tình hình kinh tế Việt Nam đã bắt đầu có khởi sắc hơn sau nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu từ năm 2008. Nền kinh tế Việt Nam nói chung và hệ thống ngân hàng thương mại nói riêng đã cơ bản vượt qua được khủng hoảng cũng như bước đầu gặt hái được những thành quả nhất định trong năm tài chính 2009. Theo đó, tổng tài sản của Navibank tính đến ngày 31/12/2009 đạt 18.689.953 triệu đồng, tăng 7.784.674 triệu đồng (tương ứng 71,38%) so với năm 2008. Kết quả hoạt động kinh doanh của Navibank có sự tăng trưởng rõ nét hơn trong năm này. Tổng vốn huy động đạt được 17.246.217 triệu đồng, tăng 7.671.906 triệu đồng (tương ứng tăng 80,13%) so với cả năm 2008. Theo đó, tổng dư nợ trong năm 2009 đã tăng 4.485.049 triệu đồng (tương ứng tăng 81,93%) so với năm trước. Đặc biệt là lợi nhuận sau thuế cả năm 2009 tăng gần 150% của năm 2008, đạt mức 142.416 triệu đồng.

Bảng 16. Cơ cấu tổng thu nhập của Navibank qua các năm

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | | Năm 2009 | | Quý I/2010 | |
|---|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 1.023.299.168.616 | 92,05 | 1.247.654.091.616 | 84,21 | 399.224.461.743 | 91,43 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 10.856.332.084 | 0,98 | 110.838.700.885 | 7,48 | 14.008.724.243 | 3,21 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 15.350.047.793 | 1,38 | 40.801.165.325 | 2,75 | 23.120.371.657 | 5,29 |
| Thu nhập từ vốn góp mua cổ phần | 60.857.335.968 | 5,47 | 73.404.586.646 | 4,95 | 202.872.287 | 0,05 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 1.321.271.905 | 0,12 | 8.873.462.815 | 0,60 | 100.058.984 | 0,02 |
| Tổng thu nhập | 1.111.684.156.366 | 100 | 1.481.572.007.287 | 100 | 436.656.488.914 | 100 |

(Nguồn: Navibank)

Bảng 17. Cơ cấu tổng thu nhập hợp nhất của Navibank qua các năm

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | | Năm 2009 | | Quý I/2010 | |
|---|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 1.024.772.287.227 | 92,06 | 1.251.186.976.707 | 84,31 | 399.310.629.532 | 91,43 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 10.856.332.084 | 0,98 | 110.838.700.885 | 7,47 | 14.008.724.243 | 3,21 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 15.350.047.793 | 1,38 | 40.801.165.325 | 2,75 | 23.120.371.657 | 5,29 |
| Thu nhập từ vốn góp mua cổ phần | 60.857.335.968 | 5,47 | 72.405.246.460 | 4,87 | 202.872.287 | 0,05 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 1.321.271.905 | 0,11 | 8.873.462.815 | 0,60 | 100.058.984 | 0,02 |
| Tổng thu nhập | 1.113.157.274.977 | 100 | 1.484.280.552.192 | 100 | 436.742.656.703 | 100 |

(Nguồn: Navibank)

Bảng 18. Cơ cấu chi phí của Navibank qua các năm

(Đơn vị: VND)

| Chi tiêu | Năm 2008 | | Năm 2009 | | Quý I/2010 | |
|---|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 812.393.721.898 | 78,32 | 964.232.841.834 | 74,53 | 334.076.985.277 | 79,39 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | 8.927.255.232 | 0,86 | 11.623.770.734 | 0,90 | 2.131.679.103 | 0,51 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 19.465.080.723 | 1,87 | 35.217.631.078 | 2,72 | 27.376.629.921 | 6,51 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ⁹ | 179.956.306.523 | 17,35 | 200.526.836.024 | 15,50 | 57.169.847.881 | 13,59 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 16.517.408.976 | 1,59 | 81.555.325.735 | 6,31 | - | - |
| Chi từ hoạt động kinh doanh khác | 61.993.195 | 0,01 | 565.623.827 | 0,04 | 40.833.673 | 0,01 |
| Tổng | 1.037.321.766.547 | 100,00 | 1.293.722.029.232 | 100,00 | 420.795.975.855 | 100,00 |

(Nguồn: Navibank)

Bảng 19. Cơ cấu chi phí hợp nhất của Navibank qua các năm

(Đơn vị: VND)

| Chi tiêu | Năm 2008 | | Năm 2009 | | Quý I/2010 | |
|--|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 812.393.721.898 | 78,30 | 964.232.841.834 | 74,50 | 334.076.985.277 | 79,30 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | 8.927.480.189 | 0,86 | 11.623.834.734 | 0,90 | 2.131.695.103 | 0,51 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 19.465.080.723 | 1,88 | 35.217.631.078 | 2,72 | 27.376.629.921 | 6,50 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ¹⁰ | 180.191.199.362 | 17,37 | 201.092.611.009 | 15,54 | 57.662.583.626 | 13,69 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 16.517.408.976 | 1,59 | 81.555.325.735 | 6,30 | - | - |
| Chi từ hoạt động kinh doanh khác | 61.993.195 | 0,01 | 565.623.827 | 0,04 | 40.833.673 | 0,01 |
| Tổng | 1.037.556.884.343 | 100,00 | 1.294.287.868.217 | 100,00 | 421.288.727.600 | 100,00 |

(Nguồn: Navibank)

⁹ Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm Chi phí khấu hao, lương, các chi phí nhân viên khác và các chi phí khác cho hoạt động kinh doanh.

¹⁰ Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm Chi phí khấu hao, lương, các chi phí nhân viên khác và các chi phí khác cho hoạt động kinh doanh.

Bảng 20. Cơ cấu thu nhập thuần của Navibank qua các năm

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | | Năm 2009 | | Quý I/2010 | |
|--|------------------------|--------------|------------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Thu nhập lãi thuần | 210.905.446.718 | 78,32 | 283.421.249.782 | 60,31 | 65.147.476.466 | 89,21 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.929.076.852 | 0,72 | 99.214.930.151 | 21,11 | 11.877.045.140 | 16,26 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (4.115.032.930) | (1,53) | 5.583.534.247 | 1,19 | (4.256.258.264) | (5,83) |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và vốn góp mua cổ phần | 59.296.641.020 | 22,02 | 73.404.586.646 | 15,62 | 202.872.287 | 0,28 |
| Thu nhập thuần từ hoạt động khác | 1.259.278.710 | 0,47 | 8.307.838.988 | 1,77 | 59.225.311 | 0,08 |
| Tổng thu nhập thuần¹¹ | 269.275.410.370 | 100 | 469.932.139.814 | 100 | 73.030.360.940 | 100 |

(Nguồn: Navibank)

Bảng 21. Cơ cấu thu nhập thuần hợp nhất của Navibank qua các năm

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | Năm 2008 | | Năm 2009 | | Quý I/2010 | |
|--|------------------------|--------------|------------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) | Giá trị | Tỷ trọng (%) |
| Thu nhập lãi thuần | 212.378.565.329 | 78,44 | 286.954.134.873 | 60,74 | 65.233.644.255 | 89,22 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.928.851.895 | 0,71 | 99.214.866.151 | 21,00 | 11.877.029.140 | 16,24 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (4.115.032.930) | (1,52) | 5.583.534.247 | 1,18 | (4.256.258.264) | (5,82) |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và vốn góp mua cổ phần | 59.296.641.020 | 21,90 | 72.405.246.460 | 15,32 | 202.872.287 | 0,28 |
| Thu nhập thuần từ hoạt động khác | 1.259.278.710 | 0,47 | 8.307.838.988 | 1,76 | 59.225.311 | 0,08 |
| Tổng thu nhập thuần¹² | 270.748.304.024 | 100 | 472.465.620.719 | 100 | 73.116.512.729 | 100 |

(Nguồn: Navibank)

Trong cơ cấu thu nhập - chi phí của Navibank qua các năm, nguồn thu/chi từ lãi (*tín dụng*) và các

¹¹ Thu nhập thuần trước chi phí hoạt động và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

¹² Thu nhập thuần trước chi phí hoạt động và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

khoản thu nhập tương tự chiếm tỷ trọng chủ yếu (*chiếm trên 84% tổng thu nhập và hơn 74% tổng chi phí*) và đang có xu hướng tăng nhanh vào quý I/2010. Tuy nhiên, thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần lại đang giảm dần (*chiếm 5,47% năm 2008, 4,95% năm 2009 và chỉ còn 0,05% tổng thu nhập vào quý I/2010*). Nguyên nhân do trong năm 2009, Ngân hàng đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Ngân hàng TMCP Miền Tây và Tập đoàn Bảo Việt do Ngân hàng nắm giữ nên hầu hết các doanh nghiệp mà Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần hiện nay là các doanh nghiệp mới thành lập, đang trong giai đoạn đầu tư nên hiệu quả từ việc góp vốn, mua cổ phần cần thời gian mới đánh giá được¹³.

Trong năm 2009, tổng thu nhập thuần của Navibank đã có sự tăng trưởng đáng kể. Tính đến cuối năm 2009, tổng thu nhập thuần là 469,9 tỷ đồng, tăng 74,52% so với năm 2008 (*Công ty mẹ*) và 472,5 tỷ đồng, tăng 74,50% so với năm 2008 (*Hợp nhất*).

8.2 Thị phần và năng lực cạnh tranh của Navibank

Trong hệ thống NHTM Việt Nam, Navibank thuộc nhóm ngân hàng có quy mô tài sản, vốn và mạng lưới hoạt động ở mức trung bình. Tính đến ngày 31/12/2009, mức vốn điều lệ của Ngân hàng đạt 1.000 tỷ đồng và quy mô tổng tài sản có đạt 18.800 tỷ đồng. Xét về mạng lưới giao dịch, tính đến hết năm 2009, Ngân hàng có 01 trụ sở chính, 12 chi nhánh và 68 phòng giao dịch trong cả nước. Trong đó, mạng lưới hoạt động chủ yếu tập trung ở hai khu vực miền Bắc và miền Nam, được đánh giá là khu vực nhiều tiềm năng và cũng là nơi tập trung nhiều tổ chức tín dụng trong và ngoài nước. Vì vậy Navibank gặp phải sự cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng, nhất là các ngân hàng mới và các ngân hàng nước ngoài. Với định hướng tăng cường, mở rộng mạng lưới giao dịch và đa dạng hóa kênh phân phối sản phẩm dịch vụ, Navibank đang từng bước cải thiện thị phần của mình so với các ngân hàng khác tại Việt Nam.

8.3 Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm báo cáo

Kết quả kinh doanh trong 02 năm tài chính 2008 và 2009 cũng như khả năng tăng trưởng về nguồn vốn huy động, dư nợ, lợi nhuận của Navibank chịu ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp từ các yếu tố sau:

a) Các yếu tố khách quan

🇻🇳 Tình hình kinh tế Việt Nam 2008 - 2009

Ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, kinh tế Việt Nam trong năm 2008 đối mặt với

¹³ Báo cáo thường niên năm 2009 của Navibank

hiều khó khăn và ghi nhận tốc độ tăng trưởng GDP là 6,23%, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 22,97% so với 2007. Cuộc khủng hoảng kinh tế thực sự đã tác động mạnh đến tất cả các chủ thể trong nền kinh tế.

Bước sang năm 2009, tuy nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi, nhưng do ảnh hưởng chung từ suy thoái kinh tế thế giới cũng như những vấn đề còn tồn tại của kinh tế trong nước, hoạt động sản xuất kinh doanh của đa phần các doanh nghiệp còn nhiều bất ổn và khó khăn. Trong bối cảnh đó, năm 2009, Ngân hàng nhìn nhận là khoảng thời gian mang tính bản lề với ý nghĩa chuyển tiếp giữa thời kỳ khủng hoảng và giai đoạn tăng tốc phát triển sau khủng hoảng. Ý thức rõ điều này, trong năm tài chính 2009, mục tiêu tăng trưởng nhanh đã tạm thời gác lại cho phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như đảm bảo tuân thủ chính sách tiền tệ của chính phủ để tập trung cho mục tiêu củng cố và ổn định hoạt động.

🚩 Những thay đổi trong chính sách quản lý và điều hành

Nhằm quản lý và điều hành thị trường tiền tệ, hoạt động tín dụng, quản lý ngoại hối, quản lý lượng tiền lưu thông, v.v... trong năm 2008 và năm 2009, NHNN đã ban hành một số quy định liên quan trực tiếp đến hoạt động của các NHTM, cụ thể như sau:

- *Tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc (DTBB)*

Năm 2008 vừa qua là một năm khó khăn cho hệ thống các NHTM. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tác động đến nền kinh tế trong nước. Kinh tế Việt Nam phải đối mặt với cùng lúc hai bức tranh đối ngược nhau đó là lạm phát tăng cao vào nửa đầu năm 2008 và lại đảo chiều suy thoái vào cuối năm. Chính sách tiền tệ của NHNN theo đó liên tục thay đổi làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các NHTM. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được điều chỉnh tăng giảm với tần suất tương đối cao trong khoảng thời gian ngắn đã tác động mạnh đến hoạt động của các NHTM. Ngày 16/11/2008 NHNN quyết định tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi VND từ 10% lên 11%. Thời gian ngắn sau đó, NHNN lại liên tục điều chỉnh giảm tỷ lệ DTBB tiền gửi VND và đến đầu năm 2009 tỷ lệ DTBB chỉ còn 3%. Điều này có ảnh hưởng tới nguồn vốn khả dụng và chi phí hoạt động của các NHTM nói chung và Navibank nói riêng trong thời gian vừa qua.

Tuy nhiên, đến nay 31/03/2010, NHNN đã duy trì ổn định tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3% để hạn chế bớt những khó khăn cho hệ thống ngân hàng thương mại thời gian qua.

- *Tăng tỷ lệ dự trữ ngoại hối và nới rộng biên độ tỷ giá*

Bài toán điều hành cơ chế tỷ giá và dự trữ ngoại hối thích hợp luôn có ảnh hưởng sâu sắc đến chính

sách tiền tệ quốc gia nói chung và hoạt động thanh toán quốc tế của hệ thống NHTM nói riêng. Theo công bố của NHNN từ tháng 10/2008, dự trữ ngoại hối đạt được 21,9 tỷ USD và được đánh giá là khá an toàn và phù hợp do 82% số tiền dự trữ ngoại hối đang được gửi ở NHTW các nước như Mỹ, Anh, Pháp, Đức, IMF, 18% còn lại gửi đầu tư các NHTM nước ngoài có mức tín nhiệm 2A, 3A¹⁴.

Thời gian qua, các NHTM đã có những thời điểm rơi vào trạng thái “khan hiếm” ngoại tệ, đặc biệt vào cuối năm 2008, quý I/2009 và quý III/2009. Một trong những nguyên nhân gây nên là do việc “găm” giữ ngoại tệ của các doanh nghiệp xuất khẩu đầu cơ. Mặt khác, do tác động cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã hạn chế luồng vốn đầu tư nước ngoài và lượng kiều hối vào Việt Nam. Điều này gây khó khăn cho các NHTM trong một thời gian. NHNN đã có những nỗ lực để điều hành và ổn định chính sách tỷ giá, đồng thời nhằm hướng tới thông lệ quản lý chung trên thế giới, biên độ tỷ giá VND/USD liên tục được nới rộng. Tính từ đầu năm 2008 đến cuối năm 2009, NHNN đã có 5 lần điều chỉnh nới lỏng biên độ tỷ giá (từ mức +/-0,5% lên +/- 5%)¹⁵ tạo điều kiện để kinh tế Việt Nam thích nghi dần với mức độ mở cửa, đưa tỷ giá sát hơn với thị trường quốc tế. Điều này cũng tác động tích cực đến hoạt động liên ngân hàng, điều chỉnh tình trạng khan hiếm USD ở các ngân hàng trong nước nói chung và Navibank nói riêng.

✚ Lãi suất cơ bản không ổn định

Cùng với sự bất ổn của nền kinh tế trong thời gian qua, chính sách tiền tệ được áp dụng với diễn biến trái chiều tương đối mạnh. Chỉ trong năm 2008, NHNN đã có 08 lần thay đổi lãi suất cơ bản, lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu để điều hành nền kinh tế vĩ mô. Điều này đã gây khó khăn không nhỏ đến việc huy động và cho vay của các NHTM. Với 03 lần thay đổi lãi suất cơ bản theo hướng thắt chặt tiền tệ, tính thanh khoản tại một số NHTM bị ảnh hưởng khá mạnh. Bên cạnh đó, tác động khủng hoảng tài chính khiến các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn lại phải đối mặt với lãi suất vay tăng cao dẫn đến mất khả năng chi trả. Điều này đã đẩy tình trạng nợ xấu trong hệ thống NHTM tăng lên.

Bảng 22. Những dấu mốc thay đổi lãi suất năm 2008 - 2009

| Ngày thực hiện | Lãi suất cơ bản | Lãi suất tái cấp vốn | Lãi suất tái chiết khấu |
|-----------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| Ngày 01/12/2005 | 8,25% | 6,5% | 4,5% |
| Ngày 01/02/2008 | 8,75% | 7,5% | 6% |
| Ngày 19/05/2008 | 12% | 13% | 11% |

¹⁴ BBC, 2008, “ Dự trữ ngoại hối của Việt Nam tăng”, Ngày truy cập 31/10/2008, <
http://www.bbc.co.uk/vietnamese/vietnam/story/2008/10/081001_vietforex_reserves.shtml>

¹⁵ KLS tổng hợp

| Ngày thực hiện | Lãi suất cơ bản | Lãi suất tái cấp vốn | Lãi suất tái chiết khấu |
|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------------|
| Ngày 11/06/2008 | 14% | 15% | 13% |
| Ngày 21/10/2008 | 13% | 14% | 12% |
| Ngày 05/11/2008 | 12% | 13% | 11% |
| Ngày 21/11/2008 | 11% | 12% | 10% |
| Ngày 05/12/2008 | 10% | 11% | 9% |
| Ngày 22/12/2008 | 8,5% | 9,5% | 7,5% |
| Ngày 23/01/2009 | 7% | 8% | 6% |
| Ngày 01/12/2009 | 8% | 8% | 6% |
| Ngày 01/05/2010 | 8% | 8% | 6% |

(Nguồn: Ngân hàng Nhà nước)

Tuy nhiên, bước sang năm 2009, lãi suất cơ bản lại được duy trì khá ổn định ở mức 7% từ tháng 2 đến tháng 11/2009, lãi suất cho vay (*trừ các khoản cho vay tiêu dùng*) trong năm tương đối ổn định. Đến cuối năm 2009, để ổn định kinh tế vĩ mô, ngăn chặn lạm phát xuất hiện NHNN đã điều chỉnh tăng lên 8% trong tháng 12/2009 và được duy trì đến nay (*tháng 05/2010*).

Diễn biến lãi suất trên rõ ràng tác động đến kết quả hoạt động của các ngân hàng nói chung và Navibank nói riêng. Ngân hàng phải áp dụng cùng lúc nhiều chính sách giá khác nhau và luôn theo sát các chính sách của NHNN, phản ứng nhanh đối với những thay đổi lãi suất trên thị trường của các ngân hàng thương mại. Trong năm 2009, Ngân hàng đã có trên 30 lần điều chỉnh lãi suất huy động, 06 lần điều chỉnh lãi suất cho vay và nhiều chính sách giá áp dụng trong từng thời kỳ.¹⁶

b) Các yếu tố chủ quan

✚ Mạng lưới giao dịch được mở rộng

Phát triển mạng lưới hoạt động là chiến lược được Navibank thực hiện nhằm gia tăng thị phần của Ngân hàng trên các thị trường hiện có trong nước. Tính đến cuối năm 2009, mạng lưới giao dịch của Ngân hàng đạt 81 điểm giao dịch bao gồm: 1 Hội sở chính, 12 Chi nhánh và 68 Phòng giao dịch đặt tại các địa bàn trọng điểm của cả nước như Tp.Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ, Kiên Giang, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu,...

✚ Cơ cấu tổ chức và hoạt động được hoàn thiện từng bước

Hướng tới mô hình tổ chức và quản trị của ngân hàng hiện đại, Navibank đang từng bước tái cơ cấu tổ

¹⁶ Báo cáo thường niên năm 2009 của Navibank

chức, ban hành hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh cấp Hội sở chính/Chi nhánh/Trung tâm, cấp Phòng và cấp cá nhân áp dụng trong phạm vi toàn hệ thống. Thông qua các hệ thống chỉ tiêu này, tiền lương mới được điều chỉnh theo hướng gắn liền thu nhập của người lao động với hiệu quả hoạt động kinh doanh để đảm bảo đánh giá công bằng và chính xác sự đóng góp của mỗi đơn vị, cá nhân vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của toàn hệ thống Ngân hàng.

Hoạt động PR (quan hệ công chúng) và Marketing được đẩy mạnh

Navibank thường tập trung vào chuẩn hóa hình ảnh thương hiệu, bắt đầu bằng việc xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu, tạo tiền đề cho việc giới thiệu hình ảnh Navibank một cách nhất quán đến khách hàng, giúp tăng dần độ nhận biết của khách hàng về thương hiệu Navibank.

Đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi và đã thu hút được nhiều sự chú ý, tham gia của khách hàng thể hiện qua sự tăng trưởng mạnh về nguồn vốn huy động. Trong năm 2009, Navibank đã thực hiện nhiều chương trình khuyến mại dưới nhiều hình thức và mục đích khác nhau nhưng đặc biệt chú trọng đến các chương trình khuyến mãi huy động vốn. Cụ thể năm 2009, Ngân hàng đã triển khai tổng cộng 06 chương trình khuyến mãi với tổng chi phí thực hiện (kể cả giá trị giải thưởng) gần 09 tỷ đồng¹⁷. Bên cạnh đó, Ngân hàng đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bóng đá Navibank Sài Gòn, đồng thời tiến hành mua lại Câu lạc bộ bóng đá Quân khu 4 và đổi tên thành Câu lạc bộ bóng đá Navibank Sài Gòn.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tổ chức thành công buổi họp mặt khách hàng Câu lạc bộ Navibank. Câu lạc bộ Navibank này được thành lập dành cho khách hàng có số dư tiền gửi lớn tại Ngân hàng. Theo đó, thành viên Câu lạc bộ được hưởng các chính sách ưu đãi về lãi suất, phí dịch vụ và các tiện ích gia tăng khác khi giao dịch tại Ngân hàng. Hiện nay, Câu lạc bộ đã kết nạp hơn 800 thành viên.



¹⁷ Báo cáo thường niên năm 2009 của Navibank

9. Vị thế của Navibank so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

9.1 Vị thế của Navibank trong ngành

Trong hệ thống NHTM Việt Nam, Navibank thuộc nhóm ngân hàng có quy mô tài sản và vốn ở mức trung bình. Theo phân tích SWOT, Navibank đang có những điểm mạnh, lợi thế cũng như những khó khăn, thách thức như sau:

a) Điểm mạnh

- ✚ Các cổ đông lớn, chiến lược có tiềm lực tài chính vững mạnh như Tập đoàn dệt may Việt Nam, Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển, Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn – Bình Định;
- ✚ Chính sách giá cạnh tranh;
- ✚ Lịch sử hoạt động có bề dày với mạng lưới khách hàng truyền thống có quan hệ tín dụng lâu dài, đã và đang khẳng định tiềm lực, uy tín và thương hiệu trên thị trường;
- ✚ Cơ cấu tổ chức nhỏ, gọn nhẹ, linh hoạt trong hoạt động, đặc biệt là với thị trường doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- ✚ Có đội ngũ nhân lực trẻ, nhiệt huyết, được đào tạo tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, giàu kinh nghiệm chuyên môn và tận tâm với công việc;
- ✚ Mạng lưới giao dịch rộng khắp, có 81 điểm giao dịch (*kế hoạch cuối năm 2010 đạt 100 điểm giao dịch*) tập trung tại 24 tỉnh/thành phố lớn trên cả nước, tạo thuận lợi cho khách hàng khi đến giao dịch;
- ✚ Có điều kiện để phát triển khách hàng trong các khu công nghiệp do các cổ đông của Ngân hàng làm chủ đầu tư.

b) Điểm yếu

- ✚ Công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới chưa được đầu tư đúng mức, chưa phù hợp với quy mô hoạt động của Ngân hàng. Chưa có chính sách giá độc lập mà chủ yếu dựa vào sự điều chỉnh giá của các đối thủ cạnh tranh trên thị trường;
- ✚ Công tác nghiên cứu thị trường chưa được quan tâm đúng mức để phân khúc, lựa chọn thị trường phù hợp dẫn đến chính sách chăm sóc khách hàng còn nhiều hạn chế.
- ✚ Là ngân hàng mới so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường nên chi phí hoạt động của Ngân

hàng, đặc biệt là chi phí khấu hao tài sản còn cao dẫn đến kém cạnh tranh trong chính sách giá.

- ✚ Danh mục sản phẩm hạn chế, chủ yếu tập trung vào những sản phẩm truyền thống, chưa có sự đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới;
- ✚ Mạng lưới giao dịch rộng nhưng một số đơn vị (chi nhánh, phòng giao dịch) mới thành lập nên cần có thời gian mới đóng góp vào lợi nhuận chung của Ngân hàng.

c) Cơ hội

- ✚ Nền kinh tế có được tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 7,7% trong suốt giai đoạn 2001 – 2007 và 6,23% trong năm 2008¹⁸. Mặc dù gặp nhiều khó khăn trong năm 2008, nền kinh tế đang dần dần hồi phục và đạt được tốc độ tăng trưởng 5,23% trong năm 2009, vì vậy, nhu cầu vốn phục vụ đầu tư phát triển cũng như nhu cầu về các sản phẩm dịch vụ tài chính được đánh giá có nhiều tiềm năng mở rộng và tăng cao;
- ✚ Số lượng doanh nghiệp mới thành lập, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô hoạt động vừa và nhỏ rất lớn (*trên 83.000 doanh nghiệp được thành lập trong năm 2009¹⁹*);
- ✚ Việt Nam có dân số gần 87 triệu và theo thống kê chỉ mới có khoảng 20% người dân sử dụng dịch vụ ngân hàng, chủ yếu tập trung tại Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh²⁰. Đây chính là cơ hội phát triển đối với ngành ngân hàng, đặc biệt là tiềm năng vốn trong dân cư còn rất lớn.

d) Những thách thức

- ✚ Thị trường tài chính tiền tệ còn chịu nhiều ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế nên dự báo sẽ còn nhiều biến động phức tạp, khó lường trước;
- ✚ Thị trường tài chính có nhiều biến động vượt ngoài tầm kiểm soát, các chính sách tài chính vĩ mô chưa thể hiện được tính nhất quán và xuyên suốt trong thời gian qua, gây những khó khăn nhất định trong hoạt động điều hành của từng ngân hàng;
- ✚ Tập quán cất giữ tiền mặt và tâm lý hạn chế sử dụng dịch vụ, đòn bẫy tài chính từ ngân hàng vẫn được duy trì với một tỷ lệ cao trong dân chúng, đặc biệt với nhóm khách hàng cá nhân;
- ✚ Năng lực cạnh tranh của các ngân hàng trong nước vẫn còn quá hạn chế so với các ngân hàng nước ngoài về quy mô vốn, công nghệ, kỹ năng quản trị điều hành và quản lý rủi ro;

¹⁸ Tổng cục Thống kê

¹⁹ Báo cáo thường niên 2009 của Navibank

²⁰ Báo cáo thường niên năm 2009 của Navibank

- Thị trường tài chính được mở cửa hoàn toàn, các ngân hàng thương mại nước ngoài theo lộ trình sẽ được đối xử bình đẳng với các NHTM trong nước. Đây là thách thức rất lớn của các ngân hàng nội địa trong những năm tới.

9.2 Triển vọng phát triển của ngành

a) Đặc điểm của ngành Ngân hàng Việt Nam

Mức độ thâm nhập thị trường thấp

Mức độ thâm nhập thị trường thấp của hệ thống ngân hàng Việt Nam được đánh giá qua các sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho nền kinh tế, thói quen sử dụng dịch vụ ngân hàng và khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng của người dân.

Trên thực tế, hệ thống ngân hàng Việt Nam mới hoạt động với 02 dịch vụ chủ yếu: huy động vốn và cho vay. Hoạt động thanh toán qua ngân hàng tuy có sự tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây nhưng thói quen dùng tiền mặt vẫn còn rất phổ biến. Theo ước tính, tổng số tài khoản giao dịch cá nhân trong toàn hệ thống hiện có khoảng 7 triệu tài khoản, tương đương 8% dân số Việt Nam, thấp hơn rất nhiều so với các nước khác trong cùng khu vực²¹.

Bên cạnh đó, tuy mạng lưới chi nhánh ngân hàng đã được mở rộng trong vài năm trở lại đây, nhưng tỷ lệ lớn dân cư, đặc biệt là khu vực nông thôn, nơi chiếm tới hơn 70% dân số thì khả năng tiếp cận các sản phẩm dịch vụ của ngân hàng còn hạn chế rất nhiều.

Mức độ cạnh tranh trong ngành

Cùng với sự gia tăng mạnh của các Ngân hàng TMCP trong nước, mức độ cạnh tranh trong ngành hiện ngày càng tăng cao, đặc biệt từ nhóm ngân hàng nước ngoài.

Thực hiện cam kết khi gia nhập WTO, Việt Nam đang mở rộng cánh cửa và từng bước áp dụng cơ chế bình đẳng trong hoạt động của các NHTM trong và ngoài nước. Tính đến thời điểm hiện tại, 05 ngân hàng 100% vốn nước ngoài đã được cấp phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam (*ANZ, HSBC, Standard Chartered Bank, Shinhan, Hong Leong*). Với tiềm lực hùng hậu về tài chính, công nghệ, kỹ năng quản lý,... các NHTM nước ngoài sẽ tạo sức ép gay gắt với hệ thống NHTM trong nước, đặc biệt các ngân hàng có quy mô vừa và nhỏ, với định hướng chiến lược chưa rõ ràng.

Hiệu quả hoạt động của ngành ngân hàng

²¹ <http://www.ven.org.vn/tai-chinh-ngan-hang/ngan-hang/tra-luong-qua-tai-khoan-ngan-hang-111a-san-sang>

Mặc dù, trong các năm 2008 và 2009 hệ thống ngân hàng chịu nhiều tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu nhưng nhìn chung khối ngân hàng Việt Nam vẫn duy trì được hiệu quả hoạt động rất khả quan, đặc biệt là khối NHTMCP. Hiệu suất hoạt động của các Ngân hàng thương mại Việt Nam dao động trong khoảng 33 – 69%, tùy thuộc vào các yếu tố như cơ cấu chủ sở hữu, mô hình và chiến lược kinh doanh cũng như chi phí hoạt động trong 02 năm vừa qua²².

Theo báo cáo của NHNN, tổng phương tiện thanh toán của cả năm 2009 ước tăng 28,67% so với tháng 12/2008; huy động vốn tăng 28,7%; tín dụng với nền kinh tế tăng 37,73% (*vượt mục tiêu tăng trưởng tín dụng 30% đề ra*). Chất lượng tín dụng của các NHTM cũng được đánh giá khá tốt theo chuẩn mực kế toán chung. Hệ số an toàn vốn tối thiểu của các NHTM cũng đạt yêu cầu tối thiểu khi đa phần các ngân hàng có tỷ lệ CAR > 8%. Điều này một phần nhờ vào chính sách kích cầu, hỗ trợ lãi suất của Chính phủ trong thời gian qua. Bên cạnh đó, hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng đã bảo đảm an toàn, ổn định và duy trì được khả năng thanh khoản. Vốn chủ sở hữu của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng tăng 31,9% so với cuối năm 2008; tổng tài sản tăng 26,49%, chênh lệch thu - chi tăng 53,09%, nợ xấu chiếm 2,2% tổng dư nợ²³.

Bước sang năm 2010, nhìn chung tình hình tiền tệ, tín dụng, ngoại hối tính đến hết Quý I/2010 vẫn ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực, phù hợp với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng và kiểm soát nhập siêu, ngăn chặn lạm phát cao. So với cuối năm 2009, tổng phương tiện thanh toán ước tăng 2,3%, vốn huy động ước tăng 1,45%, tín dụng đối với nền kinh tế ước tăng 2,95% (tín dụng bằng VND tăng 0,57%, tín dụng bằng ngoại tệ tăng 14,07%). Khả năng thanh khoản của hệ thống ngân hàng được đảm bảo²⁴.

b) Xu hướng phát triển của ngành ngân hàng trong thời gian tới

✚ Một số chỉ tiêu tiền tệ - ngân hàng đến năm 2010²⁵

- Lạm phát thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế;
- Tăng trưởng bình quân tổng phương tiện thanh toán (M2): 18-20%/năm;
- Tỷ lệ M2/GDP đến cuối năm 2010: 100-115%;
- Tỷ trọng tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng/M2: không quá 18%;
- Tăng trưởng bình quân tín dụng: 18-20%;

²² Đánh giá của Moody's về hệ thống ngân hàng Việt Nam, Website Thương mại điện tử - Cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế Moody's vừa công bố báo cáo tháng 08/2009 đánh giá hệ thống ngân hàng Việt Nam, năm 2009.

²³ "Tín dụng năm 2009 tăng gần 38%", <http://dantri.com.vn/c76/s76-369173/tin-dung-nam-2009-tang-gan-38.htm>, năm 2010

²⁴ Thông tin hoạt động Ngân hàng Quý I/2010, www.sbv.gov.vn, năm 2010

²⁵ Đề án phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định 112/2006/QĐ-TTg)

- Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010: không dưới 8%;
- Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ đến năm 2010: dưới 5%;
- Chuẩn mực giám sát ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế Basel I.

✚ Sự dịch chuyển trong cơ cấu thu nhập theo hướng tăng dần tỷ trọng của nhóm dịch vụ thu phí, giảm tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng

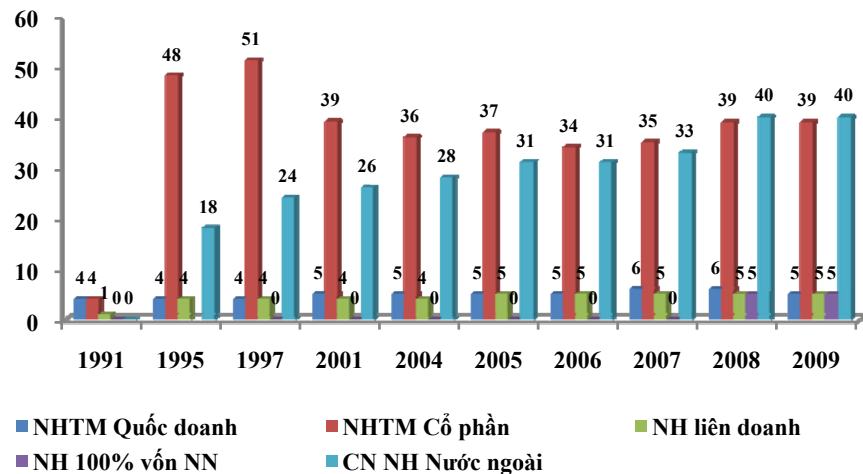
Cơ cấu thu nhập trong lĩnh vực ngân hàng trong những năm gần đây bắt đầu có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng thu nhập từ hoạt động tín dụng truyền thống và nâng cao dần tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động, dịch vụ ngân hàng hiện đại khác. Sự chuyển dịch cơ cấu này phù hợp với xu hướng chung của các ngân hàng hiện đại (*giảm đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực rủi ro cao, tăng thu từ hoạt động phi tín dụng, có tính bền vững cao và ít rủi ro hơn*).

✚ Xu hướng mua bán và sáp nhập (M&A) trong hệ thống ngân hàng

Cùng với chính sách mở cửa ngành ngân hàng khi gia nhập WTO, xu thế M&A trong thời gian gần đây diễn ra rất mạnh mẽ trong lĩnh vực này. Các tổ chức tài chính, ngân hàng nước ngoài nhắm đến những NHTM cổ phần hoạt động hiệu quả trong nước để tham gia góp vốn, làm đối tác chiến lược. Điển hình là HSBC sở hữu 15% cổ phần của Techcombank (*đây là tỷ lệ sở hữu tối đa của một cổ đông nước ngoài tại NHTM Việt Nam*); ANZ, IFC và Dragon Financial Holdings cùng tham gia nắm giữ cổ phần của Sacombank theo tỷ lệ tương ứng là 9,9%, 7,7% và 8,8%; Standard Charter Bank sở hữu 8,56%, IFC 7,29%, và Dragon Financial Holdings 6,84% cổ phần ACB; OCBC tham gia góp 15% vốn cổ phần của VP Bank²⁶,... Với quá trình này, các ngân hàng nước ngoài đang từng bước gia tăng sự ảnh hưởng của mình trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.

²⁶ Nguồn: Các NHTM CP Techcombank, Sacombank và ACB

Hình 13. Số lượng NHTM tại Việt Nam giai đoạn 1991 - 2009



(Nguồn: Tổng hợp từ NHNN và Báo cáo thường niên của NHNN)

9.3 Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Navibank với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới

a) Định hướng phát triển của Navibank trong thời gian tới

Nhằm tận dụng và phát huy thế mạnh sẵn có của bản thân cũng như xem xét môi trường kinh doanh và các yếu tố khách quan khác, Navibank xác định chiến lược kinh doanh của mình là trở thành “**Ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực hàng đầu**” tại Việt Nam. Để thực hiện được mục tiêu này, Navibank đã và đang triển khai đồng loạt các kế hoạch, chiến lược cụ thể về kế hoạch tài chính, kế hoạch PR & Marketing, chính sách nguồn nhân lực, chính sách giá, sản phẩm, dịch vụ,...

🚩 Tăng vốn điều lệ và nâng cao năng lực tài chính

Nhằm đáp ứng yêu cầu về mức vốn điều lệ đối với các NHTMCP của NHNN, Navibank đã từng bước xây dựng lộ trình tăng vốn phù hợp với hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Theo phương án đã được ĐHĐCĐ thường niên của Ngân hàng thông qua ngày 15/04/2010, trong năm 2010, Navibank tiếp tục nâng mức vốn điều lệ lên 3.500 tỷ đồng để đáp ứng yêu cầu vốn tối thiểu theo quy định của NHNN, đồng thời tạo tiền đề cho Ngân hàng trong việc nâng cao năng lực tài chính, mở rộng và phát triển kinh doanh.

**✚ Phát triển và đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh nguồn thu từ dịch vụ, cơ cấu tổng tài sản
Có theo hướng ngân hàng hiện đại**

Navibank tiếp tục duy trì chính sách đa dạng hóa, khác biệt hóa sản phẩm thông qua việc rà soát, đánh giá lại những sản phẩm đã triển khai để hoàn thiện danh mục sản phẩm, tiến hành phân khúc, phân tích nhu cầu của từng nhóm đối tượng khách hàng nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Đối với nhóm sản phẩm mới, Navibank có kế hoạch đặc biệt chú trọng khai thác những sản phẩm liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ, thanh toán quốc tế, cho vay VND bảo đảm giá trị theo ngoại tệ, nhóm sản phẩm cho vay phục vụ đời sống, dịch vụ e – Navibank (*Mobile banking, Internet banking, Phone banking*), bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp, tiết kiệm tích lũy lãi suất, tiết kiệm tích lũy thời gian, quyền chọn ngoại tệ, bao thanh toán, dịch vụ đại lý bảo hiểm,... Các sản phẩm, dịch vụ được thiết kế theo hướng mở nhằm đáp ứng tối ưu nhu cầu đa dạng của khách hàng.

✚ Tiếp tục thực hiện chính sách giá linh hoạt, cạnh tranh

Ngân hàng chủ trương tiếp tục thực hiện chính sách giá linh hoạt, phản ứng nhanh và chính xác đối với các điều chỉnh về giá của các ngân hàng thương mại thuộc nhóm đối thủ cạnh tranh của Navibank. Đồng thời, Ngân hàng duy trì mức lãi suất huy động và lãi suất cho vay đối với các sản phẩm truyền thống có tính cạnh tranh cao, đảm bảo thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng trong giai đoạn hiện tại.

Đối với các sản phẩm dịch vụ mới, đặc biệt là đối với các sản phẩm dịch vụ ứng dụng công nghệ hiện đại, Navibank áp dụng chính sách giá dựa trên chi phí thực tế để xác định giá bán cho các sản phẩm dịch vụ, tiến hành phân nhóm khách hàng để có những chính sách ưu đãi dành riêng cho những khách hàng thân thuộc, có quan hệ giao dịch uy tín với Navibank.

✚ Tái cấu trúc hoạt động và phát triển nguồn nhân lực

Hướng đến việc xây dựng hệ thống và quản trị ngân hàng hiện đại, Navibank đang từng bước thực hiện tái cấu trúc mô hình tổ chức và quản lý ngân hàng. Bên cạnh đó, chính sách thu hút nguồn nhân lực cao và các hoạt động đào tạo đang được triển khai và hoàn thiện nhằm đáp ứng sự phát triển của Ngân hàng.

b) Đánh giá về sự phù hợp trong định hướng phát triển của Navibank

Kế hoạch triển khai các dịch vụ, sản phẩm theo hướng ngân hàng hiện đại của Navibank hoàn toàn phù

hợp với xu thế phát triển của ngành cũng như xu thế phát triển chung trên thế giới. Việc chú trọng đầu tư nguồn nhân lực, hiện đại hóa công nghệ tin học của Ngân hàng là các điều kiện cần thiết trong quá trình phát triển của Navibank. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực tài chính, mở rộng mạng lưới hoạt động của Navibank sẽ góp phần mở rộng cơ hội kinh doanh và phát triển thị trường của Ngân hàng trong thời gian tới.

10. Chính sách đối với người lao động.

10.1 Số lượng và cơ cấu trong Ngân hàng

Bảng 23. Cơ cấu nhân sự của Navibank tính đến ngày 31/03/2010

| Stt | Loại hình lao động | Số lượng (người) | Tỉ lệ (%) |
|--|---------------------|------------------|-------------|
| Phân chia theo giới tính | | | |
| 1. | Lao động nam | 497 | 44,26 |
| 2. | Lao động nữ | 626 | 55,74 |
| Tổng cộng | | 1.123 | 100% |
| Phân chia theo trình độ học vấn | | | |
| 1. | Trên Đại học | 26 | 2,31 |
| 2. | Đại học | 722 | 64,29 |
| 3. | Cao đẳng, Trung cấp | 130 | 11,58 |
| 4. | Lao động khác | 245 | 21,82 |
| Tổng cộng | | 1.123 | 100% |

(Nguồn: Navibank)

10.2 Các chính sách đối với người lao động

Chế độ làm việc

CBCNV của Navibank đều có hợp đồng lao động theo đúng Bộ Luật Lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, và được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, v.v...

Chế độ tiền lương, thưởng

Chế độ tiền lương, thưởng, trợ cấp của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với tính chất của công việc thực tế và các quy định của pháp luật.

Chế độ khen thưởng cho nhân viên của Navibank gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh và chất lượng dịch vụ của mỗi nhân viên thực hiện cho khách hàng, chế độ cơ bản như sau:

- Nhân viên được hưởng tối thiểu 13 tháng lương/năm;
- Chế độ khen thưởng được đánh giá theo năng suất và mức độ hoàn thành công việc;
- Thương cho các đơn vị, cá nhân tiêu biểu trong năm, thưởng sáng kiến;
- Thương trong các dịp lễ tết của quốc gia và kỷ niệm thành lập Ngân hàng.

Chế độ phụ cấp, bảo hiểm xã hội

Tất cả nhân viên chính thức của Navibank đều được hưởng các trợ cấp xã hội phù hợp với Luật Lao động. Bên cạnh đó, nhân viên của Ngân hàng còn nhận được các phụ cấp theo chế độ như phụ cấp độc hại, phụ cấp rủi ro tiền mặt, phụ cấp chuyên môn, v.v...

Công tác tuyển dụng, đào tạo

Đào tạo và phát triển nhân viên là công tác được ưu tiên hàng đầu của Navibank. Mục tiêu của Ngân hàng là xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên thành thạo về nghiệp vụ, chuẩn mực trong đạo đức kinh doanh, chuyên nghiệp trong phong cách làm việc và nhiệt tình phục vụ khách hàng. Hiện tại, Navibank đang xây dựng Trung tâm đào tạo của mình với hệ thống giáo trình hoàn chỉnh bao gồm tất cả các nghiệp vụ ngân hàng, các kiến thức pháp luật, tổ chức quản lý và hoạt động theo chuẩn mực.

Nhân viên quản lý, điều hành của Navibank cũng được chú trọng đào tạo chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản lý rủi ro, quản lý chất lượng, v.v.. Ngân hàng cũng khuyến khích và thúc đẩy sự chia sẻ kỹ năng, tri thức giữa các thành viên trong Ngân hàng trên tinh thần một tổ chức không ngừng học tập để chuẩn bị tạo nền tảng cho sự phát triển liên tục và bền vững.

Về chủ trương, tất cả các nhân viên trong hệ thống cũng như nhân viên mới tuyển dụng của Navibank đều có cơ hội tham dự các lớp huấn luyện đào tạo nghiệp vụ theo nhu cầu công việc bên trong và bên ngoài Ngân hàng, được Ngân hàng tài trợ mọi chi phí.

Hoạt động ngoại khóa

Tại Navibank, các tổ chức như công đoàn, đoàn thanh niên và các tổ chức xã hội được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật. Navibank thường xuyên tổ chức các hoạt động sinh hoạt đoàn thể nhằm tạo không khí vui tươi, thân thiện cho nhân viên.

Hàng năm, Navibank thực hiện chế độ nghỉ mát cho nhân viên. Ngoài ra, Navibank có những chính

sách đãi ngộ nhân viên như tổ chức khám bệnh định kỳ.

Đối với hoạt động trong công tác đoàn thể và xã hội, Navibank đã ghi nhận với những dấu ấn tích cực của công đoàn Ngân hàng. Trong đó, tiêu biểu là sự góp mặt của tập thể Navibank trong các chương trình từ thiện như hỗ trợ gia đình liệt sỹ, tặng quà cho những người có công với cách mạng tại trại thương binh Hội An và khu điều dưỡng Đà Nẵng, hỗ trợ chăm lo các hộ diện chính sách Quận 4 (Thành phố Hồ Chí Minh), tổ chức tặng 10.000 phần quà cho các em thiếu nhi, tài trợ chương trình ca nhạc gây quỹ từ thiện “Nổi nhịp trái tim” nhằm quyên góp tiền ủng hộ mổ tim cho trẻ em bị bệnh bẩm sinh có hoàn cảnh khó khăn,... Các hoạt động ngoại khóa của Navibank được đánh giá cao về cả tinh thần và sự hỗ trợ vật chất, thể hiện trách nhiệm cũng như sự đóng góp của Ngân hàng với công tác xã hội.

11. Chính sách cổ tức

Bảng 24. Tình hình chi trả cổ tức trong 02 năm gần đây

| Năm | Tỷ lệ chi trả cổ tức trên vốn cổ phần | Ghi chú |
|-------------|--|-------------------|
| 2007 | 12,0% | Trả bằng tiền mặt |
| 2008 | 4,8% | Trả bằng tiền mặt |
| 2009 | 11,0% | Trả bằng tiền mặt |

(Nguồn: Navibank)

Việc chi trả cổ tức của Navibank được thực hiện dựa trên các yếu tố sau:

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng;
- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức;
- Kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng trong thời gian tới.

12. Tình hình tài chính

Bảng 25. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Navibank

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | 31/12/2009 | 31/03/2010 |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Quy mô vốn | | | |
| Vốn điều lệ | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| Tổng tài sản có | 10.903.636.008.497 | 18.797.083.336.023 | 14.992.025.063.313 |
| Tỷ lệ an toàn vốn | 14% | 8,87% | 9,76% |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Nguồn vốn huy động | 9.574.311.322.739 | 17.246.217.341.064 | 13.605.984.568.582 |
| Dư nợ cho vay | 5.474.558.739.175 | 9.959.607.401.636 | 10.375.121.232.827 |
| <i>Trong đó</i> | | | |
| <i>Nợ quá hạn</i> | 412.175.292.307 | 348.960.943.136 | 431.813.801.081 |
| <i>Nợ khó đòi</i> | 159.073.055.282 | 244.235.865.240 | 250.680.731.643 |
| 3. Hệ số sử dụng vốn | | | |
| LNST/VCSH bình quân | 6,80% | 12,61% | 1,35% |
| LNST/Tổng tài sản bình quân | 0,54% | 0,95% | 0,09% |
| Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ | 7,53% | 3,50% | 4,16% |
| Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ | 2,91% | 2,45% | 2,42% |
| 4. Khả năng thanh khoản | | | |
| Khả năng thanh toán ngay | 533,00% | 215,00% | 729,03% |
| Khả năng thanh toán chung | 532,73% | 215,00% | 729,03% |

(Nguồn: Navibank)

Bảng 26. Một số chỉ tiêu tài chính hợp nhất chủ yếu của Navibank

(Đơn vị: VND)

| Chỉ tiêu | 31/12/2008 | 31/12/2009 | 31/03/2010 |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Quy mô vốn | | | |
| Vốn điều lệ | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| Tổng tài sản có | 10.905.278.585.625 | 18.800.693.619.071 | 14.995.228.762.405 |
| Tỷ lệ an toàn vốn | 14% | 8,87% | 9,76% |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | | | |
| Nguồn vốn huy động | 9.574.311.322.739 | 17.246.217.341.064 | 13.605.984.568.582 |
| Dư nợ cho vay | 5.474.558.739.175 | 9.959.607.401.636 | 10.375.121.232.827 |
| <i>Trong đó</i> | | | |
| <i>Nợ quá hạn</i> | 412.175.292.307 | 348.960.943.136 | 431.813.801.081 |
| <i>Nợ khó đòi</i> | 159.073.055.282 | 244.235.865.240 | 250.680.731.643 |
| 3. Hệ số sử dụng vốn | | | |
| LNST/VCSH bình quân | 6,80% | 12,70% | 1,32% |
| LNST/Tổng tài sản bình quân | 0,55% | 0,96% | 0,09% |
| Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh | 0,00% | 0,00% | 0,00% |
| Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ | 7,53% | 3,50% | 4,16% |
| Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ | 2,91% | 2,45% | 2,42% |
| 4. Khả năng thanh khoản | | | |
| Khả năng thanh toán ngay | 533,00% | 215,00% | 729,03% |
| Khả năng thanh toán chung | 532,73% | 215,00% | 729,03% |

(Nguồn: Navibank)

Trong đó:

Nợ quá hạn = Nợ cần chú ý + Nợ dưới tiêu chuẩn + Nợ nghi ngờ + Nợ có khả năng mất vốn²⁷

Nợ xấu = Nợ dưới tiêu chuẩn + Nợ nghi ngờ + Nợ có khả năng mất vốn

Tài sản có thể thanh toán ngay (01 ngày)

Khả năng thanh toán ngay = -----

Tài sản nợ đến hạn thanh toán ngay (01 ngày)

Tổng tài sản có thể thanh toán

Khả năng thanh toán chung = -----

Tổng nợ phải thanh toán

13. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng Navibank

13.1 Hội đồng quản trị

1) Ông NGUYỄN VĨNH THỌ - Chủ tịch HĐQT

- + Họ và tên: Nguyễn Vĩnh Thọ
- + Giới tính: Nam
- + Ngày tháng năm sinh: 20/04/1968
- + Nơi sinh: TP.HCM
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 022238921 Ngày cấp: 11/08/2003 Nơi cấp: Công an TP. HCM
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Hà Tây
- + Địa chỉ thường trú: 498 Điện Biên Phủ, P11, Q.10, TP.HCM
- + Số điện thoại liên lạc tại cơ quan: 08-5 404 6965
- + Trình độ văn hoá: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, Kỹ sư Hàng hải

²⁷ Nợ quá hạn được xác định dựa theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN

- ✚ Quá trình công tác:
 - Từ năm 1994 – 1996 : Công tác tại Công ty Triumph;
 - Từ năm 1997 – 2002 : Giám đốc Kinh doanh KCN Tân Tạo;
 - Từ năm 2002 – đến nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Du lịch Sài Gòn-Hàm Tân, Ủy viên Hội đồng quản trị CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Nam Việt
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Tổng Giám đốc Công ty CP Du lịch Sài Gòn-Hàm Tân, Ủy viên Hội đồng quản trị CTCP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn.
- ✚ Số cổ phần đang nắm giữ:
 - Số cổ phần đang nắm giữ: 2.574.180 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 2.574.180 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn khác: Không
- ✚ Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:
 - Họ tên: Nguyễn Xuân Hưng Quan hệ: Chị
 - Số cổ phần nắm giữ: 103.001 cổ phần
- ✚ Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- ✚ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: Không
- ✚ Các khoản nợ với Ngân hàng: Không
- 2) **Ông ĐẶNG THÀNH TÂM** - **Thành viên thường trực HĐQT**
 - ✚ Họ và tên: **Đặng Thành Tâm**
 - ✚ Giới tính: Nam
 - ✚ Ngày, tháng, năm sinh : 15/04/1964
 - ✚ Nơi sinh: Hải Phòng
 - ✚ Quốc tịch: Việt Nam
 - ✚ Số CMTND/Hộ chiếu: 022756956 Ngày cấp: 01/06/2006
Nơi cấp: Công an TP.HCM

- ✚ Dân tộc: Kinh
- ✚ Quê quán: TP.HCM
- ✚ Địa chỉ thường trú: 6/35 Đường Bình Khánh 3, P.Bình An, Q.2, TP.HCM
- ✚ Số điện thoại liên lạc tại cơ quan: 08 – 3822 8289
- ✚ Trình độ văn hoá: 10/10
- ✚ Trình độ chuyên môn: Cử nhân QTKD, Cử nhân Luật, Kỹ sư Hàng hải
- ✚ Quá trình công tác:
- Từ năm 1988 – 1996 : Cán bộ Sỹ quan Hàng hải, Công ty Vận tải biển Sài Gòn;
 - Từ năm 1996 – tháng 02/2007 : Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Tạo (ITACO);
 - Từ năm 1999 – 2004 : Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Bình Chánh (thành phố Hồ Chí Minh) nhiệm kỳ 1999 – 2004;
 - Từ năm 2002 – nay : Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP;
 - Từ năm 2003 – nay : Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VINATEX - Tân Tạo (Chủ đầu tư KCN Vinatex – Tân Tạo, Nhơn Trạch, Đồng Nai).
 - Từ năm 2004 – nay : Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2004 – 2009;
 - Từ năm 2005 – nay :
 - Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP KCN Sài Gòn – Bắc Giang (Chủ đầu tư KCN Quang Châu, tỉnh Bắc Giang);
 - Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng (Chủ đầu tư KCN Hòa Khánh Mở rộng, TP. Đà Nẵng).
 - Từ năm 2006 – nay :
 - Chủ tịch Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn - Saigon Invest Group;

- Thành viên thường trực HĐQT Ngân hàng TMCP Nam Việt;
 - Đồng Chủ tịch Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam - Nhật Bản.
- Từ tháng 02/2007 – nay : Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Tạo (ITACO);
 - Từ tháng 03/2007 – nay : Được Thủ tướng Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam chuẩn y bổ nhiệm làm Thành viên chính thức Hội đồng Tư vấn Kinh doanh APEC (ABAC);
 - Từ tháng 2007 – nay : Hiện là thành viên Hội đồng Tư vấn cao cấp Chương trình Hành động hậu WTO của Chính phủ.
 - Trong quá trình công tác đã được khen thưởng: Huân chương Lao động Hạng Nhì, Huân chương Lao động Hạng Ba, 3 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và nhiều Bằng khen của các cấp, Bộ, Tỉnh thành, Mặt trận tổ quốc, ...
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Thành viên thường trực HĐQT Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên chính thức Hội đồng Tư vấn Kinh doanh APEC (ABAC); Thành viên Hội đồng Tư vấn cao cấp Chương trình Hành động hậu WTO của Chính phủ; Đồng Chủ tịch Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam - Nhật Bản; Chủ tịch Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (Saigon Invest Group); Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Tạo (ITACO); Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VINATEX - Tân Tạo; Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP KCN Sài Gòn – Bắc Giang; Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Sài Gòn – Đà Nẵng.
- ✚ Số cổ phần nắm giữ:
- | | |
|----------------------------------|-------------------|
| Số cổ phần nắm giữ: | 4.956.105 cổ phần |
| - Sở hữu cá nhân: | 4.956.105 cổ phần |
| - Đại diện sở hữu phần vốn khác: | Không |
- ✚ Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:
- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Nguyễn Thị Kim Thanh | Quan hệ: Vợ |
| Số cổ phần nắm giữ | 4.744.072 cổ phần |
| - Hoàng Thị Kim Tuyền | Quan hệ: Mẹ |

| | |
|--|---|
| Số cổ phần nắm giữ: | 397.800 cổ phần |
| - Đặng Quang Hạnh | Quan hệ: Anh |
| Số cổ phần nắm giữ | 198.900 cổ phần |
| ✚ Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| ✚ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: | Không |
| ✚ Các khoản nợ với Ngân hàng: | Không |
| 3) Ông LÊ QUANG TRÍ | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| ✚ Họ và tên: | Lê Quang Trí |
| ✚ Giới tính: | Nam |
| ✚ Ngày tháng năm sinh: | 23/07/1967 |
| ✚ Nơi sinh: | Vĩnh Long |
| ✚ Quốc tịch: | Việt Nam |
| ✚ Số CMND: | 024151034 Ngày cấp: 13/06/2003 Nơi cấp: TP.Hồ Chí Minh |
| ✚ Dân tộc: | Kinh |
| ✚ Quê quán: | Vĩnh Long |
| ✚ Địa chỉ thường trú: | 149/33A23 Bành Văn Trân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.HCM |
| ✚ Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: | 08 - 3821 6216 |
| ✚ Trình độ văn hoá: | 12/12 |
| ✚ Trình độ chuyên môn: | Thạc sỹ Kinh tế, Kỹ sư máy tính |
| ✚ Quá trình công tác: | |
| - Từ năm 1991 – 1992: | Đại học Bách Khoa TP.Hồ Chí Minh; |
| - Từ năm 1992 – 1995: | Công ty LD GENPACIFIC; |
| - Từ năm 1995 – 2005: | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam; |
| - Từ năm 2005 – đến nay: | Ngân hàng TMCP Nam Việt. |
| ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Việt. |

| | | |
|----|--|---|
| ✚ | Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: | Không |
| ✚ | Số cổ phần đang nắm giữ: | 60.021 cổ phần |
| | - Sở hữu cá nhân: | 60.021 cổ phần |
| | - Đại diện sở hữu phần vốn khác: | 0 cổ phần. |
| ✚ | Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: | |
| | - Họ tên: Nguyễn Phúc Thùy Linh | Quan hệ: Vợ |
| | Số cổ phần nắm giữ: | 761.986 cổ phần |
| ✚ | Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| ✚ | Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: | Không |
| ✚ | Các khoản nợ với Ngân hàng: | Không |
| 4) | Ông VŨ ĐỨC GIANG | Thành viên HĐQT |
| ✚ | Họ và tên: | Vũ Đức Giang |
| ✚ | Giới tính: | Nam |
| ✚ | Ngày tháng năm sinh: | 10/05/1954 |
| ✚ | Nơi sinh: | Nam Hà |
| ✚ | Quốc tịch: | Việt Nam |
| ✚ | Số CMND: | 022004687 Ngày cấp: 20/04/2006 |
| | | Nơi cấp: Công an TP.HCM |
| ✚ | Dân tộc: | Kinh |
| ✚ | Quê quán: | Nam Định |
| ✚ | Địa chỉ thường trú: | 259/31 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, Quận Tân Bình, TP.HCM |
| ✚ | Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: | (84.8) 38 216 216 |
| ✚ | Trình độ văn hoá: | 10/10 |
| ✚ | Trình độ chuyên môn: | Cử nhân kinh tế |

✚ Quá trình công tác:

- Từ tháng 07/1975 – 12/1976 : Binh nhất Tổ trưởng tổ 3 người;
- Từ tháng 01/1977 – 05/1979 : Hạ sỹ Tiểu đội phó – Tiểu đội cảnh vệ;
- Từ tháng 06/1979 – 07/1980 : Trung sỹ - Phụ trách Tiểu đội cảnh vệ;
- Từ tháng 03/1981 – 08/1982 : Nhân viên tiếp phẩm nhà ăn XN May Việt Tiến;
- Từ tháng 04/1989 – 09/1991 : Đề bạt Trưởng kho XN May Việt Tiến;
- Từ tháng 10/1991 – 11/1992 : Phó phòng sản xuất – Phụ trách cung ứng kinh doanh XN May Việt Tiến;
- Từ tháng 12/1992 – 06/1994 : Phó phòng Kinh doanh – XN May Việt Tiến;
- Từ tháng 05/1997 – 04/1998 : Giám đốc Công ty Dịch vụ II thuộc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam;
- Từ tháng 04/1998 – 04/2002 : Tổng Giám đốc Công ty may Phương Đông;
- Từ tháng 05/2002 – 03/2004 : Kiêm nhiệm Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt may Việt Nam;
- Từ tháng 04/2004 – 03/2005 : Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt may Việt Nam;
- Từ tháng 04/2005 – 11/2005 : Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dệt may Việt Nam; Chủ tịch HĐQT; Tổng Giám đốc CTCP May Phương Đông; Tổng Giám đốc Công ty Thương mại Dệt may TP.HCM;
- Từ tháng 12/2005 – 05/2007 : Ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc thường trực Tập đoàn Dệt may Việt Nam kiêm Chủ tịch HĐQT; Tổng Giám đốc CTCP May Phương Đông;
- Từ tháng 06/2007 – đến nay : Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Nam Việt.

✚ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Tổng giám đốc Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

✚ Số cổ phần đang nắm giữ: 11.017.192 cổ phần

Trong đó:

Nam Việt.

- + Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Gemadept, Công ty Cổ phần Vĩnh Hảo.
 - + Số cổ phần đang nắm giữ: 7.019.010 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 21.907 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn CTCP Đại lý Liên Hiệp Vận chuyển: 6.997.103 cổ phần
 - + Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:
 - Họ tên: Nguyễn Hoàng Tố Nga Quan hệ: Vợ
 - Số cổ phần nắm giữ: 279.852 cổ phần
 - + Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 - + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Navibank: Không
 - + Các khoản nợ với Ngân hàng: Không
- 6) Bà NGUYỄN XUÂN HƯNG Thành viên HĐQT**
- + Họ và tên: **Nguyễn Xuân Hưng**
 - + Giới tính: Nữ
 - + Ngày tháng năm sinh: 26/01/1966
 - + Nơi sinh: TP.HCM
 - + Quốc tịch: Việt Nam
 - + Số CMND: 022674640 Ngày cấp: 08/05/1999 Nơi cấp: Công an TP. HCM
 - + Dân tộc: Kinh
 - + Quê quán: Hà Tây
 - + Địa chỉ thường trú: 609/35 Nguyễn Đình Chiểu, P11, Q.10, TP.HCM
 - + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 08-38 531 533
 - + Trình độ văn hoá: 10/10
 - + Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ Kinh tế
 - + Quá trình công tác:

- Từ năm 1991 – nay : Giảng viên trường Đại học Kinh tế TP.HCM
- Từ năm 2006 - nay : Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Nam Việt
- + Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Thành viên Hội Đồng Quản Trị Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- + Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Kế toán trưởng Công ty Châu Mỹ, Giảng viên Trường ĐH Kinh Tế TP.HCM.
- + Số cổ phần đang nắm giữ: 103.001 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 103.001 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước: 0 cổ phần.
- + Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ:
 - Họ Tên: Nguyễn Vĩnh Thọ Quan hệ: Em
 - Số cổ phần nắm giữ: 2.574.180 cổ phần
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Navibank: Không
- + Các khoản nợ với Ngân hàng: Không
- 7) **Bà NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG** - **Thành viên HĐQT**
- + Họ và tên: **Nguyễn Thị Thu Hương**
- + Giới tính: Nữ
- + Ngày tháng năm sinh: 22/10/1971
- + Nơi sinh: Hà Nội
- + Quốc tịch: Việt Nam
- + Số CMND: 011613120 Ngày cấp: 15/05/1996 Nơi cấp: Công An Hà Nội
- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Thanh Hóa
- + Địa chỉ thường trú: 41 Ngõ Văn Chương, Phường Văn Chương, Quận Đống Đa, Hà Nội
- + Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: (84 – 241) 363 4034

- ✚ Trình độ văn hoá: 12/12
- ✚ Trình độ chuyên môn: Cử nhân Anh văn, Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Tiến sỹ Khoa học Kinh tế.
- ✚ Quá trình công tác:
 - Từ năm 1994 – 1995 : Công tác tại Phòng Quan hệ đối ngoại, VP Kinh tế & Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội;
 - Từ năm 1995 – 1997 : Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ Trans – Pacific, Hà Nội;
 - Từ năm 1997 – 2001 : Quyền Kế toán trưởng, Công ty Phát triển KCN Đài tư – Đài Loan, địa chỉ Khu công nghiệp Đài Tư, Hà Nội;
 - Từ năm 2001 - tháng 5/2003 : Công tác tại Công ty EIS; Công ty OCI; làm Trưởng Đại diện VPĐD tại Hà Nội của Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (SAIGONTEL);
 - Từ tháng 06/2003 – nay : Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP (Trước đây là Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc.);
 - Từ tháng 10/2003 - 06/2005 : Tổng giám đốc Công ty CP Xây dựng Sài Gòn – Kinh Bắc;
 - Từ tháng 08/2005 – nay : Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (SAIGONTEL);
 - Từ tháng 04/2006 – nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn – Bắc Giang;
 - Từ tháng 06/2006 – nay : Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Nam Việt;
 - Từ tháng 05/2009 – nay : Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn – Quy Nhơn.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng : Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – CTCP, Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (SAIGONTEL), Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu công nghiệp

Sài Gòn – Bắc Giang, Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn – Quy Nhơn.

| | | |
|---|---|----------------|
| ✚ | Số cổ phần nắm giữ: | 21.907 cổ phần |
| | - Sở hữu cá nhân: | 21.907 cổ phần |
| | - Đại diện sở hữu phần vốn khác: | Không |
| ✚ | Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: | Không |
| ✚ | Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| ✚ | Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Navibank: | Không |
| ✚ | Các khoản nợ với Ngân hàng: | Không |

13.2 Ban Tổng Giám đốc

1) **Ông LÊ QUANG TRÍ** - **Tổng Giám đốc**

(Xem SYLL của HĐQT)

2) **Ông CAO KIM SƠN CƯƠNG** **Phó Tổng Giám đốc**

| | | |
|---|-----------------------------------|--|
| ✚ | Họ và tên: | Cao Kim Sơn Cương |
| ✚ | Giới tính: | Nam |
| ✚ | Ngày tháng năm sinh: | 10/10/1967 |
| ✚ | Nơi sinh: | Vĩnh Long |
| ✚ | Quốc tịch: | Việt Nam |
| ✚ | Số CMND: | 024177031 Ngày cấp: 25/08/2003 Nơi cấp: TP.Hồ Chí Minh |
| ✚ | Dân tộc: | Kinh |
| ✚ | Quê quán: | Vĩnh Long |
| ✚ | Địa chỉ thường trú: | C15/33 Tinh lộ 10, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TP.HCM |
| ✚ | Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: | 08 – 3821 6216 |
| ✚ | Trình độ văn hoá: | 12/12 |
| ✚ | Trình độ chuyên môn: | Cử nhân kinh tế |
| ✚ | Quá trình công tác: | |

- Từ 1990 – 1991: Xí nghiệp chế biến và xuất khẩu Tân Hiệp Kiên Giang;
- Từ 1991 – 1992: Cơ sở sản xuất ván ép;
- Từ 1992 – 1993: Công ty INCODEX;
- Từ 1993 – 1994: Công ty Hùng Sáng;
- Từ 1994 – 1995: Công ty Thành Lợi;
- Từ 1995 – 2006: Ngân hàng TMCP Phát triển nhà;
- Từ năm 2006 – đến nay: Ngân hàng TMCP Nam Việt.

Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số cổ phần đang nắm giữ: 34.560 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

Các khoản nợ với Ngân hàng: Không

3) Ông NGUYỄN GIANG NAM - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên: **Nguyễn Giang Nam**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 13/04/1971

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND: 022229263 Ngày cấp: 08/09/2005 Nơi cấp: TP.Hồ Chí Minh

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Vĩnh Phúc

Địa chỉ thường trú: 165/37 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM.

Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 08 – 3821 6216

- ✚ Trình độ văn hoá 12/12
 - ✚ Trình độ chuyên môn Thạc sỹ Kinh tế.
 - ✚ Quá trình công tác:
 - Từ 1992 – 2000: Ngân hàng Ngoại thương Hồ Chí Minh;
 - Từ 2001 – 2002: Công ty Nam Du, Ngân hàng TMCP Phương Đông;
 - Từ 2002 – 2005: Công ty TNHH Sian;
 - Từ 2005 – nay: Ngân hàng TMCP Nam Việt.
 - ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Việt.
 - ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
 - ✚ Số cổ phần đang nắm giữ: 2.494 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 2.494 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn khác: 0 cổ phần.
 - ✚ Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
 - ✚ Hành vi vi phạm pháp luật: Không
 - ✚ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: Không
 - ✚ Các khoản nợ với Ngân hàng: Không
- 4) Ông NGUYỄN HỒNG SƠN - Phó Tổng Giám đốc**
- ✚ Họ và tên: **Nguyễn Hồng Sơn**
 - ✚ Giới tính: Nam
 - ✚ Ngày tháng năm sinh: 11/01/1974
 - ✚ Nơi sinh: Hà Nội
 - ✚ Quốc tịch: Việt Nam
 - ✚ Số CMND: 022763909 Ngày cấp: 13/01/2005 Nơi cấp: Công an TP.HCM
 - ✚ Dân tộc: Kinh
 - ✚ Quê quán: Bình Định
 - ✚ Địa chỉ thường trú: DB50 Đường Bàu Cát 6, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM

- ✚ Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 08 – 3821 6216
- ✚ Trình độ văn hoá: 12/12
- ✚ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế
- ✚ Quá trình công tác:
 - Từ 1995 – 1997 : Công ty Coca Cola Việt Nam;
 - Từ 1999 – 2002 : Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam;
 - Từ 2002 – 200 : Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
 - Từ 2003 – 2006 : Ngân hàng TMCP Nam Á;
 - Từ 2006 – đến nay : Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- ✚ Số cổ phần đang nắm giữ: 36.541 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 36.541 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn khác: 0 cổ phần
- ✚ Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
- ✚ Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- ✚ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: Không
- ✚ Các khoản nợ với Ngân hàng: Không

13.3 Ban kiểm soát

1. Bà NGÔ THỊ PHƯƠNG THỦY – Trưởng Ban kiểm soát

- ✚ Họ và tên: **Ngô Thị Phương Thủy**
- ✚ Giới tính: Nữ
- ✚ Ngày, tháng, năm sinh: 19/12/1974
- ✚ Nơi sinh: Quảng Nam – Đà Nẵng
- ✚ Quốc tịch: Việt nam
- ✚ Số CMTND/Hộ chiếu: 250344413 Cấp ngày 20/12/2004

Nơi cấp: Công an Lâm Đồng

- + Dân tộc: Kinh
- + Quê quán: Quảng Nam
- + Địa chỉ thường trú: 70 Đường số 6, Phường 7, Quận Gò Vấp, TPHCM
- + Số điện thoại liên lạc: 08 – 3821 6216
- + Trình độ văn hoá: 12/12
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh Tế – chuyên ngành Kế toán Kiểm toán
- + Quá trình công tác:
 - Từ 1998 – 2000: Kế toán tổng hợp Công ty Xây Dựng Trần Vũ;
 - Từ 2001 – 2004: Kế toán Trưởng Công ty CP Xây Dựng Sài Gòn;
 - Từ 2004 - 09/2006: Giám đốc Tài chính Công ty CP Xây dựng Sài Gòn;
 - Từ 09/2006 - 06/2007: Giám đốc Tài chính Công ty CP Xây dựng Sài Gòn, Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt;
 - Từ 06/2007 - 12/2007: Giám đốc Tài chính Công ty CP Xây dựng Sài Gòn, Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt, Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn;
 - Từ 01/2007 - 04/2008: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Xây Dựng Sài Gòn, Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt, Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn;
 - Từ 04/2008 - nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP Xây Dựng Sài Gòn, Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn, Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt;
 - Từ 05/2009 – nay: Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn – Quy Nhơn.
- + Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Trưởng Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- + Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Trưởng ban kiểm soát Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Xây Dựng Sài Gòn, Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn – Quy Nhơn.
- + Số cổ phần nắm giữ: 16.330 cổ phần

| | | |
|---|--|----------------|
| ✚ | Sở hữu cá nhân: | 16.330 cổ phần |
| ✚ | Đại diện sở hữu phần vốn khác: | 0 cổ phần |
| ✚ | Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: | Không |
| ✚ | Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| ✚ | Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: | Không |
| ✚ | Các khoản nợ với Ngân hàng: | Không |

2. Ông NGUYỄN CAO HỮU TRÍ – Thành viên Ban Kiểm soát

| | | |
|---|-------------------------|---|
| ✚ | Họ và tên: | Nguyễn Cao Hữu Trí |
| ✚ | Giới tính: | Nam |
| ✚ | Ngày, tháng, năm sinh: | 12/06/1983 |
| ✚ | Nơi sinh: | Quảng Nam |
| ✚ | Quốc tịch: | Việt Nam |
| ✚ | Số CMTND/Hộ chiếu: | 205038305 Cấp ngày 13/02/2008 Nơi cấp Công an Quảng Nam |
| ✚ | Dân tộc: | Kinh |
| ✚ | Quê quán: | Khối phố Mỹ Hoà, Thị trấn Nam Phước, Huyện Duy Xuyên, Quảng Nam. |
| ✚ | Địa chỉ thường trú: | Khối phố Mỹ Hòa, Thị trấn Nam Phước, Huyện Duy Xuyên, Quảng Nam |
| ✚ | Số điện thoại liên lạc: | 08 – 3821 6216 |
| ✚ | Trình độ văn hoá: | 12/12 |
| ✚ | Trình độ chuyên môn: | Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Kinh Tế TP HCM. |
| ✚ | Quá trình công tác: | – Từ 06/2005 – 06/2009: Chuyên viên Tài Chính Công ty CP Xây Dựng Sài Gòn; – Từ 09/2007 – 04/2008: Trưởng Phòng đầu tư Công ty |

- TNHH GN và VT Quốc Tế Sao Nam;
- Từ 04/2008 – 06/2009: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt;
 - Từ 06/2009 – nay: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt, Trưởng Bộ phận tín dụng Công ty CP Đầu tư Sài Gòn.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Trưởng bộ phận tín dụng Công ty CP Đầu tư Sài Gòn
- ✚ Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần
- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn khác : 0 cổ phần
- ✚ Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
- ✚ Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- ✚ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: Không
- ✚ Các khoản nợ với Ngân hàng: Không
- 3. Ông NGUYỄN VĂN XUÂN – Thành viên Ban Kiểm soát**
- ✚ Họ và tên: **Nguyễn Văn Xuân**
- ✚ Giới tính: Nam
- ✚ Ngày, tháng, năm sinh: 16/01/1975
- ✚ Nơi sinh: Xã Vĩnh Lương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- ✚ Quốc tịch: Việt Nam
- ✚ Số CMTND/Hộ chiếu: 225037100 Cấp ngày 28/01/2004 Nơi cấp Công an Khánh Hòa
- ✚ Dân tộc: Kinh
- ✚ Quê quán: Phú Yên
- ✚ Địa chỉ thường trú: Tổ 19 Khu phố 4, Phường Trảng Dài, Biên Hòa,

Đồng Nai

- ✚ Số điện thoại liên lạc: 08 - 5404 6964
- ✚ Trình độ văn hoá: 12/12
- ✚ Trình độ chuyên môn: Kế toán – Kiểm toán.
- ✚ Quá trình công tác:
 - Từ 08/1998 - 09/1999 : Nhân viên Kế toán tổng hợp Công ty TNHH Đinh Vàng - Chi nhánh Đồng Nai;
 - Từ 10/1999 - 07/2001 : Kế toán trưởng Công ty TNHH Đinh Vàng - Chi nhánh Đồng Nai;
 - Từ 08/2001 - 02/2003 : Kế toán trưởng Công ty TNHH Đinh Vàng - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh;
 - Từ 03/2003 - 04/2007 : Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Ever Tech Plastic Việt Nam;
 - Từ 04/2007 - 11/2007 : Kế toán trưởng tại Công ty TNHH VPS;
 - Từ 01/2008 -12/2008 : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Hàm Tân;
 - Từ 01/2009 – đến nay : Trợ lý Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Hàm Tân, Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Trợ lý Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Hàm Tân.
- ✚ Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn khác: 0 cổ phần
- ✚ Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
- ✚ Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- ✚ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: Không
- ✚ Các khoản nợ với Ngân hàng: Không

4. Bà LÊ THỊ MỸ HẠNH – Thành viên Ban Kiểm soát

- ✚ Họ và tên: **Lê Thị Mỹ Hạnh**
- ✚ Giới tính: **Nữ**
- ✚ Ngày, tháng, năm sinh: **28/07/1979**
- ✚ Nơi sinh: **TP.HCM**
- ✚ Quốc tịch: **Việt Nam**
- ✚ Số CMTND/Hộ chiếu: **023174390** Cấp ngày **09/08/2007** Nơi cấp **Công an TP.HCM**
- ✚ Dân tộc: **Kinh**
- ✚ Quê quán: **Quảng Nam**
- ✚ Địa chỉ thường trú: **88/24/4 Phan Sào Nam, Phường 11, Q.Tân Bình, TP.HCM**
- ✚ Số điện thoại liên lạc: **08 - 38 228 289**
- ✚ Trình độ văn hoá: **12/12**
- ✚ Trình độ chuyên môn: **Cao học Kinh tế chuyên ngành Tài chính Tiền tệ Ngân hàng.**
- ✚ Quá trình công tác:
 - Từ năm 2002 – 2004 : Kế toán tổng hợp Công ty TNHH Tân Úc Việt;
 - Từ năm 2004 – 09/2007 : Kế toán trưởng CTCP Đầu tư Sài Gòn;
 - Từ tháng 02/2007 – nay : Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt;
 - Từ tháng 10/2007 – nay : Kế toán trưởng CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Thành viên BKS Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng : **Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Việt.**
- ✚ Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: **Kế toán trưởng CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn.**

| | |
|--|---------------|
| Gòn | |
| ✚ Số cổ phần nắm giữ: | 1.500 cổ phần |
| • Sở hữu cá nhân: | 1.500 cổ phần |
| • Đại diện sở hữu phần vốn khác: | 0 cổ phần |
| ✚ Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: | Không |
| ✚ Hành vi vi phạm pháp luật: | Không |
| ✚ Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: | Không |
| ✚ Các khoản nợ với Ngân hàng: | Không |

13.4 Kế toán trưởng

Ông HUỲNH VĨNH PHÁT

| | |
|-------------------------------------|--|
| ✚ Họ và tên: | Huỳnh Vĩnh Phát |
| ✚ Giới tính: | Nam |
| ✚ Số CMND: | 022702432 Ngày cấp: 04/01/2008 Nơi cấp: Công an TP.HCM |
| ✚ Ngày tháng năm sinh: | 16/03/1974. |
| ✚ Nơi sinh: | TP.HCM. |
| ✚ Quốc tịch: | Việt Nam. |
| ✚ Dân tộc: | Hoa. |
| ✚ Quê quán: | Trung Quốc |
| ✚ Địa chỉ thường trú: | 198/285 Đoàn Văn Bơ, Phường 10, Quận 4, TP.HCM |
| ✚ Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: | 08-3821 6216 |
| ✚ Trình độ văn hoá: | 12/12 |
| ✚ Trình độ chuyên môn: | Cử nhân kinh tế |
| ✚ Tóm tắt quá trình công tác: | |
| - | Từ năm 1998 – 2006 : Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân; |

- Từ năm 2006 – đến nay : Trưởng phòng Tài chính Kế Toán của Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- + Chức vụ đang nắm giữ tại Ngân hàng: Trưởng phòng Tài Chính Kế Toán Ngân hàng TMCP Nam Việt.
- + Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- + Số cổ phần đang nắm giữ: 15.242 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 15.242 cổ phần
 - Đại diện sở hữu phần vốn: 0 cổ phần
- + Số cổ phần do người khác có liên quan nắm giữ: Không
- + Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- + Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Ngân hàng: Không

14. Tài sản

Bảng 27. Danh mục Tài sản cố định của Navibank tại thời điểm 31/12/2009 (Công ty mẹ)

(Đơn vị: VND)

| STT | Loại tài sản | Nguyên giá (NG) | Giá trị còn lại (GTCL) | % GTCL/NG |
|-----------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------|
| I | Tài sản cố định hữu hình | 94.208.906.212 | 67.867.168.115 | 72,04 |
| 1 | Nhà cửa vật kiến trúc | 1.970.001.211 | 1.184.323.428 | 60,12 |
| 2 | Máy móc thiết bị | 24.621.802.860 | 15.523.739.379 | 63,05 |
| 3 | Phương tiện vận tải | 28.288.858.010 | 22.747.641.205 | 80,41 |
| 4 | Thiết bị DCQL | 36.129.709.021 | 26.273.729.452 | 72,72 |
| 5 | TSCĐ khác | 3.198.535.110 | 2.137.734.651 | 66,83 |
| II | Tài sản cố định vô hình | 43.399.836.552 | 39.719.523.425 | 91,52 |
| 1 | Quyền sử dụng đất | 15.196.296.442 | 11.525.685.937 | 75,85 |
| 2 | TSCĐ khác | 28.203.540.110 | 28.193.837.488 | 99,97 |
| | Tổng cộng | 137.608.742.764 | 107.586.691.540 | 78,18 |

(Nguồn: Navibank)

Tài sản cố định của Navibank tại thời điểm 31/12/2009 (Hợp nhất)

(Đơn vị: VND)

| STT | Loại tài sản | Nguyên giá (NG) | Giá trị còn lại (GTCL) | % GTCL/NG |
|------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|--------------|
| I | Tài sản cố định hữu hình | 94.225.406.212 | 67.879.714.990 | 72,04 |
| 1 | Nhà cửa vật kiến trúc | 1.970.001.211 | 1.184.323.428 | 60,12 |
| 2 | Máy móc thiết bị | 24.638.302.860 | 15.536.286.254 | 63,06 |
| 3 | Phương tiện vận tải | 28.288.858.010 | 22.747.641.205 | 80,41 |
| 4 | Thiết bị DCQL | 36.129.709.021 | 26.273.729.452 | 72,72 |
| 5 | TSCĐ khác | 3.198.535.110 | 2.137.734.651 | 66,83 |
| II | Tài sản cố định vô hình | 43.449.836.552 | 39.757.544.266 | 91,50 |
| 1 | Quyền sử dụng đất | 15.246.296.442 | 11.563.706.778 | 75,85 |
| 2 | TSCĐ khác | 28.203.540.110 | 28.193.837.488 | 99,97 |
| Tổng cộng | | 137.675.242.764 | 107.637.259.256 | 78,18 |

(Nguồn: Navibank)

Bảng 28. Danh mục Bất động sản thuộc quyền sở hữu của Navibank tại thời điểm 31/03/2010

(Đơn vị: VND)

| STT | Nội dung | Diện tích (m ²) | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
|-----|--|--------------------------------|---------------|-----------------|
| 1 | Phú Quốc – Đường 30-04, Khu phố 1, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang | 371,6 | 1.783.757.650 | 1.783.757.650 |
| 2 | 56 Đường Trần Phú, Khu phố Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang | 221,4 | 6.363.000.000 | 6.363.000.000 |
| 3 | Hòn Đất – Ấp Chòm Sao, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang | 1.153,12 | 158.444.000 | 148.741.378 |

| STT | Nội dung | Diện tích (m ²) | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
|------------------|--|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 4 | Phan Thiết- Khu phố 2, Phường Phú Thùỵ, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận | 137,7 | 19.898.338.460 | 19.898.338.460 |
| Tổng cộng | | - | 28.203.540.110 | 28.193.837.488 |

(Nguồn: Navibank)

15. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo

Bảng 29. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức giai đoạn 2010 - 2012

(Đơn vị: Triệu đồng)

| Chỉ tiêu | 2010 | | 2011 | | 2012 | |
|--|------------|-------------------------|------------|-------------------------|------------|-------------------------|
| | Giá trị | % tăng/giảm so với 2009 | Giá trị | % tăng/giảm so với 2010 | Giá trị | % tăng/giảm so với 2011 |
| Vốn điều lệ | 3.500.000 | 250,00 | 3.500.000 | 16,67 | 4.000.000 | 14,29 |
| Tổng nguồn vốn huy động | 18.800.000 | 9,01 | 28.000.000 | 48,94 | 45.000.000 | 60,71 |
| Dư nợ cho vay | 16.920.000 | 69,89 | 25.200.000 | 48,94 | 40.500.000 | 60,71 |
| Lợi nhuận sau thuế | 263.039 | 84,70 | 455.661 | 73,23 | 557.835 | 22,42 |
| Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (%) | 17,11 | 4,41 | 18,71 | 1,6 | 18,82 | 0,11 |
| Tỷ lệ cổ tức (%) | 10,00 | (1,00) | 12,05 | 2,05 | 13,66 | 1,61 |

(Nguồn: Navibank)

15.1 Căn cứ để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Để đạt được kế hoạch đã đề ra, Navibank đã từng bước triển khai, xây dựng các chương trình hành động cụ thể, chi tiết như sau:

Tăng trưởng doanh thu từ nghiệp vụ huy động – cho vay.

- Tập trung tăng trưởng quy mô hoạt động bằng cách giao kế hoạch kinh doanh cụ thể cho từng chi nhánh, phòng giao dịch; trong đó, phòng giao dịch phải đạt mức quy mô hoạt động theo kế hoạch Ban Tổng Giám đốc đặt ra;
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng; thực hiện các biện pháp cứng rắn để thúc thu hồi kết hợp với việc xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu khi cần thiết để đảm bảo nguồn thu gốc, lãi cho Ngân hàng;
- Thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với các khách hàng gặp khó khăn tạm thời trong việc thanh toán gốc, lãi;
- Đẩy mạnh hoạt động tín dụng, đặc biệt là gia tăng tỷ trọng (*tối thiểu 30%*) của các khoản vay thuộc đối tượng áp dụng lãi suất thỏa thuận trong tổng dư nợ để đảm bảo mức chênh lệch lãi suất bình quân đầu vào – đầu ra tối thiểu đạt 4%/ năm.

Tăng trưởng doanh thu từ mảng dịch vụ

- Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép triển khai nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối trên thị trường quốc tế, Navibank đã hoàn tất việc tham gia mạng thanh toán toàn cầu SWIFT và thiết lập quan hệ đại lý với một số các ngân hàng thương mại có uy tín trên thị trường quốc tế. Theo kế hoạch, Ngân hàng sẽ tập trung triển khai các dịch vụ thanh toán quốc tế như chuyển tiền, tín dụng chứng từ,... trong các năm tới;
- Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh ngoại hối, tập trung đầu tư triển khai các nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối phái sinh như kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn;
- Thực hiện việc bán kèm các sản phẩm dịch vụ khi cấp tín dụng cho khách hàng. Đưa nội dung sử dụng dịch vụ của Ngân hàng trở thành một điều kiện bắt buộc khi thiết lập quan hệ tín dụng với khách hàng.

Hiện đại hóa công nghệ Ngân hàng

Navibank đã chú trọng phát triển công nghệ ngân hàng, toàn bộ các mảng hoạt động đều được chuẩn hóa trên cơ sở các chuẩn mực quốc tế trong qua việc triển khai thành công hệ thống quản trị ngân hàng cốt lõi (*core banking*).

Đẩy mạnh hoạt động PR và Marketing

Trong những năm sắp tới, Navibank sẽ tập trung mọi nguồn lực để tạo cầu nối gắn kết hình ảnh thương hiệu Navibank với cộng đồng thông qua các hoạt động tài trợ, quảng cáo,... mang tính liên tục, hệ thống và chuyên nghiệp.

- Triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu, tập trung thực hiện đồng bộ hóa các ấn phẩm văn phòng, các biểu mẫu giao dịch,... theo chuẩn mực đã được ban hành nhằm tăng cường mức độ nhận biết của khách hàng đối với thương hiệu Navibank;
- Tăng cường các hoạt động quảng cáo ngoài trời, trong đó đặc biệt chú trọng đến các khu vực trọng điểm, có tiềm năng về nguồn lực phát triển kinh tế cao như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, khu vực miền Tây, khu vực miền Trung;
- Tài trợ và thực hiện quảng cáo tại các chương trình truyền hình có chất lượng và tần suất người xem cao (*chương trình phim truyện, giải trí,...*).

Tái cấu trúc bộ máy tổ chức hoạt động và phát triển nguồn nhân lực

Hệ thống quản lý chất lượng sẽ được xây dựng theo tiêu chuẩn ISO. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực sẽ được chú trọng đầu tư và phát triển phù hợp với quy mô và tổ chức của Ngân hàng.

15.2 Kế hoạch tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2010 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

- Vốn điều lệ hiện tại : 1.000 (Một ngàn) tỷ đồng;
- Vốn điều lệ tăng thêm : 2.500 (Hai ngàn năm trăm) tỷ đồng;
- Vốn điều lệ sau khi tăng : 3.500 (Ba ngàn năm trăm) tỷ đồng.

Trong đó phương án tăng vốn được chia thành 02 giai đoạn cụ thể:

- ❖ **Tiếp tục thực hiện phương án tăng vốn điều lệ của Navibank từ 1.000 tỷ đồng lên 2.000 tỷ đồng (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 04/2009/NQ-ĐHĐCĐ):** chào bán 100.000.000 (Một trăm triệu) cổ phần cho cổ đông hiện hữu và CBNV của Ngân hàng.

Navibank đã trình NHNN Việt Nam hồ sơ đăng ký tăng vốn và được chấp thuận theo Công văn số 9967/NHNN-TTGSNH của NHNN gửi Navibank ngày 17/12/2009. Tuy nhiên, hiện nay có một số cổ đông của Navibank phải thực hiện các thủ tục cần thiết để đáp ứng việc mua cổ phần của Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật.

Navibank đã trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hồ sơ đăng ký tăng vốn và đã được Ủy ban

chấp thuận về mặt nguyên tắc theo Công văn số 233/UBCK – QLPH ngày 20/01/2010.

- ❖ **Tăng vốn điều lệ của Navibank từ 2.000 tỷ đồng lên 3.500 tỷ đồng:** Chào bán 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) cổ phần cho cổ đông hiện hữu và CBNV của Ngân hàng.

Tổng số tiền thu được từ 02 đợt chào bán cổ phần tăng vốn điều lệ nêu trên dự kiến được phân bổ như sau:

- Đầu tư cơ sở vật chất, công nghệ và nhân sự Navibank: khoảng 20%;
- Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh đầu tư tài chính, góp vốn liên doanh, liên kết: khoảng 40%;
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh: khoảng 40%.

16. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

Với tư cách tổ chức tư vấn niêm yết, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long - KLS đã thu thập các thông tin, xem xét lĩnh vực kinh doanh của ngành ngân hàng và tiến hành các nghiên cứu phân tích, đánh giá cần thiết về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Nam Việt. Dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2008, năm 2009; căn cứ năng lực của Navibank cũng như mức tăng trưởng dự kiến của ngành và của nền kinh tế Việt Nam thời gian tới, Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long cho rằng kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức của Navibank trong giai đoạn 2010 - 2012 có tính khả thi nếu không có những biến động lớn hay rủi ro bất khả kháng ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Ngân hàng.

Chúng tôi lưu ý rằng, những ý kiến nhận xét của chúng tôi đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn niêm yết, dựa trên cơ sở các thông tin mà chúng tôi thu thập được tại thời điểm lập bản cáo bạch cũng như tổng hợp và đánh giá các thông tin này dựa trên các lý thuyết về tài chính, chứng khoán. Đây chỉ là những nhận xét mang tính chất tham khảo đối với các nhà đầu tư cũng như những đối tượng có liên quan mà không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo.

17. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Ngân hàng (thông tin về trái phiếu chuyển đổi, thông tin về các hợp đồng thuê sử dụng đất, v.v...):

- Không có

18. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Ngân hàng mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu niêm yết:

- Không có

PHẦN V. CỔ PHIẾU NIÊM YẾT

1. Loại cổ phiếu:

Cổ phiếu phổ thông

2. Mệnh giá:

10.000 (mười nghìn) đồng/cổ phiếu

3. Tổng số lượng cổ phiếu niêm yết:

100.000.000 (Một trăm triệu) cổ phiếu

4. Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng của Ngân hàng:

Hạn chế chuyển nhượng cổ phần đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Điều 9, khoản d, Nghị định 14/2007/NĐ-CP ban hành ngày 19/01/2007 có quy định: “Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc, và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ.”

Như vậy, số cổ phiếu mà các thành viên trên nắm giữ/đại diện nắm giữ cho pháp nhân không thuộc sở hữu Nhà nước bị hạn chế chuyển nhượng được thể hiện chi tiết như sau:

Bảng 30. Số lượng cổ phiếu và thời gian hạn chế chuyển nhượng do các cổ đông đặc biệt nắm giữ/đại diện nắm giữ

| STT | Họ và tên | Chức vụ | SLCP đang nắm giữ | SLCP hạn chế chuyển nhượng | |
|-----|-------------------|-------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------|
| | | | | 06 tháng kể từ ngày niêm yết | 06 tháng tiếp theo |
| 1. | Nguyễn Vĩnh Thọ | Chủ tịch HĐQT | 2.574.180 | 2.574.180 | 1.287.090 |
| 2. | Đặng Thành Tâm | Thành viên thường trực HĐQT | 4.956.105 | 4.956.105 | 2.478.053 |
| 3. | Lê Quang Trí | Thành viên kiêm Tổng Giám đốc | 60.021 | 60.021 | 30.011 |
| 4. | Vũ Đức Giang | Thành viên HĐQT | 21.907 | 21.907 | 10.954 |
| 5. | Nguyễn Quốc Khánh | Thành viên HĐQT | 21.907 | 21.907 | 10.954 |

| | | | | | |
|------------------|---|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| 6. | Nguyễn Xuân Hưng | Thành viên HĐQT | 103.001 | 103.001 | 51.501 |
| 7. | Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên HĐQT | 21.907 | 21.907 | 10.954 |
| 8. | Cao Kim Sơn Cương | Phó tổng Giám đốc | 34.560 | 34.560 | 17.280 |
| 9. | Nguyễn Giang Nam | Phó tổng Giám đốc | 2.494 | 2.494 | 1.247 |
| 10. | Nguyễn Hồng Sơn | Phó tổng Giám đốc | 36.541 | 36.541 | 18.271 |
| 11. | Ngô Thị Phương Thủy | Trưởng BKS | 16.330 | 16.330 | 8.165 |
| 12. | Lê Thị Mỹ Hạnh | Thành viên BKS | 1.500 | 1.500 | 750 |
| 13. | Nguyễn Hữu Cao Trí | Thành viên BKS | 0 | 0 | 0 |
| 14. | Nguyễn Văn Xuân | Thành viên BKS | 0 | 0 | 0 |
| 15. | Huỳnh Vĩnh Phát | Kế toán trưởng | 15.242 | 15.242 | 7.621 |
| 16. | Công ty Cổ phần Đại lý Liên Hiệp Vận Chuyển <i>Người đại diện sở hữu phần vốn: Ông Nguyễn Quốc Khánh</i> | | 6.997.103 | 6.997.103 | 3.498.552 |
| Tổng cộng | | | 14.862.798 | 14.862.798 | 7.431.403 |

(Nguồn: Navibank)

Trong đó, số lượng cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng được mua với tư cách là CBNV chủ chốt trong đợt tăng vốn điều lệ năm 2007 từ 500 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 05 năm từ ngày 31/01/2008 đến hết ngày 31/01/2013. Cụ thể như sau:

Bảng 31. Số lượng cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng bị hạn chế chuyển nhượng trong đợt tăng vốn năm 2007

| STT | Đợt chào bán tăng vốn điều lệ | Đối tượng bị hạn chế chuyển nhượng | Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng | Thời gian hạn chế chuyển nhượng |
|-----|-------------------------------|---|--|---|
| 1 | Từ 500 tỷ lên 1.000 tỷ đồng | Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc, và Kế toán trưởng | 68.500 cổ phần | 05 năm (từ 31/01/2008 đến 31/01/2013): mỗi năm được giải tỏa hạn chế chuyển nhượng thêm |

| STT | Đợt chào bán tăng vốn điều lệ | Đối tượng bị hạn chế chuyển nhượng | Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng | Thời gian hạn chế chuyển nhượng |
|-----|--|------------------------------------|--|---------------------------------|
| | | | | 20% số cổ phần còn lại |
| | Tổng số lượng cổ phần còn bị hạn chế chuyển nhượng cho tới thời điểm hiện tại (24/05/2010) | | 41.100 cổ phần | |

(Nguồn: Navibank)

Ngoài ra, tại Khoản 12 Điều 28 Điều lệ Ngân hàng thông qua ngày 27/08/2009 có quy định: “Cổ đông cá nhân, cổ đông pháp nhân có người đại diện vốn góp là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc trong thời gian đảm nhiệm chức danh và trong thời gian 01 năm kể từ thời điểm không đảm nhiệm chức danh, được chuyển nhượng cổ phần nhưng phải giữ tối thiểu 50% tổng số cổ phần mà mình đang sở hữu vào thời điểm ĐHĐCĐ bầu hoặc được HĐQT bổ nhiệm và phải có văn bản báo cáo NHNN trước khi thực hiện chuyển nhượng cổ phần tối thiểu 15 ngày làm việc đối với số cổ phần được phép chuyển nhượng.” Tuy nhiên, các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc hiện tại của Ngân hàng được ĐHĐCĐ bầu ngày 28/07/2006, nhiệm kỳ 2006-2010. Tại thời điểm được bầu, Quy định trên chưa có hiệu lực nên số lượng cổ phần của các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc Ngân hàng không bị hạn chế chuyển nhượng theo Quy định trên. Tính đến thời điểm hiện tại (15/06/2010), ĐHĐCĐ thường niên của Ngân hàng đã thông qua Danh sách thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2010 - 2014. Danh sách này sẽ chính thức có hiệu lực khi nhận được sự chuẩn y của Ngân hàng nhà nước. Ngay khi Danh sách này có hiệu lực, quy định trên sẽ được áp dụng đối với các cá nhân có tên trong danh sách. Đối với chức danh Tổng Giám đốc, ngay khi HĐQT bổ nhiệm Tổng Giám đốc nhiệm kỳ mới, được Ngân hàng Nhà nước chuẩn y và ĐHĐCĐ thông qua thì số cổ phần nắm giữ của cá nhân liên quan sẽ chịu hạn chế chuyển nhượng theo Quy định nêu trên.

Hạn chế chuyển nhượng đối với CBNV qua đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Ngân hàng:

Số lượng cổ phần phát hành cho CBNV của Ngân hàng (không bao gồm số cổ phần được mua của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng với tư cách cán bộ nhân viên chủ chốt đã được trình bày ở trên) trong đợt tăng vốn từ 500 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng năm 2007 chịu hạn chế chuyển nhượng trong vòng 05 năm kể từ thời điểm phát hành, mỗi năm được giải tỏa hạn chế chuyển nhượng 20% (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2007 số 07/2007/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/10/2007 và Chính sách bán cổ phần ưu đãi cho CBNV chủ chốt ngày 27/11/2007). Cụ thể:

Bảng 32. Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng của các CBNV (không bao gồm số cổ phần được mua của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng) được mua trong đợt chào bán tăng vốn năm 2007

| STT | Đợt chào bán tăng vốn điều lệ | Đối tượng bị hạn chế chuyển nhượng | Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng | Thời gian hạn chế chuyển nhượng |
|---|-------------------------------|------------------------------------|--|--|
| 1 | Từ 500 tỷ lên 1.000 tỷ đồng | CBNV | 485.520 cổ phần | 05 năm (từ 31/01/2008 đến 31/01/2013): mỗi năm được giải tỏa hạn chế chuyển nhượng thêm 20% số cổ phần còn lại |
| Tổng số lượng cổ phần của CBNV còn bị hạn chế chuyển nhượng cho tới thời điểm hiện tại (24/05/2010) | | | 291.312 cổ phần | |

(Nguồn: Navibank)

5. Phương pháp tính giá

Dựa trên giá trị sổ sách trên 01 cổ phần của Ngân hàng.

Theo phương pháp giá trị sổ sách:

 **Tại thời điểm 31/12/2008**

– Ngân hàng

Nguồn Vốn chủ sở hữu – nguồn kinh phí và các quỹ khác

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sổ sách 1 CP} &= \frac{\text{Số cổ phần đã phát hành} - \text{Cổ phiếu quỹ}}{\text{100.000.000 cổ phần}} \\ (\text{mệnh giá 10.000 đồng/cp}) &= \frac{1.074.904 \text{ tr.đồng} - 3.720 \text{ tr.đồng}}{100.000.000 \text{ cổ phần}} = 10.712 \text{ đồng/cổ phần} \end{aligned}$$

– Hợp nhất của Ngân hàng

Nguồn Vốn chủ sở hữu – nguồn kinh phí và các quỹ khác

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sổ sách 1 CP} &= \frac{\text{Số cổ phần đã phát hành} - \text{Cổ phiếu quỹ}}{\text{100.000.000 cổ phần}} \\ (\text{mệnh giá 10.000 đồng/cp}) &= \frac{1.076.158 \text{ tr.đồng} - 3.720 \text{ tr.đồng}}{100.000.000 \text{ cổ phần}} = 10.724 \text{ đồng/cổ phần} \end{aligned}$$

 **Tại thời điểm 31/12/2009**

– **Ngân hàng**

$$\begin{aligned} & \text{Giá trị sổ sách 1 CP} = \frac{\text{Nguồn Vốn chủ sở hữu – nguồn kinh phí và các quỹ khác}}{\text{Số cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu quỹ}} \\ & \text{(mệnh giá 10.000 đồng/cp)} \quad \frac{1.211.193 \text{ tr.đồng} - 0 \text{ tr.đồng}}{100.000.000 \text{ cổ phần}} = 12.112 \text{ đồng/cổ phần} \end{aligned}$$

– **Hợp nhất của Ngân hàng**

$$\begin{aligned} & \text{Giá trị sổ sách 1 CP} = \frac{\text{Nguồn Vốn chủ sở hữu – nguồn kinh phí và các quỹ khác}}{\text{Số cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu quỹ}} \\ & \text{(mệnh giá 10.000 đồng/cp)} \quad \frac{1.214.800 \text{ tr.đồng} - 0 \text{ tr.đồng}}{100.000.000 \text{ cổ phần}} = 12.148 \text{ đồng/cổ phần} \end{aligned}$$

 **Tại thời điểm 31/03/2010**

– **Ngân hàng**

$$\begin{aligned} & \text{Giá trị sổ sách 1 CP} = \frac{\text{Nguồn Vốn chủ sở hữu – nguồn kinh phí và các quỹ khác}}{\text{Số cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu quỹ}} \\ & \text{(mệnh giá 10.000 đồng/cp)} \quad \frac{1.179.410 \text{ tr.đồng} - 0 \text{ tr.đồng}}{100.000.000 \text{ cổ phần}} = 11.794 \text{ đồng/cổ phần} \end{aligned}$$

– **Hợp nhất của Ngân hàng**

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sổ sách 1 CP =} \\ \text{(mệnh giá 10.000 đồng/cp)} \end{array} \begin{array}{l} \text{Nguồn Vốn chủ sở hữu – nguồn kinh phí và các quỹ khác} \\ \text{-----} \\ \text{Số cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu quỹ} \\ \text{1.182.611 tr.đồng – 0 tr.đồng} \\ \text{-----} \\ \text{= 11.826 đồng/cổ phần} \\ \text{100.000.000 cổ phần} \end{array}$$

6. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài:

Theo Nghị định 69/2007/NĐ-CP ngày 20/04/2007 của Chính phủ về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của Ngân hàng Thương mại Việt Nam, nguyên tắc sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài được quy định như sau:

- Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm cả cổ đông nước ngoài hiện hữu) và người có liên quan của các nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 30% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam;
- Mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư nước ngoài không phải là tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư nước ngoài đó không vượt quá 5% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam;
- Mức sở hữu cổ phần của một tổ chức tín dụng nước ngoài và người có liên quan của tổ chức tín dụng nước ngoài đó không vượt quá 10% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam;
- Mức sở hữu cổ phần của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó không vượt quá 15% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam;
- Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ căn cứ đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quyết định mức sở hữu cổ phần của một nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và người có liên quan của nhà đầu tư chiến lược nước ngoài đó vượt quá 15%, nhưng không được vượt quá 20% vốn điều lệ của một ngân hàng Việt Nam.

Tính đến ngày 24/05/2010, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Navibank là 0%.

7. Các loại thuế liên quan:

Thuế giá trị gia tăng

Phí và hoa hồng chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch kinh doanh ngoại tệ và vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp. Các nghiệp vụ ngân hàng khác không chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với Ngân hàng là 25%.

Các loại thuế khác

Ngân hàng kê khai và nộp theo đúng qui định hiện hành của Nhà nước.

PHẦN VI. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI VIỆC NIÊM YẾT

1. Tổ chức tư vấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG - KLS

Trụ sở chính: 22 Thành Công, Ba Đình, Hà Nội Website: www.kls.vn

Điện thoại: (84.4) 772 6868 Fax: (84.4) 772 6131

Chi nhánh Tp, Hồ Chí Minh: Tầng 2, Centec Tower, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 3, TP.HCM

Điện thoại: (84.8) 3823 3923 Fax: (84.8) 3827 7380

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013382 ngày 01/08/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 18/UBCK – GPHĐKD ngày 06/10/2006 do UBCKNN cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán bổ sung số 281/QĐ – UBCK ngày 27/04/2007 do UBCKNN cấp.

2. Tổ chức kiểm toán



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC (AISC)

142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Tp.HCM Website: aisc@hcm.vnn.vn

Điện thoại: (84-8) 3 9305 163 Fax: (84-8) 3 9304 281

PHẦN IX PHỤ LỤC

1. **Phụ lục I:** Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
2. **Phụ lục III:** Bản sao hợp lệ Điều lệ Navibank;
3. **Phụ lục IV:** Nghị quyết ĐHĐCĐ số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 08 năm 2009;
4. **Phụ lục V:** Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2010 ngày 15 tháng 04 năm 2010;
5. **Phụ lục VI:** Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2009 và Báo cáo tài chính quyết toán Quý I/2010;
6. **Phụ lục VII :** Giấy ủy quyền Công bố thông tin và Quy trình công bố thông tin nội bộ của Ngân hàng;
7. **Phụ lục VIII:** Quy chế Quản trị Ngân hàng;
8. **Phụ lục IX:** Cam kết nắm giữ của thành viên HĐQT, BTGD, BKS và KTT nắm giữ cổ phiếu;
9. **Phụ lục X:** Sơ yếu lý lịch các thành viên HĐQT, BTGD, BKS và KTT.
10. **Phụ lục XI:** Danh sách cổ đông Navibank tại ngày 24/05/2010;
11. Các tài liệu khác.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2010

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN VĨNH THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ QUANG TRÍ

CAO KIM SON CƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

HUYỀN VĨNH PHÁT

NGÔ THỊ PHƯƠNG THỦY